

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN ĐẮK GLEI

Đắk Glei 2023

BÁO CÁO
THUYẾT MINH TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN ĐẮK GLEI

Ngày ... tháng ... năm 2023

Cơ quan lập
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK GLEI

Ngày ... tháng ... năm 2023

Cơ quan thẩm định
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KON TUM

| | |
|--|-----------|
| ĐẶT VẤN ĐỀ | 6 |
| 1. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất huyện Đắk Glei | 6 |
| 2. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Glei | 8 |
| - Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái; hình thành các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Ổn định và phát triển các khu dân cư; nâng cao đời sống văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. | 8 |
| 3. Tổ chức thực hiện | 8 |
| 4. Phương pháp nghiên cứu thực hiện dự án | 8 |
| Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000, bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, ...). | 10 |
| 5. Các sản phẩm và nội dung chính của báo cáo | 10 |
| I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI | 11 |
| 1.1. Điều kiện tự nhiên: | 11 |
| 1.1.5.3. Tài nguyên rừng: | 16 |
| 1.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản: | 17 |
| 1.1.6. Thực trạng môi trường: | 18 |
| 1.2. Kinh tế, xã hội: | 19 |
| 1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế | 19 |
| 1.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp: | 21 |
| 1.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn | 24 |
| 1.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng | 25 |
| 1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội | 29 |
| <p>Nguồn thu ngân sách huyện còn nhiều khó khăn, nhất là nguồn thu sử dụng đất. Bên cạnh đó, một số dự án có thay đổi về định hướng đầu tư theo chỉ đạo của cấp tỉnh. Công tác giải phóng mặt bằng tuy đã nỗ lực nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của Nhân dân, như: về giá bồi thường hoặc nhu cầu ngoài quy định của pháp luật; Môi trường đầu tư kinh doanh cấp huyện đạt hạng khá trong tỉnh, tuy nhiên chưa thực sự thu hút nhà đầu tư vì công tác quảng bá chưa thực sự nổi bật, “quỹ đất sạch” còn thiếu và chưa đáp ứng nhu cầu, hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng kỹ thuật; địa bàn rộng, địa hình chia cắt, cán bộ mỏng, diện tích quản lý của các chủ rừng trải dài nên đôi lúc chưa kịp thời trong công tác tuần tra kiểm soát lâm phần được giao, chưa kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp; nguồn thu ngân sách địa phương còn hạn chế, nguồn lực đầu tư chưa đáp ứng nhu cầu và yêu cầu của ngành giáo dục; Một số phòng, ban ngành, địa phương chưa thật sự chủ động, quyết liệt, sâu sát trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị chưa được phát huy đầy đủ. Công tác chỉ đạo điều hành ở một số thời điểm còn chưa quyết liệt, chưa kết hợp tốt giữa công tác giao việc với kiểm tra đôn đốc và xử lý trách nhiệm. Công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân có lúc, có nơi hiệu quả chưa cao.</p> | |
| | 30 |

| | |
|--|-----------|
| II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC | 31 |
| 2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 | 31 |
| 2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2023 | 39 |
| + Các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, thủy lợi còn yếu kém nên ảnh hưởng không ít đến các chỉ tiêu đã đưa ra. | 40 |
| 2.4. Đánh giá các nguyên nhân dẫn đến kết quả kế hoạch 2023 đạt thấp. | 40 |
| a. Nguyên nhân | 40 |
| Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã qua trên địa bàn huyện đã đạt được những kết quả nhất định trong giai đoạn đầu. Quá trình sử dụng đất đã dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện. Tuy nhiên, qua phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch cho thấy một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện được không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch (<i>đã nêu cụ thể ở phần kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023</i>). | 40 |
| b. Vai trò của cơ quan nhà nước về quản lý đất trong tổ chức thực hiện Kế hoạch 2023, vai trò của đơn vị tư vấn trong quá trình xây dựng Kế hoạch năm 2023. | 41 |
| III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT | 42 |
| 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất | 45 |
| 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực. | 47 |
| 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất. | 47 |
| 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2024 | 48 |
| 3.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2024 lĩnh vực nông nghiệp. | 48 |
| 3.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2024 lĩnh vực phi nông nghiệp. | 48 |
| 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất. | 51 |
| 3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 (Biểu 07/CH) | 62 |
| 3.5. Diện tích đất cần thu hồi: | 64 |
| 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: | 65 |
| 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch. | 66 |
| 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024: | 83 |
| 3.8.1. Căn cứ pháp lý: | 83 |
| 3.8.2. Tổng các khoản thu chi trong kế hoạch năm 2024: | 84 |
| a. Tổng nguồn thu: Dự kiến tổng nguồn thu từ đất đai năm 2024 là: 45,91 tỷ đồng. | 84 |
| - Nguồn thu từ hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất trong kế hoạch 2024 huyện Đắk Glei năm 2024 là: 45,91 tỷ đồng. | 84 |
| - Nguồn thu từ hoạt động chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch 2024 huyện Đắk Glei năm 2024 là: 2,68 tỷ đồng. | 87 |
| Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong kế hoạch 2024 huyện Đắk Glei năm 2024 là: 1,92 tỷ đồng. | 87 |
| Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị trong kế hoạch 2024 huyện Đắk Glei năm 2024 là: 0,76 tỷ đồng. | 88 |

| | |
|--|-----------|
| b. Tổng các khoản chi: dự kiến tổng nguồn chi cho công tác đất đai năm 2024 là: 16,32 tỷ đồng. | 89 |
| c. Cân đối các khoản thu chi: | 91 |
| IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..... | 91 |
| 4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:..... | 91 |
| 4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:..... | 91 |
| 4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường. | 92 |
| 4.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất | 92 |
| 4.2.1. Giải pháp đầu tư. | 92 |
| 4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:..... | 93 |
| 4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện | 93 |
| 4.3.2. Giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất: | 94 |
| 4.4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện | 95 |
| 4.5. Các giải pháp khác:..... | 96 |
| 4.5.1. Giải pháp khoa học công nghệ | 96 |
| 4.5.2. Giải pháp thu hút đầu tư..... | 96 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ | 98 |
| I. KẾT LUẬN..... | 98 |
| II. KIẾN NGHỊ..... | 98 |

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" và tại Khoản 3 Điều 45 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện" Thủ tướng Chính phủ có chỉ thị số 30/CTTTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 và số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021, Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về Về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Luật đất đai năm 2013 quy định kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh là 5 năm. Tuy nhiên, đối với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, nhằm đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, tại khoản 2 Điều 37 Luật đất đai năm 2013 quy định "*Việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được tiến hành hàng năm nhằm đảm bảo tính khả thi*".

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei tổ chức triển khai lập "***Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đăk Glei***".

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Đăk Glei được UBND tỉnh Kon Tum xét duyệt tại quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2022 đây là cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và các năm tiếp theo;

Thực hiện công văn số 1862/STNMT-QHKHSDĐ ngày 05/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện. UBND huyện Đăk Glei phối hợp với Đơn vị tư vấn tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất huyện Đăk Glei.

a. Những căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Nghị định 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/08/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Đắk Glei nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết 64/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đắk Glei.

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Glei;

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum.

- Nghị quyết số 56/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung Điều 9 của quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum;

- Công văn số 1862/ STNMT-QHKHSĐĐ ngày 05/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.

b. Những tài liệu, thông tin, tư liệu, bản đồ

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2021, định hướng đến năm 2025.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đắk Glei giai đoạn 2011 - 2021, định hướng đến năm 2025.

- Dự án quy hoạch 3 loại rừng theo chỉ thị 38/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Thuyết minh điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2023 và định hướng đến 2025.

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đắk Glei, Quy hoạch chi tiết xây dựng khu Đông Sông Pô Cô, Tây sông Pô Cô, Tây Bắc sông Pô Cô...

- Báo cáo tổng hợp dự án quy hoạch tổng thể phát triển ngành công thương tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 – 2020 định hướng 2025.

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2025 có xét đến năm 2030.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đắk Glei.
- Thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Glei.
- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2019.
- Hồ sơ thống kê đất đai năm 2022.

2. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Glei.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, tỉnh, huyện trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của Tỉnh. Mặt khác theo quy định của Luật Đất đai, Nhà nước quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật. Do đó mục đích lập kế hoạch hàng năm sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhằm làm rõ những mục tiêu đạt được và chưa đạt, các tồn tại vướng mắc trong khi thực hiện kế hoạch năm 2023.

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp trên thực hiện trên địa bàn huyện. Đồng thời bổ sung các công trình cấp huyện xác định, cấp xã để đưa vào kế hoạch một cách đồng bộ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực lâu dài.

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Định hướng cho cấp xã trong công tác quản lý, sử dụng đất; lập các dự án đầu tư xây dựng, các dự án đầu tư phát triển các loại cây trồng, vật nuôi, ...

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và huyện trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hiện tại và tương lai của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái; hình thành các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Ổn định và phát triển các khu dân cư; nâng cao đời sống văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Tổ chức thực hiện

- Chủ quản dự án: UBND huyện Đắk Glei.

- Chủ dự án: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đắk Glei.

- Cơ quan tư vấn thực hiện: Công ty TNHH MTV Trắc địa Tín Nghĩa.

- Cơ quan phối hợp: Các Phòng, Ban và UBND các xã, thị trấn, huyện Đắk Glei.

4. Phương pháp nghiên cứu thực hiện dự án

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án.

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu: gồm các phương pháp sau:

- **Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa:** Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất; thu thập tình

hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- **Phương pháp phỏng vấn:** Phỏng vấn những người sử dụng đất bị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất nằm trong phương án QHSD đất, những người có trách nhiệm về tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, giám sát thực hiện quy hoạch của địa phương. Qua đó tìm hiểu những mặt được và chưa được cũng như nguyên nhân, giải pháp khắc phục các tồn tại trong công tác triển khai thực hiện quy hoạch.

- **Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:** Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành đánh giá, phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được xây dựng phù hợp với nội dung quy hoạch kỳ trước.

4.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện thế nào, hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch năm trước và giải pháp khắc phục.

4.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation...

4.4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch hoặc chưa thực hiện theo kế hoạch; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án kế hoạch sử dụng đất.

4.5. Nhóm phương pháp tiếp cận

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.
- Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể và chuyên ngành các cấp quy hoạch.
- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

4.6. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch, kế hoạch, quản lý quy hoạch, kế hoạch và giám sát quy hoạch, kế hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

4.7. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000, bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, ...).

5. Các sản phẩm và nội dung chính của báo cáo

a. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 toàn huyện

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (*kèm theo bảng biểu tổng hợp theo quy định và các phụ biểu*).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/25.000.

- Đĩa CD hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

b. Nội dung chính của báo cáo gồm.

- Đặt vấn đề.

- I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

- II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- IV: Giải pháp tổ chức, thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Kết luận và kiến nghị.

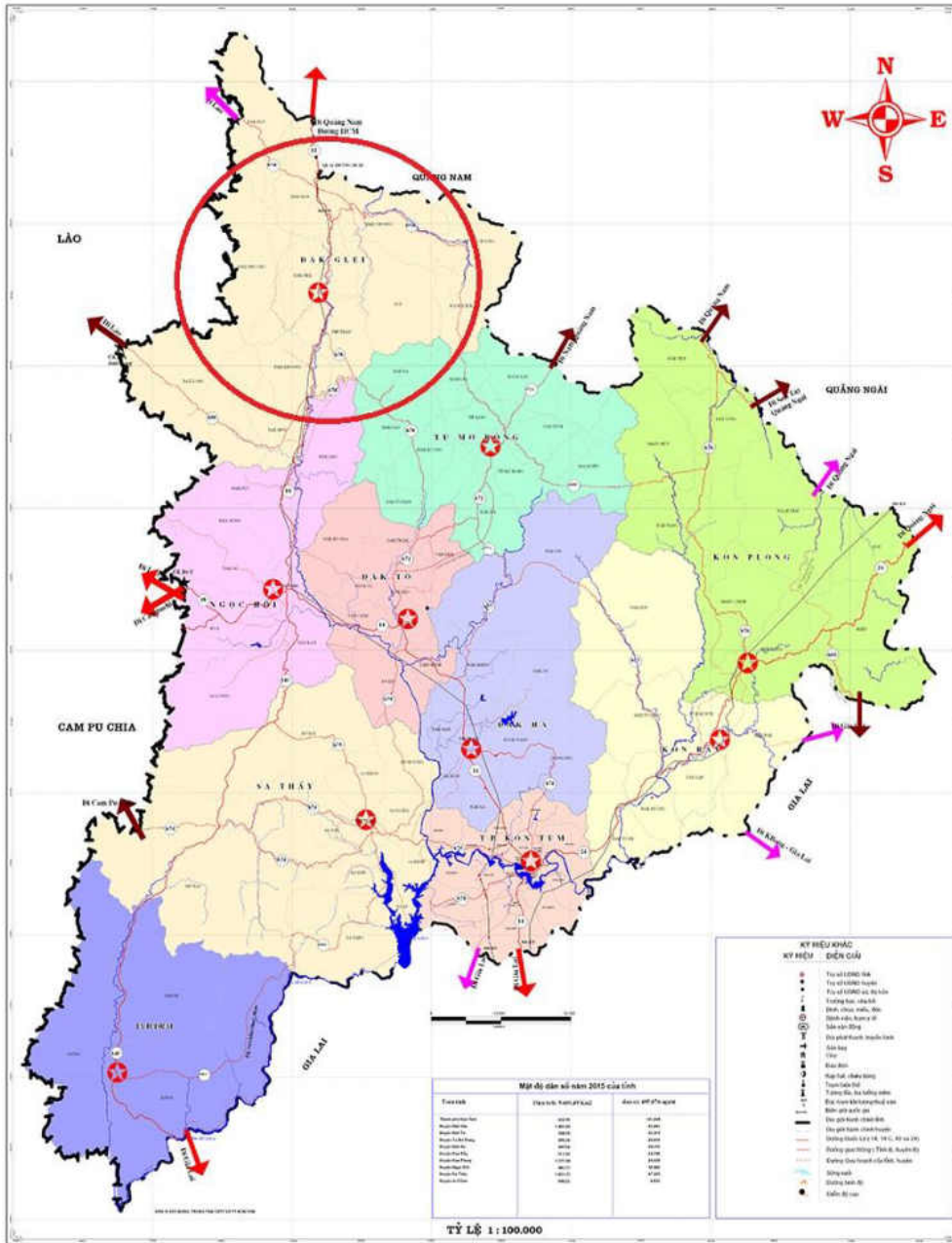
- Hệ thống biểu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.

1.1. Điều kiện tự nhiên:

1.1.1. Vị trí địa lý:

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH KON TUM



Dak Glei là huyện miền núi nằm về phía Bắc của tỉnh Kon Tum, là huyện vùng cao biên giới và là cửa ngõ cực Bắc của vùng Tây Nguyên, tọa độ địa lý trải dài từ 14°51'40" đến 15°25'20" vĩ Bắc, từ 107°28'00" đến 108°10'00" kinh Đông. Nằm tiếp giáp với các đơn vị hành chính sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.
- Phía Nam giáp huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.
- Phía Đông giáp huyện Tu Mơ Rông, huyện Ngọc Hồi tỉnh Kon Tum.
- Phía Tây giáp nước CHDCND Lào.

1.1.2. Địa hình địa mạo:

Nằm trong khu vực có địa hình phức tạp của tỉnh Kon Tum. Nhìn chung địa hình của huyện cao ở phía Đông - Bắc và Tây - Tây Nam. Địa hình chia cắt phức tạp với nhiều đỉnh núi cao từ 1.000m - 2.218m, thoải nghiêng dần về phía Đông - Nam với những vùng khá bằng phẳng, chia cắt nhẹ, có dạng lượn sóng. Độ dốc các sườn núi từ 15° đến 25°. Địa hình của huyện được chia thành 3 dạng chính:

1.1.2.1. Địa hình đồi núi cao: Đây là dạng địa hình chủ yếu của huyện có độ cao từ 1.500- 2.218m, với các dãy núi chạy theo hướng Bắc Nam cao ở đỉnh rồi thoải về phía Tây nam. Địa hình chia cắt hiểm trở và có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống

Nam. Ở phía Đông thuộc xã Mường Hoong có các đỉnh núi cao như: Ngọc Pí (2.218m), Ngọc Ri (1.894m), xã Ngọc Linh có đỉnh Ngọc Linh (2.603m). Ở phía Tây Quốc lộ 14 thuộc các xã Đăk Pék, Đăk Nhoong, Đăk KRoong, Đăk Long có dãy núi cao gồm các đỉnh như: Núi Peng Buk (1.560m), Núi Bolck (1.228m).

1.1.2.2. Địa hình đồi núi trung bình: Nằm trong khu vực có độ cao từ 600 - 800m, bao gồm các dãy đồi núi thấp tiếp giáp giữa vùng núi cao và vùng thấp trũng, phân bố chủ yếu ở khu vực trung tâm huyện, dọc 2 bên quốc lộ 14C.



1.1.2.3. Địa hình đồi núi thấp: Dạng địa hình này phân bố ở khu vực có độ cao từ 480 - 550m, tập trung nhiều ở khu vực hạ lưu suối Đăk Lôi, Đăk Mắm và số ít dọc suối Đăk Na. Đây là dạng địa hình được bồi tụ ở hạ lưu sông suối nên khá bằng phẳng, tạo thành các dải đồng bằng hẹp dọc hai bên suối.

1.1.3. Khí hậu:

Huyện Đăk Glei nằm trong vùng khí hậu núi cao và cao nguyên phía Đông Bắc tỉnh, với các yếu tố khí hậu đặc trưng như sau:

1.1.3.1 Nhiệt độ:

Nhiệt độ trung bình năm khoảng 20°C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 32,5°C (tháng 4), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 7°C (tháng 1), chênh lệch nhiệt độ giữa ngày đêm từ 7 - 16,5°C. Do đặc điểm địa hình nên ở những nơi thung lũng hẹp khuất gió nhiệt độ tăng cao về ban ngày và thấp về ban đêm.

1.1.3.2. Chế độ mưa:

Lượng mưa trung bình nhiều năm 2.100 - 2.600 mm và theo xu thế càng lên vùng phía Bắc thì lượng mưa càng lớn. Chế độ mưa chia thành hai mùa rõ rệt:

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 kết thúc vào tháng 10, chiếm tới trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Mưa cực đại vào các tháng 7 - 9 và thường gây lũ quét, úng cục bộ.

- Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau. Mùa khô mưa ít, lượng mưa chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Thời gian này có gió mùa Đông Bắc thịnh hành tăng thêm sự khô hạn và gây thiếu nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trong huyện.

1.1.3.3. Chế độ ẩm:

Tại huyện Đăk Glei khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Qua nhiều năm độ ẩm không khí trung bình năm 89%.

1.1.3.4. Lượng bốc hơi nước: Lượng bốc hơi trung bình nhiều năm khoảng 1.000mm/năm. Các tháng có lượng bốc hơi lớn nhất từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau, lượng bốc hơi trung bình từ 90 - 100 mm/tháng. Tổng lượng bốc hơi trong các tháng mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 năm sau khoảng 500 mm. Điều đó chứng tỏ mức độ khô hạn tại khu vực huyện Đăk Glei nhẹ hơn các khu vực khác trong Tỉnh Kon Tum.

1.1.3.5. Chế độ gió: Gió thịnh hành chủ yếu theo hai hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam:

- Gió Đông Bắc xuất hiện khoảng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, tốc độ gió từ 3,5 - 5,4 m/s.

- Gió Tây và Tây Nam xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, tốc độ gió từ 1,2 - 2,5m/s.

1.1.4. Thủy văn:

Đăk Glei là thượng nguồn của nhiều sông suối lớn của một số tỉnh Tây Nguyên và Miền Trung (sông PôKô, sông Thu Bồn, sông Xe Ka Man...) cung cấp một lượng nước lớn cho thủy điện YaLy, thủy điện Plei Krông và là nơi cung cấp nguồn nước tưới tiêu nông nghiệp cho các huyện phía Tây Bắc tỉnh Kon Tum và phía Tây Nam tỉnh Quảng Nam. Huyện có hệ thống thủy văn phân bố khá đồng đều. Trên địa bàn Huyện có 3 hệ thống sông suối chính như sau:

- **Hệ thống sông Pô Kô:** Có chiều dài 55,2 km, bắt nguồn từ phía Bắc dãy núi Ngọc Đăk Ding xã Đăk Man chảy về phía Nam vào hệ thống sông Sê San đổ ra sông Mê Kông. Đây là hệ thống sông có lưu vực lớn nhất, chiếm 2/3 diện tích sông suối toàn huyện, là nguồn nước chủ yếu phục vụ cho tưới cây nông nghiệp và sinh hoạt cho các xã Đăk Man, Đăk Pék, Đăk Nhoong, thị trấn Đăk Glei, Đăk KRoong, Đăk Long và Đăk Môn đồng thời là vùng cung cấp điều tiết nước của thủy điện Plei Krông và thủy điện Ya Ly.

- **Hệ thống sông Đăk Mek:** Bắt nguồn từ phía Đông núi Ngọc Linh (xã Ngọc Linh), nơi bắt nguồn của sông Tranh, sông Cái chảy về phía Đông Bắc vào hệ thống sông Thu Bồn (là thượng nguồn của sông Thu Bồn tỉnh Quảng Nam), là nguồn nước phục vụ tưới, sinh hoạt cung cấp cho các xã phía Đông Bắc Huyện, gồm Đăk Choong, Mường Hoang, Ngọc Linh, xã Xốp.

- **Hệ thống sông Đăk Bla:** Bắt nguồn từ phía Nam núi Ngọc Leng (xã Đăk Plô) chảy qua đất Lào, là một phần đầu nguồn của sông Xe Ka Man, chiếm diện tích không lớn, nằm trọn trong xã Đăk Plô, là nguồn nước tưới và phục vụ sinh hoạt cho xã Đăk Plô.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

1.1.5.1. Tài nguyên đất:

Theo kết quả điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Kon Tum trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 năm 2005 của Phân viên Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung. Huyện Đăk Glei có 3 nhóm đất chính và 6 đơn vị phân loại như sau:

Bảng 1.1. Phân loại đất huyện Đắk Glei

| TT | Tên đất | Ký hiệu | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |
|--|---|---------|-------------------|--------------|
| I. Nhóm đất đỏ vàng | | | 42.968,22 | 31,7 |
| 1 | Đất nâu đỏ trên đá Macma Bazơ và trung tính | Fk | 1.723,22 | 1,3 |
| 2 | Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất | Fs | 35.422,0 | 26,2 |
| 3 | Đất vàng đỏ trên đá Macma axit | Fa | 4.292,0 | 3,2 |
| 4 | Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước | Fp | 1.531,0 | 1,1 |
| II. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi | | | 90.105,0 | 66,6 |
| 5 | Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất | Hs | 90.105,0 | 66,6 |
| III. Nhóm đất phù sa | | | 2.316,0 | 1,7 |
| 6 | Đất phù sa ngòi suối | Py | 2.316,0 | 1,7 |
| Diện tích tự nhiên | | | 149.526,47 | 100,0 |

(Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN miền Trung năm 2005.)

b.1. Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích 42.968,22 ha, chiếm 31,7% diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở xã Đắk Choong, Mường Hoong, Đắk Nhoong, Đắk Man, Đắk Long. Đất hình thành từ các đá mẹ và mẫu chất khác nhau, phân bố trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá hủy khoáng sét và tích tụ sắt nhôm chiếm ưu thế, vì vậy ở tầng tích tụ đất có màu đỏ vàng. Nhóm đất đỏ vàng huyện Đắk Glei gồm 4 đơn vị phân loại đất sau:



- Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk): Diện tích 1.723,22 ha, chiếm 1,3%, phân bố ở xã Đắk Choong, Đắk Long, Đắk Môn. Đất có tầng dày trên 100 cm, thành phần cơ giới tầng mặt cát pha (sét 33,2%, thịt 15,2%, cát 51,6%), các tầng dưới sét (sét 44,8-49,2%, thịt 11,6-13,0%, cát 39,2-43,0%), kết cấu viên cục, ít chặt, có độ xốp cao thấm nước

và thoát nước tốt, phản ứng chua pH (KCl): 3,7-4,2, chất hữu cơ: 3-3,5%, đạm tổng số trung bình (0,134-0,196%), lân tổng số giàu ở tầng mặt 0,154%; đạt trung bình ở tầng kế 0,078%, các tầng dưới nghèo, hàm lượng lân dễ tiêu thấp. Đây là loại đất tốt nhất, phần lớn có tầng dày và phân bố ở địa hình ít dốc, thích nghi với nhiều loại cây trồng cạn, cây lâu năm như cà phê, quế, bời lời...

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Diện tích 35.442,0 ha, chiếm 26,2% quỹ đất. Phân bố ở xã Đắk Choong, Đắk Plô, Đắk Pek, TT Đắk Glei, Đắk Kroong, Đắk Môn, Đắk Long và dọc theo suối Đắk Mỹ. Đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao trên 35%. Đất có kết cấu rời xốp và cấu tượng tầng cục sặc sỡ, chặt. Đất thường chua pH (KCl) = 4-4,5, chất hữu cơ trong đất nghèo đến trung

bình 0,1-1,5%, đạm trung bình 0,263%, lân tổng số nghèo: 0,043-0,044%, kali trong đất nghèo 0,2-2%. Đất có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và trung bình, nên khả năng sử dụng cho nông nghiệp rất hạn chế.

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa): Diện tích ít nhất trong nhóm đất đỏ vàng 4.292,0 ha, chiếm 3,2% quỹ đất. Phân bố ở các xã Đăk Pék, Đăk KRoong, Đăk Long và thị trấn Đăk Glei. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ phần nhiều là cát và thạch anh (> 85% cát), kết cấu viên cục nhỏ, tỷ lệ hữu cơ trong đất thấp đến trung bình 0,5-1,5%, đạm tổng số 0,05-0,1%, lân trong đất rất nghèo 0,01-0,05%, Kali tổng số ở mức nghèo đến trung bình 2-2,5%. Diện tích đất đỏ vàng ít, nhưng chất lượng đất kém.

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fp): Diện tích 1.531,0 ha, chiếm 1,1% quỹ đất. Phân bố chủ yếu ở các xã Đăk Long, Đăk Môn và dọc sông Đăk Pô Kô. Đất hình thành trên mẫu chất phù sa cổ, nghèo kiềm và thường có thành phần cơ giới nhẹ tới trung bình, phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm nên khoáng sét đã bị biến đổi đáng kể. Quá trình rửa trôi sét và các cation kiềm thổ xảy ra mạnh mẽ, trong đất hình thành tầng tích tụ sét, có dung lượng trao đổi cation thấp và có bão hoà bazơ thấp.

b.2. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H): Có diện tích nhiều nhất trong huyện với 90.105,0 ha, chiếm 66,6%, phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Nhóm đất này gồm có 1 đơn vị phân loại đất:

- Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và biến chất (Hs): Diện tích 90.105,0 ha, chiếm 66,6%.

Nhóm đất này phân bố hầu hết trên địa hình cao trên 900 m, nên không có khả năng khai thác vào mục đích nông nghiệp, mà chủ yếu phục vụ cho lâm nghiệp.

b.3. Nhóm đất Phù sa (P): Có 1 đơn vị phân loại là đất phù sa ngòi suối (Py) diện tích 2.316,0 ha, chiếm 1,7%. Đất có đặc trưng màu nâu xám, tầng đất dày trên 100 cm, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, đất có phản ứng chua $pH_{KCl} = 4-4,5$, lượng hữu cơ tầng mặt: 1-3%, đạm tổng số: 0,1- 0,25%, nghèo lân: 0,02-0,025%. Phân bố tập trung ở ven suối Đăk Grang, suối Đăk Trang, suối Đăk Ter, diện tích đất này được khai thác đưa vào trồng lúa nước và hoa màu.

Tầng dày của đất:

Theo số liệu của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung trên bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000 cho thấy đất huyện Đăk Glei có 2 tầng dày chính sau:

- Tầng đất dày trên 100 cm: Diện tích 134.299,22 ha, chiếm 99,2% diện tích tự nhiên.

- Tầng đất dày từ 30 cm đến 50 cm: Diện tích 1.090 ha, chiếm 0,8% diện tích tự nhiên.

Cấp độ dốc của đất:

- Cấp II từ 3-8⁰: 3.139,0 ha, chiếm 2,3%.

- Cấp III từ 8-15⁰: 2.928,0 ha, chiếm 2,2%.

- Cấp IV từ 15-20⁰: 4.424,0 ha, chiếm 3,3%.

- Cấp V từ 20-25⁰: 9.366,0 ha, chiếm 6,9 %.

- Cấp VI từ 25-30⁰: 99.759,0 ha, chiếm 73,7%.

- Cấp VII từ 30-35⁰: 9.327,0 ha, chiếm 6,9%.

- Cấp VIII trên $> 35^0$: 6.446,22 ha, chiếm 4,8%.

Đất của huyện Đắk Glei phần lớn đất có độ dốc từ $20-35^0$, chiếm 73,7% diện tích đất tự nhiên, độ dốc dưới 20^0 chiếm 7,8%. Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở vùng này rất hạn chế, chỉ có thể phát triển lâm nghiệp hoặc nông lâm kết hợp.

1.1.5.2. Tài nguyên nước:

a. Nguồn nước mặt: Bao gồm nước mưa và nước trong hệ thống sông suối trên địa bàn Huyện, nhưng chủ yếu là nguồn nước các sông, suối cung cấp. Với lượng mưa trung bình năm 2100-2600 mm, nên nhìn chung nguồn nước mặt của Huyện khá lớn, được phân bố đều trong các xã, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, do hệ thống sông suối nhỏ hẹp, sườn có độ dốc lớn nên khả năng giữ nước rất hạn chế.

b. Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm Đắk Glei tương đối dồi dào về trữ lượng, chất lượng nước ngầm tốt do thảm thực vật, độ che phủ cao, mực nước ngầm cao (mạch nước ngầm nông) phục vụ tốt cho sinh hoạt và tưới tiêu của nhân dân. Ở các xã vùng thấp, mạch nước ngầm có độ sâu từ 10-15m, lưu lượng nước cấp 15-20 m³/giờ.

Vì vậy, để điều hòa chế độ thủy văn trong hai mùa mưa và mùa khô, đồng thời khai thác tốt nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, Huyện cần phải xây dựng các công trình thủy lợi kết hợp với công trình thủy điện phục vụ bơm nước và sinh hoạt. Ngoài các công trình thủy điện đã xây dựng, Huyện cần xây dựng thêm 1 số công trình mới và hạn chế việc chặt phá rừng, phát rẫy hai bên sườn núi và rừng đầu nguồn các sông chính, để đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

1.1.5.3. Tài nguyên rừng:



Theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022, toàn huyện có 106.689,95 ha đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 71,43% diện tích đất tự nhiên. Trong đó diện tích rừng sản xuất 28.208,57 ha; diện tích rừng phòng hộ 41.677,74 ha; diện tích rừng đặc dụng 36.803,64 ha. Đặc điểm rừng huyện Đắk Glei có độ che phủ cao, thảm thực vật dày. Do công tác

bảo vệ, khoanh nuôi và trồng mới trên địa bàn huyện trong những năm qua thực hiện tương đối tốt. Diện tích rừng trồng toàn huyện 2.741,80 ha, trong đó chủ yếu là rừng trồng nguyên liệu giấy. Rừng Đắk Glei có hệ động, thực vật phong phú, đa dạng như:

dẻ, trầm, muông, thông, trắc, hương, bò rừng, bò tót,... lâm sản phụ như song, mây... Độ che phủ của rừng trên địa bàn huyện đạt khoảng trên 70%.

1.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản:

Theo số liệu điều tra sơ bộ cho thấy trên địa bàn huyện có các loại khoáng sản, cấu trúc khác nhau và vị trí nằm rải rác, gồm có:



- Nhóm khoáng sản kim loại quý hiếm, gồm có mỏ vàng gốc, phân bố ở các xã Đăk Pék, Đăk Nhoong, Đăk KRoong và thị trấn Đăk Glei, ở độ sâu 5-6m và 40-60m; Vàng sa khoáng phát triển ở hầu hết các con suối rải rác khắp các xã trong huyện, tập trung

nhều hơn ở thung lũng Đăk Pék.

- Nhóm khoáng sản đá quý, phân bố ở xã Đăk Long và Đăk Choong, gồm các loại Rubi và Saphia.

- Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng, gồm có đá, cát, sỏi xây dựng. Đá xây dựng có trên các núi đá phân bố đều tại các xã, được khai thác phục vụ cho nhu cầu xây dựng tại chỗ. Các cơ sở khai thác đá có quy mô nhỏ hơn 30.000 m³/năm, nhưng do khai thác thủ công nên một số cơ sở đã làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và gây lãng phí tài nguyên; Nguồn cát sỏi xây dựng khá phong phú do Đăk Glei có nhiều sông, suối. Hiện nay, theo thống kê huyện có nhiều tổ hợp, hộ cá thể khai thác cát, sỏi khoảng 16.000 m³/năm.

- Nhóm khoáng sản vật liệu chịu lửa: Gồm có silimanit, dolomit, quazit.

1.1.5.5. Tài nguyên nhân văn:

Dân tộc trên địa bàn huyện chiếm phần lớn là người Giẻ Triêng, còn lại là Kinh, Xê Đăng chiếm với tỷ lệ rất thấp. Cộng đồng các dân tộc huyện Đăk Glei giàu lòng yêu nước, đoàn kết và có trình độ tiếp thu các tiên bộ kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất để hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất đời sống, hình thành cộng đồng các dân tộc anh em cùng chung sống và xây dựng huyện ngày càng phát triển.



Mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng tạo cho huyện có một nền sắc thái văn hoá hết sức đa dạng và phong phú. Hiện vẫn còn duy trì một số lễ hội cổ truyền như lễ hội ăn mừng lúa mới sau khi thu hoạch lúa, ăn lúa kho, lễ hội đâm trâu của đồng bào Xê Đăng...

Ngoài ra tập quán

sản xuất của mỗi dân tộc cũng có những nét đặc trưng riêng với nhiều ngành nghề khác nhau đã hình thành nên một số ngành nghề như dệt thổ cẩm, khai thác mây, tre... Đây thực sự là một trong những yếu tố để khai thác tiềm năng, thế mạnh của huyện nhằm phát triển các nghề thổ cẩm, đan lát trong tương lai.

1.1.6. Thực trạng môi trường:

1.1.6.1. Môi trường đất:

Việc lạm dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc, bao bì còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất. Đây là vấn đề cần được quan tâm đúng mức nhằm thúc đẩy quá trình cải tạo đất và cải thiện môi trường đất trong tương lai.

1.1.6.2. Môi trường nước:

- **Nước mặt:** Môi trường nước trong những năm gần đây có những thay đổi đáng kể, chủ yếu là do canh tác không hợp lý trên các vùng đất dốc trong lưu vực các sông, với quy mô lớn. Phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, nước đục, tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao.

- **Nước dưới đất:** Mặc dù có những thay đổi đáng kể, nhưng trong những năm



gần đây nguồn nước dưới đất vẫn bị ô nhiễm nhẹ. Nguyên nhân do nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư, các công trình vệ sinh phần lớn là tự chảy, tự thấm, nước thấm từ các bãi rác không được qua xử lý gây ô nhiễm mạch nước ngầm ở tầng nông. Nhìn chung chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện còn khá

tốt, đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác.

1.1.6.3. Môi trường không khí:

Cũng như nhiều vùng nông thôn miền núi khác, ô nhiễm môi trường không khí do khí thải của Đắc Glei xuất hiện do những hoạt động kinh tế như hoạt động giao thông vận tải, hoạt động sản xuất và xây dựng.

Đối với hoạt động giao thông vận tải gây ô nhiễm bụi và một số ít khí thải sản sinh do các phương tiện giao thông (xe máy, xe cơ giới) tham gia giao thông trên các trục đường, đặc biệt là những nơi có mật độ giao thông đông đúc, những đầu mối giao thông, nơi có các trục đường chính giao nhau.

Đối với các đơn vị khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng, nổ mìn khai thác mỏ với các hoạt động vận chuyển đất đá đã phân nào làm ô nhiễm môi trường khu vực.

Đối với tiếng ồn: Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, sự phát triển của các cơ sở dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều là nguyên nhân gây ra ô nhiễm tiếng ồn, trong đó, sự gia tăng của phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân chính.

1.2. Kinh tế, xã hội:

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế



1.2.1.1. Về tăng trưởng kinh tế:

Tổng giá trị sản xuất 9 tháng đầu năm theo giá so sánh 2010 ước là 2.043,4 tỷ đồng, đạt 65,8% so với kế hoạch, theo giá hiện hành là 2.742 tỷ đồng, đạt 65% so với kế hoạch. Cơ cấu theo nhóm ngành: Nông -

Lâm - Thủy sản đạt 96,3% so với kế hoạch; Công nghiệp - Xây dựng đạt 103,3% so với kế hoạch Thương mại - Dịch vụ đạt 101,6% so với kế hoạch

1.2.1.2. Tín dụng - tiền tệ:

Tín dụng - tiền tệ: Triển khai tốt các hoạt động tín dụng – tiền tệ, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế; hỗ trợ sản xuất.

1.2.1.3. Thu chi ngân sách:

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 được Hội đồng nhân dân huyện giao 28.130 triệu đồng; thực hiện thu 9 tháng đầu năm (đến thời điểm 14/9/2023) là 23.445 triệu đồng, đạt 83,3 % dự toán và bằng 103,4% so với cùng kỳ năm trước. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023 là 545.367 triệu đồng, thực hiện 9 tháng đầu năm (đến thời điểm 14/9/2023) được 346.184 triệu đồng, đạt 63,5% nhiệm vụ chi, bằng 133,9% so cùng kỳ năm trước (trong đó: chi đầu tư phát triển khoảng 79.832 triệu đồng, chi thường xuyên khoảng 266.352 triệu đồng). - 9 tháng đầu năm, ước tổng huy động vốn toàn địa bàn đạt 547.500 triệu đồng tăng 62.324 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022, tổng dư nợ tín dụng đạt 1.395.000 triệu đồng. Tổng nợ xấu 744.000 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,376% tổng dư nợ tín dụng.

1.2.1.4. Đầu tư phát triển:

Hoạt động đầu tư trên địa bàn huyện cơ bản được duy trì ổn định. Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2023 là 42.096 triệu đồng để thực hiện 28 công trình, tính đến 30/8/2023 đã giải ngân được 11.900 triệu đồng đạt 28% kế hoạch năm 2023, đạt 48% kế hoạch vốn thực giao (do chưa thông báo nguồn thu tiền sử dụng đất), Gồm (13 công trình chuyên tiếp, 15 công trình khởi công mới và điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của HĐND, trong đó:

- Phân cấp tỉnh quản lý: 10.000 triệu đồng (thực hiện 01 công trình chuyên tiếp).
- Phân cấp huyện quản lý: 32.096 triệu đồng (thực hiện 12 công trình chuyên tiếp và 15 công trình khởi công mới: 28.694 triệu đồng; điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất theo NQHĐND: 900 triệu đồng; thực hiện nhiệm vụ chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận quản lý đất đai, ...: 2.502 triệu đồng).
- Nguồn thu tiền sử đất năm 2023 là 19.720 triệu đồng (nguồn tỉnh: 11.800 triệu đồng, nguồn huyện 7.920 triệu đồng).

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành:

1.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp:

+ Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng 9 tháng đầu năm ước là 13.109 ha, đạt 101,6% so với kế hoạch và bằng 103,1% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước 3.678 tấn đạt 28,7% so với kế hoạch và bằng 108,9% so với cùng kỳ. Thực hiện chuyển đổi diện tích đất lúa rẫy, sắn,... bạc màu, kém hiệu quả sang trồng cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn, tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực như cà phê, cao su, cây ăn quả, cây mắc ca,... và tăng cường thâm canh tăng năng suất, nâng



cao chất lượng sản phẩm, góp phần cải thiện đời sống nhân dân. Dịch bệnh trên cây trồng phát sinh trên một số loại cây ở một số khu vực, đã kịp thời phát hiện, xử lý.

+ Các loại cây trồng chủ lực của huyện tiếp tục được chú trọng phát triển, đến nay, Diện tích cà phê 1.818,4 ha đạt 100,0% so với kế hoạch và bằng 101,3% so với cùng kỳ; cao su 1.865,7 ha đạt 100% so với kế

hoạch và bằng 117,1% so với cùng kỳ; Mắc ca 445 ha đạt 100% so với kế hoạch và bằng 140,5% so với cùng kỳ (trong đó, trồng mới 81 ha, đạt 100% kế hoạch); cây ăn quả 426,9 ha đạt 99,7% so với kế hoạch và bằng 157,1% so với cùng kỳ (trong đó, trồng mới 24,5 ha, đạt 100% kế hoạch); Sâm Ngọc Linh khoảng 38,52 ha, đạt 100,3% so với kế hoạch và bằng 116% so với cùng kỳ (trong đó, trồng mới 5,13 ha, đạt 102,6% kế hoạch); cây dược liệu khác 903,7 ha đạt 101,1% so với kế hoạch và bằng 117,4% so với cùng kỳ. Hầu hết thực hiện trồng mới các loại cây trồng năm 2023 đã đạt và vượt kế hoạch giao.

+ Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc được triển khai tích cực, 9 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn huyện không xảy ra dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Chăn nuôi tiếp tục ổn định, tổng đàn gia súc ước có 30.434 con, đạt 96,6% kế hoạch, bằng 108,3% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng thủy sản ước khoảng 44 tấn, đạt 73% kế hoạch, bằng 946% so với cùng kỳ.

+ Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm, đã tổ chức lễ ra quân đầu năm xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn huyện với chủ đề “ra quân xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh trên địa bàn huyện Đăk Glei”. Đến nay, toàn huyện có 03 xã được công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới. Bình quân đạt 8,9 tiêu chí trên xã. Các tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới nâng cao bình quân đạt 9,0 tiêu chí trên xã. Xây dựng thôn (làng) nông thôn mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt 7,0 tiêu chí/thôn. Đối với thôn (làng) điểm cấp huyện đạt 8/10 tiêu chí thôn nông thôn mới. Đến thời điểm hiện tại, toàn huyện có 11 sản phẩm/07 Chủ thể được công nhận sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

+ + Kế hoạch trồng mới rừng năm 2023 được giao chi tiết cho từng đơn vị, địa phương để triển khai thực hiện, đồng thời, chỉ đạo chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để trồng mới rừng, phân đấu hoàn thành mục tiêu năm 2023 đã đề ra, thực hiện đến 14/9/2023 đã trồng mới rừng 428,5 ha, đạt 71,7% so với kế hoạch¹². Đã giao khoán BVR tổng diện tích 48.553,87 ha¹³. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng được quan tâm chỉ đạo và triển khai thực hiện ngay từ những tháng đầu mùa khô¹⁴; Công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, vận chuyển lâm sản trái pháp luật được triển khai quyết liệt, từ đầu năm đến nay, các lực lượng chức năng đã phát hiện 07 vụ 15 vi phạm Luật Lâm nghiệp với khối lượng vi phạm khoảng 7,584 m³ gỗ, diện tích rừng thiệt hại 0,588 ha, so với cùng kỳ giảm 12 vụ, giảm 0,984 ha diện tích thiệt hại (62,6%); giảm 27,320 m³ gỗ vi phạm (78,3%).

1.2.2.2. Công nghiệp - Xây dựng:

+ Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng 9 tháng đầu năm 2023 (giá so sánh 2010) ước khoảng 588,3 tỷ đồng, đạt 68% so với kế hoạch. Các ngành công nghiệp có lợi thế và một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng trưởng cao như: Điện thương phẩm tăng 9,6% so với cùng kỳ, đạt 66,7% kế hoạch; Khai thác đá, cát, sỏi các loại tăng 78% so với cùng kỳ, đạt 56,6% kế hoạch; Xây xát lương thực tăng 8,6% so với cùng kỳ, đạt 66,7% kế hoạch....

+ Ngành năng lượng tái tạo tiếp tục được quan tâm thu hút, hiện trên địa bàn huyện có 01 dự án điện gió được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung quy hoạch phát triển điện lực; 02 dự án thủy điện được tỉnh cấp chủ trương đầu tư, các dự án thủy điện còn lại được triển khai thực hiện đảm bảo theo quy hoạch.



+ Công tác quản lý quy hoạch và phát triển đô thị được triển khai tích cực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội được quan

tâm đầu tư. Thực hiện 9 tháng đầu năm 2023, tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý đạt 64,5%, đạt 98,5% kế hoạch.

1.2.2.3. Thương mại - dịch vụ:

Hoạt động thương mại - dịch vụ khá sôi động, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 9 tháng đầu năm 2023 ước khoảng 154 tỷ đồng, đạt 66,7% kế hoạch và tăng 8,6% so với cùng kỳ. Hàng hóa lưu thông trên thị trường đa dạng, phong phú về chủng loại, giá cả hàng hóa ổn định, chất lượng đảm bảo. Chương trình đưa hàng

Việt về nông thôn được duy trì thực hiện. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại được tăng cường. Đón tiếp hơn 595 lượt khách đến tham quan tại Ngục Đắk Glei.

1.2.2.4. Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển doanh nghiệp

- Công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện tiếp tục được chú trọng. Chỉ đạo triển khai có hiệu quả Nghị quyết của Tỉnh ủy về cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thu hút đầu tư để phù hợp với nhu cầu phát triển của huyện. Bên cạnh đó, huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp tiếp xúc, làm việc với nhà đầu tư để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư nhằm đẩy nhanh tiến độ đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp được phân cấp quản lý cơ bản được duy trì. Trong 8 tháng đầu năm 2023, có 02 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký 03 tỷ đồng; dự kiến đến hết tháng 9 năm 2023 có 77 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn huyện; thành lập mới 02 hợp tác xã, nâng số HTX toàn huyện lên 16 HTX đạt 114,3% kế hoạch, tăng 25% so với cùng kỳ; có 109 THT/1.694 thành viên tham gia/11 xã, thị trấn.

1.2.2. Về văn hóa, xã hội

1.2.2.1. Về giáo dục - đào tạo

- Mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp học được sắp xếp hợp lý²⁷. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được chú trọng, đến tháng 9/2023, có tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 13/31 trường, chiếm tỷ lệ 41,93%²⁸ đạt 98,2% so với kế hoạch. Công tác tổng kết học kỳ II năm học 2022-2023 được thực hiện theo đúng tiến độ với chất lượng giáo dục ngày càng được cải thiện, đặc biệt là vùng dân tộc thiểu số, đồng thời khai giảng năm học mới năm 2023-2024. Công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục được củng cố, nâng cao chất lượng.

- Công tác phát triển nguồn nhân lực tiếp tục được chú trọng triển khai. Đề án “Phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” giai đoạn 2021-2025 được triển khai tích cực. Công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở được đẩy mạnh, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS chuyển sang học nghề ước 9 tháng đạt 15,1%, bằng 88,8% so với kế hoạch.

1.2.2.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Công tác phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch COVID-19 được triển khai tích cực theo hướng dẫn của Trung ương, trong đó chủ động bám sát tình hình dịch trong nước và thực tiễn địa bàn để ứng phó kịp thời với diễn biến dịch. Các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác được kiểm soát. Hoạt động tiêm chủng mở rộng được duy trì thường xuyên tại 100% xã, thị trấn. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng cao, chú trọng đến sự hài lòng của người bệnh, đảm bảo an toàn cho người dân. Đến nay, đã có 100% trạm y tế có bác sỹ; 100% xã trên toàn huyện đã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn

thực phẩm được triển khai tích cực, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán . Ước 9 tháng năm 2023, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 94,13%, bằng 99,1% kế hoạch.

1.2.2.3. Lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo

- Công tác đào tạo nghề tiếp tục được duy trì. Triển khai tuyển dụng lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2023; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động ước đạt 15,79%, đạt 99,9% kế hoạch, bằng 119,7% so với cùng kỳ; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp ước đạt 6,75%, đạt 102% kế hoạch, bằng 112,5% so với cùng kỳ.

- Các chế độ, chính sách bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội được quan tâm, thực hiện đầy đủ, kịp thời; đặc biệt là công tác chăm lo Tết Nguyên đán Quý Mão cho Nhân dân theo chủ trương “mọi người, mọi nhà đều được vui tết, đón xuân, bảo đảm an sinh xã hội”. Đã xuất nguồn ngân sách của huyện với số tiền 1.228,7 triệu đồng: Hỗ trợ 2.118 hộ nghèo theo tiêu chí thiếu hụt các dịch vụ xã hội để đón Tết Nguyên đán với số tiền 1,270,8 triệu đồng và hỗ trợ 1.237 hộ cận nghèo với số tiền 371,1 triệu. Hỗ trợ chăn đấp và áo lạnh cho nhân dân 893 cái/893 hộ/3.351 nhân khẩu với số tiền 280 triệu đồng và 1,940 kg muối tinh cho 388 hộ dân tại xã Ngọc Linh với tổng số tiền 20 triệu đồng. Trích nguồn kinh phí thăm, hỏi động viên đối tượng bảo trợ xã hội 80 xuất quà (tiền mặt) với tổng số kinh phí 32 triệu đồng. Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo có nguy cơ thiếu lương thực đề nghị hỗ trợ trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 là 1.319 hộ với 4.291 nhân khẩu với nhu cầu đề nghị Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão và Giáp hạt năm 2023 toàn huyện 64.370 kg gạo. Tiếp nhận và chuyển quà từ mạnh thường quân đến nhân dân ... Công tác giảm nghèo tiếp tục được quan tâm, đã thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, cận nghèo; thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội.....

- Công tác giải quyết đất ở, đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được chú trọng, ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2023, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở khoảng 94,6% đạt 99,6% kế hoạch; tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất khoảng 98,6%, đạt 99,8% kế hoạch

1.2.2.4. Văn hóa, thể thao và thông tin truyền thông

- Các hoạt động văn hoá tổ chức đảm bảo thiết thực, tạo không khí vui tươi trong Nhân dân. Công tác khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa, truyền thống của các dân tộc thiểu số triển khai tích cực. Các di tích lịch sử được bảo tồn và phát huy. Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được duy trì, tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa đạt 88,2%, đạt 103,8% so với kế hoạch. Phong trào thể dục thể thao trong quần chúng nhân dân tích cực triển khai.

- Hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung của huyện được nâng cấp đáp ứng nhu cầu phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo điều hành được an toàn, thông suốt; mạng lưới bưu chính, viễn thông được đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ; công tác đảm bảo an ninh mạng và bảo mật thông tin được chú trọng. Chương trình chuyển đổi số tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được các cấp, các ngành triển khai tích cực

1.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

1.3.1. Thực trạng phát triển đô thị:



Thị trấn Đắk Glei là đô thị giữ vai trò quan trọng là trung tâm hành chính, thương mại, thương mại dịch, tiểu thủ công nghiệp của huyện. Thị trấn có diện tích tự nhiên 9.324,10 ha, chiếm 6,24% diện tích tự nhiên của huyện, với dân số là 7.038 người, mật độ dân số trung bình 60 người/km² (nguồn Số liệu niên giám thống kê 2020).

Hiện nay 100% các tổ dân phố trong thị trấn đã được sử dụng điện lưới quốc gia; thị trấn đã có hệ thống cung cấp nước sạch, tuy nhiên chưa đáp ứng đủ nhu cầu của người dân.

1.3.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Quy mô dân số ở nông thôn là 42.996,00 người được phân bố trên 11 xã, mật độ dân số trung bình ở nông thôn là 33 người/km². Khu dân cư nông thôn sinh sống phần lớn là nhà ở gắn liền với đất sản xuất, tập trung thành từng thôn, làng; một phần sống tập trung dọc theo các tuyến đường giao thông. Huyện có 02 trung tâm cụm xã đã được xây dựng tại xã Mường Hoong và xã Đắk Môn. Trung tâm cụm xã Mường Hoong phục vụ giao lưu kinh tế, buôn bán, trao đổi hàng hóa, sinh hoạt văn hóa cho dân cư 02 xã Mường Hoong, Ngọc Linh đã đưa vào sử dụng. Trung tâm cụm xã Đắk Môn phục vụ nhân dân 3 xã Đắk Môn, Đắk Long, Đắk Kroong và giao lưu với hai xã Đắk Ang, Đắk Dục (huyện Ngọc Hồi) đang hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng. Các trung tâm cụm xã đã tạo ra động lực phát triển kinh tế của từng vùng, góp phần vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong huyện, đồng thời là tiền đề để phát triển thành các thị tứ.

Trong những năm gần đây, hệ thống kết cấu hạ tầng của các xã đã hình thành và dần hoàn thiện. Tuy nhiên, hạ tầng kinh tế, xã hội nói chung của các xã chưa được xây dựng đồng bộ, mức độ phát triển còn thấp (nguồn Số liệu niên giám thống kê 2020).

1.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.4.1. Giao thông

Hệ thống giao thông ở huyện Đắk Glei được quan tâm đầu tư và ngày càng hoàn thiện. Hệ thống giao thông của huyện phân theo các tuyến như sau:

- Đường Hồ Chí Minh (Hồ Chí Minh):

Từ ranh giới với huyện Ngọc Hồi tới đèo Lò Xo (ranh giới tỉnh Quảng Nam) dài 55 km, tuyến đi qua 4 trung tâm xã và thị trấn, đây là trục quan trọng nhất không chỉ với cả huyện mà cả vùng Tây Nguyên nói chung. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III với chiều rộng theo bản đồ kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trung bình từ 12m đến 20m, đoạn qua trung tâm thị trấn Đắk Glei có chiều rộng là 16m, mặt đường 9 m.

- Đường tuần tra biên giới có tổng chiều dài khoảng 150 km được thảm bê tông mặt đường 3,5m, điểm đầu từ giáp ranh xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi đi dọc theo biên giới

qua các xã Đăk Long, Đăk Nhoong, và xã Đăk Plô.

- Đường ra biên giới Đăk Long- Đăk Nhoong, Đăk Nhoong-Đăk Plô (đường ĐH 86 theo QH mạng lưới giao thông tỉnh) có chiều dài khoảng 60 km đã được thảm bê tông mặt 3,5m.

- Đường tỉnh lộ:

+ Tỉnh lộ 673, đây là tuyến quan trọng phía Bắc huyện, đồng thời là một trong 3 tuyến đường đi qua vùng núi cao đèo dốc nhất tỉnh. Tuyến dài 39,85 km, điểm đầu từ đường Hồ Chí Minh, đi qua trung tâm 3 xã Đăk Choong, Mường Hoong và Ngọc Linh, điểm cuối tại Ngọc Linh. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI, nền 6 m, mặt 3,5 m; hiện tại có 31,2 km đường nhựa và 8,65 km đường bê tông xi măng.



+ Hiện tuyến đường Ngọc Hoàng - Măng Bút -Tu Mơ Rông - Ngọc Linh (Đăk Glei) với tổng chiều dài 58,42 km, xuyên qua địa phận 3 huyện vùng sâu khó khăn nhất của tỉnh Kon Tum. Điểm đầu tuyến đường thuộc địa phận thôn Ngọc Hoàng (xã vùng sâu Đăk Ring, huyện Kon Plông), đoạn giữa tuyến đi qua huyện Tu Mơ Rông và điểm

cuối tuyến thuộc xã Ngọc Linh (huyện Đăk Glei), nơi tiếp giáp với Tỉnh lộ 673, đường Hồ Chí Minh, đường tỉnh lộ 676, ... tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt hiện tại đoạn đi qua huyện đã hoàn thành.

- Đường huyện:

Toàn huyện có 5 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 70 km, hầu hết đã được trải nhựa hoặc bê tông hóa. Bao gồm các tuyến: ĐH 81, ĐH 82, ĐH 83, ĐH 84, ĐH 85.

+ Đường huyện ĐH 81: Dài 21,5 km, điểm đầu ở Km 343 đường Hồ Chí Minh (thôn Măng Khênh, xã Đăk Man) và điểm cuối tại mốc T20, xã Đăk Plô; toàn tuyến là đường nhựa nền rộng 5m, mặt 4m nhưng hiện nay mặt đường đã xuống cấp, chất lượng xấu.

+ Đường huyện ĐH 82: Dài 11 km, điểm đầu ở Km 10 ĐT 673 (xã Đăk Choong) và điểm cuối là thôn Long Ri, xã Xốp; toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI, nền 6 m, mặt 3,5 m, mặt láng nhựa và bê tông.

+ Đường huyện ĐH 83: Dài 14 km, điểm đầu ở Km 364 đường Hồ Chí Minh (TT. Đăk Glei) và điểm cuối tại UBND xã Đăk Nhoong; toàn tuyến đạt cấp VI, nền 6.5 m, mặt 3,5 m và láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH 84: Dài 6 km, điểm đầu ở Km 379 đường Hồ Chí Minh và

điểm cuối tại làng Núi Vai, xã Đăk Kroong. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V, nền 5 m, mặt 4 m láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH 85: Dài 18 km, điểm đầu ở Km 391 đường Hồ Chí Minh (xã Đăk Môn) và điểm cuối tại đôn 673, xã Đăk Long. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V, nền 7 m, mặt 4 m, mặt láng nhựa và bê tông.

+ Đường nội thị trấn có tổng chiều dài khoảng 13,23km đã rải nhựa hoặc bê tông. Một số tuyến đường nội thị khác vào các cơ quan, trụ sở cũng đã được trải thảm nhựa và mở rộng, chất lượng mặt đường nhựa đã được cải thiện từng bước đảm bảo được chất lượng. Tuy nhiên vẫn còn một số trục đường nội thị thôn xóm còn nhỏ, vẫn còn là đường đất và chưa đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

- Đường xã, thôn, xóm: Ngoài ra, có các tuyến đường giao thông liên xã, liên thôn có tổng chiều dài khoảng 270,72 km đã được bê tông hóa. Trong đó Đường xã có chiều dài khoảng 51,7 km; Đường thôn, xóm có chiều dài khoảng 104,1 km, đường đi sản xuất có chiều dài khoảng 166,54 km. Hiện nay đều đã được bê tông hóa và cấp phối, cơ bản đã đảm bảo được nhu cầu tại địa phương.

Nhìn chung, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện trong những năm qua đã được chú trọng đầu tư nâng cấp, từng bước đang hoàn thiện, song hiện nay còn có một số tuyến bị hư hỏng đặc biệt là các tuyến đường huyện lộ bị hư hỏng, xuống cấp nặng, ảnh hưởng lớn đến việc đi lại, trao đổi hàng hóa của nhân dân, sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành.

1.4.2 Thủy lợi

Trên địa bàn huyện hiện có 74 công trình thủy lợi nhỏ năng lực tưới đạt 743 ha do huyện quản lý, bao gồm: Hồ chứa, đập dâng, đập tạm và đập bồi. Hầu hết các công trình thủy lợi của huyện đã được xây dựng từ lâu, công nghệ cũ, khả năng phát huy hiệu quả kém.

- Cụm công trình đầu mối được xây dựng từ hình thức vốn hỗ trợ và nhân dân tự đắp đã xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo đủ nước tưới phục vụ sản xuất cần phải sửa chữa và nâng cấp.

- Hệ thống kênh mương và các công trình trên kênh: Do địa hình dốc, bị chia cắt nhiều nên kênh mương dài, dốc, đi qua nhiều hợp thủy, do đó đòi hỏi kinh phí đầu tư cho kênh mương trên địa bàn huyện rất lớn. Hiện nay, hầu hết kênh mương và các công trình trên kênh còn thiếu nhiều, có nhưng đã bị hư hỏng, không đảm bảo kỹ thuật. Kênh mương bằng đất còn nhiều nên tổn thất nước lớn, năng lực tưới nhỏ, hiệu quả tưới thấp, không đáp ứng được yêu cầu sản xuất, nhất là khi vào mùa khô hoặc khi hạn xảy ra và kéo dài.

Hệ thống cấp nước:

Do đặc điểm của địa hình Đăk Glei có nhiều núi cao hiểm trở, địa hình phân cắt mạnh, dân cư sống thưa thớt... gây khó khăn không nhỏ cho việc cung cấp nước sạch bằng hệ thống cấp nước tập trung.

Tại thị trấn Đăk Glei đang dùng nước hệ thống cấp nước tự chảy lấy nguồn nước từ nhánh thác Đăk Rang tập trung vào bể chứa khoảng 200 m³ phía sau khu trung tâm

hành chính, sau đó cung cấp chủ yếu cho các cơ quan và một phần dân cư thị trấn. Một số hộ dân thị trấn còn lại vẫn phải dùng nước giếng.

Trên địa bàn các xã, đã được đầu tư hệ thống cấp nước tự chảy, và nước giếng đào, Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh năm 2023 khoảng 100%. Về lâu dài cần đầu tư thêm hệ thống xử lý nước sạch đảm bảo chất lượng nước ngày càng cao hơn.

1.4.3 Thực trạng phát triển năng lượng

Trong năm, tỷ lệ hộ dùng điện đạt tỷ lệ 100%; số thôn, bản có điện đạt 100%.



Với 58 trạm biến áp tiêu thụ, tổng công suất 3.200 KVA; điện áp chủ yếu là 22/0,4; 22/2 x 0,23; 12,7/0,22; 12,7/0,22; tổng số đường dây hạ thế là 39,422 km; đường dây cao thế là 83,115 km trong đó đường dây 22 KV là 59,917 km,

đường dây 12,7 KV là 23,198 km. Do địa hình thuận tiện phát triển thủy điện, nên trên địa bàn Huyện có 1 thủy điện Đăk Ru đang phát điện, 10 dự án thủy điện vừa và nhỏ đang tiến hành đầu tư xây dựng, 1 dự án điện gió đang hoàn thiện các thủ tục để đấu nối vào hệ thống lưới điện quốc gia.

Hệ thống mạng lưới điện ngày càng hoàn thiện, mạng lưới điện nông thôn phát triển, giúp người dân phát triển ngành nghề, đẩy mạnh các hoạt động du lịch, dịch vụ, chế biến nông lâm sản, tưới tiêu thủy lợi, phát triển nông nghiệp, đáp ứng được yêu cầu sản xuất và sinh hoạt, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

1.4.4 Kế hoạch trồng rừng, được liệu năm 2023

1.4.4.1 Chỉ tiêu được giao kế hoạch trồng rừng, được liệu năm 2023.

a) Trồng rừng

- Tổng diện tích theo chỉ tiêu 497,0 ha, trong đó:

- UBND các xã, thị trấn 407 ha (Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 01/8/2023 của HĐND huyện Đăk Glei về việc Điều chỉnh chỉ tiêu trồng mới rừng đối với các xã, thị trấn đã giao tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện). Trong đó: Xã Đăk Long: 78,82 ha; xã Đăk Môn 20,0 ha; xã Đăk Kroong: 12,98 ha; Thị trấn Đăk Glei: 100,0 ha; xã Đăk Nhoong: 5,13 ha; xã Đăk Pek: 50,0 ha; xã Đăk Man: 7,72,0 ha; xã Đăk Choong: 83,5 ha; xã Xốp: 30,0 ha; xã Mừng Hoong: 17,0 ha;

xã Ngọc Linh: 5,0 ha.

- Các đơn vị chủ rừng 90 ha: Trong đó: Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Glei 50 ha; Ban quản lý Khu BTTN Ngọc Linh 40 ha.

b). Dược liệu:

Tổng diện tích dược liệu theo Quyết định giao là 932,4 ha, trong đó: Sâm Ngọc Linh 38,4 ha (Diện tích trồng mới năm 2023 là 05ha); Dược liệu khác 894 ha (Quyết định số 707/QĐ-UBND, ngày 16/12/2022 của UBND huyện Đăk Glei Về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách)

1.4.4.2. Tiến độ triển khai thực hiện trồng rừng.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: Từ đầu năm 2023: 499,65 ha/407,0 ha; Đạt 122,76% theo chỉ tiêu kế hoạch được giao (Đăk Pek 56,2 ha; Đăk Môn 18,75ha; Đăk Long 136,53 ha; thị trấn 115,9 ha; Đăk Kroong 12,98 ha; Đăk Nhoong 5,13 ha; Xốp 34,43 ha; Ngọc Linh 6,38 ha, Đăk Man 1,85 ha, Đăk Choong 103,5 ha, Mùong Hoong 8 ha).

- Các đơn vị chủ rừng đã thực hiện trồng xong 90 ha theo chỉ tiêu đề ra, trong đó:

+ Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Glei đã thực hiện trồng 50.000 cây tương đương 50 ha (loài cây thông 3 lá), đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch giao.

+ Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh đã thực hiện trồng 40.000 cây tương đương 40 ha (Sơn tra, Thông 3 lá), đạt 100 % chỉ tiêu, kế hoạch giao.

- Kế hoạch trồng cây phân tán năm 2023 trên địa bàn huyện là 36.000 cây. Hiện trên địa bàn huyện đã trồng được 33.377 cây, đạt 92,7% so với chỉ tiêu kế hoạch giao.

- Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei đã thực hiện trồng 5.000 cây phân tán trên địa bàn xã Mùong Hoong (thôn Làng Mới 2.500 cây; thôn Đăk Rế 2.500 cây), loài cây Sơn tra. Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Glei đã thực hiện trồng 4.715 cây phân tán (loài cây thông 3 lá) đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch giao. Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh đã thực hiện trồng 35.700 cây phân tán (loài cây Thông 3 lá, Sơn tra), đạt 113% chỉ tiêu kế hoạch giao.

1.4.4.3. Tiến độ triển khai thực hiện trồng Dược liệu.

- Sâm Ngọc Linh: Diện tích trồng mới từ đầu năm 2023 đến thời điểm báo cáo là 7,76 ha/5 ha, đạt 155,2% chỉ tiêu kế hoạch giao. Tổng diện tích Sâm Ngọc Linh trên địa bàn huyện hiện có là 41,15 ha (diện tích của năm 2022 là 33,39 ha).

- Dược liệu khác: Tổng diện tích dược liệu khác trên địa bàn huyện hiện có là 904,3 ha/894 ha (Diện tích chưa khai thác của năm 2022 chuyển qua là 441,2 ha), đạt 101,19% chỉ tiêu kế hoạch giao.

1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

1.5.1. Thuận lợi

Trong 9 tháng đầu năm 2023, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định, phát triển và đạt được nhiều kết quả: nhiều chỉ tiêu quan trọng của huyện tăng cao so với cùng kỳ, vượt kế hoạch giao: tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ; số hợp

tác xã thành lập mới; các sản phẩm công nghiệp chủ yếu, diện tích một số loại cây trồng vượt kế hoạch giao (lúa, sắn, ngô, rau, sâm Ngọc linh, dược liệu khác); môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được chú trọng; các chế độ, chính sách về an sinh xã hội và giảm nghèo được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định; cơ sở vật chất giáo dục được quan tâm, đầu tư; tình hình dịch bệnh tương đối ổn định, kiểm soát tốt; chất lượng khám, chữa bệnh được cải thiện; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế; cải cách thủ tục hành chính được chỉ đạo quyết liệt; công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp được triển khai quyết liệt; kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

1.5.2. Tồn tại, hạn chế

Sản xuất nông nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn: sâu bệnh trên cây trồng, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm vẫn còn xảy ra.

Các công trình thủy lợi như các đập dâng thường xuyên bị hư hỏng vào mùa mưa lũ ảnh hưởng không nhỏ đến nhu cầu tưới của diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Đời sống dân cư nông thôn, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn. Đội ngũ cán bộ quản lý còn thiếu, trình độ lao động còn thấp, tỷ lệ lao động được đào tạo ngành nghề, chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

Công tác thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp còn nhiều khó khăn; tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp vẫn còn xảy ra (Tuy tình hình vi phạm Luật Lâm nghiệp 9 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 giảm cả về 03 tiêu chí (số vụ, khối lượng gỗ, diện tích vi phạm) so với cùng kỳ năm 2022); công tác giáo dục, đào tạo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn, thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

1.5.3. Nguyên nhân

Nguồn thu ngân sách huyện còn nhiều khó khăn, nhất là nguồn thu sử dụng đất. Bên cạnh đó, một số dự án có thay đổi về định hướng đầu tư theo chỉ đạo của cấp tỉnh. Công tác giải phóng mặt bằng tuy đã nỗ lực nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của Nhân dân, như: về giá bồi thường hoặc nhu cầu ngoài quy định của pháp luật; Môi trường đầu tư kinh doanh cấp huyện đạt hạng khá trong tỉnh, tuy nhiên chưa thực sự thu hút nhà đầu tư vì công tác quảng bá chưa thực sự nổi bật, “quỹ đất sạch” còn thiếu và chưa đáp ứng nhu cầu, hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng kỹ thuật; địa bàn rộng, địa hình chia cắt, cán bộ mỏng, diện tích quản lý của các chủ rừng trải dài nên đôi lúc chưa kịp thời trong công tác tuần tra kiểm soát lâm phần được giao, chưa kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp; nguồn thu ngân sách địa phương còn hạn chế, nguồn lực đầu tư chưa đáp ứng nhu cầu và yêu cầu của ngành giáo dục; Một số phòng, ban ngành, địa phương chưa thật sự chủ động, quyết liệt, sâu sát trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị chưa được phát huy đầy đủ. Công tác chỉ đạo điều hành ở một số thời điểm còn chưa quyết liệt, chưa kết hợp tốt giữa công tác giao việc với kiểm tra đôn đốc và xử lý trách nhiệm. Công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân có lúc, có nơi hiệu quả chưa cao.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Căn cứ Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Glei. Là một trong những căn cứ pháp lý và cơ sở quan trọng để huyện thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch và pháp luật, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, phục vụ tăng trưởng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của huyện trong năm 2023.

Diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023 huyện Đắk Glei trên cơ sở danh mục công trình dự án đã được xét duyệt, vì vậy, việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là một nhiệm vụ quan trọng để làm cơ sở xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định của pháp luật; phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và địa phương cấp xã trên địa bàn huyện; đảm bảo đúng theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ, xét duyệt.

Biểu 01: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất dự kiến đến 31/12/2023

Đơn vị tính (ha).

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | KH được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|------------|--------------------|-------------------|----------------------|---------------|
| | | | | Năm 2023 | Tăng (+) giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 149.364,50 | 149.364,50 | | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 142.051,38 | 142.691,88 | 640,50 | 100,45 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.683,34 | 2.722,56 | 39,22 | 101,46 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 1.181,38 | 1.196,71 | 15,33 | 101,30 |
| | Đất trồng lúa nước còn lại | LUK | 1.274,03 | 1.294,72 | 20,69 | 101,62 |
| | Đất trồng lúa nương | LUN | 227,92 | 231,13 | 3,21 | 101,41 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 15.948,46 | 17.109,55 | 1.161,09 | 107,28 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 16.834,84 | 16.136,71 | -698,13 | 95,85 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 41.656,34 | 41.664,61 | 8,27 | 100,02 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 36.787,14 | 36.803,64 | 16,50 | 100,04 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 27.957,84 | 28.208,91 | 251,07 | 100,90 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 44,78 | 45,56 | 0,78 | 101,74 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 138,64 | 0,34 | -138,30 | 0,25 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 5.050,51 | 4.324,73 | -725,79 | 85,63 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 213,30 | 164,51 | -48,79 | 77,13 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,59 | 1,64 | -0,95 | 63,40 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 20,00 | 0,00 | -20,00 | 0,00 |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 12,13 | 0,99 | -11,14 | 8,16 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 38,00 | 36,61 | -1,39 | 96,35 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 97,47 | 67,27 | -30,20 | 69,02 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 101,23 | 12,55 | -88,68 | 12,40 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc | DHT | 2.426,58 | 1.957,64 | -468,95 | 80,67 |

| | | | | | | |
|----------|---|------------|-----------------|-----------------|--------------|---------------|
| | gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.248,53 | 1.062,79 | -185,74 | 85,12 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 117,17 | 105,33 | -11,84 | 89,90 |
| - | Đất cơ sở văn hóa | DVH | 4,44 | 5,23 | 0,79 | 0,63 |
| - | Đất cơ sở y tế | DYT | 3,33 | 3,33 | 0,00 | 100,00 |
| - | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 41,90 | 41,10 | -0,80 | 98,09 |
| - | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 23,53 | 21,71 | -1,82 | 92,25 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 834,46 | 593,90 | -240,56 | 71,17 |
| - | Đất công trình bưu chính VT | DBV | 0,82 | 0,62 | -0,20 | 75,88 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử văn hóa | DDT | 33,74 | 26,06 | -7,68 | 77,25 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 9,38 | 9,13 | -0,25 | 97,39 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 2,05 | 1,71 | -0,35 | 83,02 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 103,58 | 84,01 | -19,57 | 81,11 |
| - | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học | DKH | 0,58 | 0,58 | 0,00 | |
| - | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội | DXH | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | 2,37 | 1,87 | -0,50 | 78,94 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 6,68 | 6,62 | -0,06 | 99,03 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 6,34 | 0,00 | -6,34 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 475,33 | 382,50 | -92,83 | 80,47 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 120,78 | 104,99 | -15,79 | 86,93 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 17,66 | 14,74 | -2,92 | 83,49 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp | DTS | 9,20 | 9,44 | 0,24 | 102,59 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,58 | 0,58 | 0,00 | 100,24 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.492,98 | 1.550,70 | 57,72 | 103,87 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 3,08 | 3,08 | 0,00 | 99,95 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 6,59 | 10,87 | 4,28 | 165,05 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 2.262,61 | 2.347,90 | 85,29 | 103,77 |

(Nguồn: Phòng TN &MT huyện Đắk Glei)

2.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 142.051,38 ha; trong chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 phải giảm, chuyển diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và các loại đất khác là 719,40 ha (từ 142.727,38 ha giảm xuống còn 142.051,38 ha theo kế hoạch được duyệt).

Tuy nhiên, Đến nay có 02 dự án hoàn thành thủ tục đất đai và UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất đối với 2 dự án với tổng diện tích 36,11 ha (Cấp điện cho Đồn biên phòng Rơ Long (671) với diện tích là 14,71 ha, Thủy điện Đắk Mi1 với diện tích là: 21,40ha);

- Còn 683,3 ha chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Glei. Trong đó có 13 dự án đã được UBND huyện ban hành quyết định thu hồi đất với diện tích là 77,54 ha nhưng chưa hoàn thành thủ tục đề nghị UBND tỉnh ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng đất.

Bên cạnh đó có một số dự án chưa triển khai thực hiện điển hình là các công trình dự án (Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Đắk Sút xã Đắk Kroong, huyện Đắk Glei; Sửa chữa nền, mặt đường công trình thoát nước an toàn giao thông, đoạn từ Km0 đến Km 39+500, tỉnh lộ 673; Nâng cấp tuyến đường Đắk Man đi Đắk Plô thuộc Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh Kon Tum (Đoạn từ đường Hồ Chí Minh- xã Đắk Man đến cửa khẩu phụ Đắk Plô, xã Đắk Plô, huyện Đắk Glei); Thủy điện Đắk Roong; Thủy Điện Đắk Pru 3, Thủy điện Đắk Mil 1A; Thủy điện Đắk Mil 1B; Thủy điện Đắk Krin; Thủy điện Đắk Pek; Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đắk Glei; Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đắk Glei (khu vực sau trung tâm chính trị); Đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trung tâm xã Đắk Môn, huyện Đắk Glei... thời gian để thực hiện dự án kéo dài trong nhiều năm do đó ảnh hưởng kết quả chỉ tiêu sử dụng đất chưa cao.

2.1.1.1. Đất trồng lúa (LUA)

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 2.683,34 ha; kết quả thực hiện được 2.722,56 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 39,22 ha đạt 101,46%;

Diện tích đất trồng lúa cao hơn 39,22 ha chủ yếu do trong năm 2023 dự kiến chuyển mục đích đất trồng lúa để thực hiện một số công trình dự án phi nông nghiệp tuy nhiên đến nay các công trình thu hồi đất trồng lúa như: Thủy điện Đắk Mil 1, Đắk Mil 1A, Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đắk Glei... đến nay chưa thực hiện xong công tác chuyển mục đích đất trồng lúa sang nhóm đất phi nông nghiệp, nên chỉ tiêu đất trồng lúa không đạt chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt.

Trong đó:

- **Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):** Chỉ tiêu được duyệt 1.181,38 ha; thực hiện được 1.196,71 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 15,33 ha đạt 101,30%;

- **Đất trồng lúa còn lại (LUK):** Chỉ tiêu được duyệt 1.274,03 ha; thực hiện được 1.294,72 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 20,69 ha đạt 101,62%;

2.1.1.2. Đất trồng hàng năm khác (HNK)

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 15.948,46 ha; kết quả thực hiện được 17.109,55 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1.161,09 ha đạt 107,28%;

Nguyên nhân:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác cao hơn 1.161,09 ha chủ yếu do trong năm 2023 dự kiến chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện một số công trình dự án phi nông nghiệp tuy nhiên đến nay các công trình thu hồi đất trồng cây hàng năm khác như Đường vào trung tâm huyện Đắk Glei, Đường giao thông từ thị trấn Đắk Glei đi đến Đồn Biên phòng 669 xã Đắk Nhoong, Thủy điện Đắk Mil 1, Đắk Mil 1A, Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đắk Glei... đến nay chưa thực hiện diện tích đất trồng cây hàng năm dự kiến giảm nhưng chưa giảm nên chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác không đạt chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt.

2.1.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN)

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 16.834,84 ha; kết quả thực hiện được 16.136,71 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 698,13 ha đạt 95,85%;

Nguyên nhân:

Diện tích đất trồng cây lâu năm thấp hơn 698,13 ha do trong năm kế hoạch dự kiến giảm 289,44 ha đất cây lâu năm chuyển sang một số công trình dự án đất phi nông nghiệp tuy nhiên một số công trình dự án lớn như Đường vào trung tâm huyện Đăk Glei, Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đi đến Đồn Biên phòng 669 xã Đăk Nhoong, Thủy điện Đăk Mil 1, Đăk Mil 1A, Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei,... đến nay vẫn chưa thực hiện và được chuyển tiếp sang năm 2024 tiếp tục thực hiện nên chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

2.1.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 41.656,34 ha; kết quả thực hiện được 41.664,61 ha, cao hơn 8,27 ha đạt 100,02%;

Nguyên nhân:

Theo kế hoạch được duyệt năm 2023 đất rừng phòng hộ giảm 16,71 ha chuyển sang một số công trình dự án đất phi nông nghiệp làm đường giao thông (*Nâng cấp tuyến đường Đăk Man đi Đăk Plô thuộc Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh Kon Tum (Đoạn từ đường Hồ Chí Minh- xã Đăk Man đến cửa khẩu phụ Đăk Plô, xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei) (Đường tỉnh 673A)...*) tuy nhiên đến nay các thủ tục chuyển đổi chưa được thực hiện nên chỉ tiêu đất rừng phòng hộ không đạt chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt.

2.1.1.5. Đất rừng đặc dụng (RDD): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 36.787,14 ha; kết quả thực hiện được 36.803,64 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 16,50 ha, đạt 100,04%;

Nguyên nhân:

Diện tích cao hơn là do một số công trình xây dựng thủy điện (*Thủy điện Đăk Mil 1,...*) có thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng để thực hiện, nhưng đến nay chưa được thực hiện. Diện tích theo kế hoạch phê duyệt giảm nhằm chuyển sang đất phi nông nghiệp chưa thực hiện nên chỉ tiêu đất rừng đặc dụng cần giảm chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

2.1.1.6. Đất rừng sản xuất (RSX): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 27.957,84 ha; kết quả thực hiện được 28.208,91 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 251,07 ha đạt 100,90%;

Nguyên nhân: Diện tích cao hơn 251,07 ha do trong năm 2023 dự kiến chuyển mục đích đất rừng sản xuất để thực hiện một số công trình dự án thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như: Giao thông, thủy lợi, Năng lượng... Tuy nhiên đến nay các công trình thu hồi đất rừng sản xuất như: Thủy điện Đăk Mil 1, Thủy điện Đăk Roong, Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu)... đến nay thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất thực hiện chưa xong, nên diện tích đất rừng sản xuất dự kiến giảm nhưng chưa giảm để chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp, do vậy chỉ tiêu đất rừng sản xuất không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

2.1.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 44,78 ha; kết quả thực hiện được 45,56 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,78 ha đạt 101,74%;

2.1.1.8. Đất nông nghiệp khác (NKH): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 138,64 ha; kết quả thực hiện được 0,34 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 138,30 ha đạt 0,25%;

Nguyên nhân: Do thiếu vốn đầu tư của các dự án: Trang trại chăm nuôi gia súc, gai cầm tập trung, dự án trồng rau hoa xứ lạnh chưa thực hiện.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 5.050,51 ha; Kết quả thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 725,79 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt trong năm 2023 là do một số công trình có sử dụng đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp như Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Đăk Sút xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei, Sửa chữa nền, mặt đường công trình thoát nước an toàn giao thông, đoạn từ Km0 đến Km 39+500, tỉnh lộ 673; Nâng cấp tuyến đường Đăk Man đi Đăk Plô thuộc Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh Kon Tum (Đoạn từ đường Hồ Chí Minh- xã Đăk Man đến cửa khẩu phụ Đăk Plô, xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei); Thủy điện Đăk Roong; Thủy Điện Đăk Pru 3, Thủy điện Đăk Mil 1A; Thủy điện Đăk Mil 1B; Thủy điện Đăk Krin; Thủy điện Đăk Pek; Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei; Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei (khu vực sau trung tâm chính trị); Đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trung tâm xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei... do thiếu vốn đầu tư, chậm triển khai hoặc mới triển khai được một phần do đó chỉ tiêu thực hiện đất phi nông nghiệp thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

Các chỉ tiêu thực hiện được cụ thể như sau:

2.1.2.1. Đất quốc phòng (CQP): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 213,30 ha; kết quả thực hiện được 164,51 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 48,79 ha đạt 77,13%.

Chỉ tiêu quốc phòng thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong năm kế hoạch như: Thao trường huấn luyện BCHQS cấp xã, trụ sở làm việc BCHQS cấp xã, QH XDCTQP ... đến nay chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa hết diện tích đã đăng ký, một phần do đặc thù công trình đất quốc phòng diện tích xây dựng ít, tính bí mật cao có diện tích lớn chủ yếu là đất lâm nghiệp dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất quốc phòng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.2. Đất an ninh (CAN): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 2,59 ha; kết quả thực hiện được 1,64 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,95 ha, đạt 63,40%;

Chỉ tiêu đất an ninh thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình đã đăng ký trong năm kế hoạch nhưng chưa thực hiện như: Nhà làm việc công an các xã thị trấn, ... dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất an ninh thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.3. Đất cụm công nghiệp (SKN): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 20,00 ha; chưa thực hiện.

Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do các công trình đã đăng ký trong năm kế hoạch nhưng chưa thực hiện như: Cụm công nghiệp Đăk Sút dẫn đến đất cụm công nghiệp thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.4. Đất thương mại dịch vụ (TMD): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 12,13 ha; kết quả thực hiện được 0,99 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 11,14 ha, đạt 8,16%.

Nguyên nhân:

Các doanh nghiệp hộ gia đình cá nhân chỉ mới đăng ký và tiến hành khảo sát dự án đang thực hiện các bước tiếp theo để hoàn thiện hồ sơ pháp lý chuyển mục đích sử dụng đất.

2.1.2.5. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 38,00 ha; kết quả thực hiện được 36,61 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1,39 ha, đạt 96,35%.

2.1.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 97,47 ha; kết quả thực hiện được 67,27 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 30,20 ha, đạt 69,02%.

2.1.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ (SKX): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt trong năm kế hoạch là 101,23 ha; thực hiện được 12,55 ha, thấp hơn 88,68 ha, đạt 12,40% chỉ tiêu kế hoạch;

Nguyên nhân: Việc khai thác đất, đá là vật liệu thông thường nhằm sản xuất vật liệu xây dựng, đặc biệt là đất san lấp mặt bằng xây dựng hệ thống các công trình giao thông thủy lợi, khu dân cư, khu đô thị.... Việc tiến hành lập thủ tục đấu giá các mỏ khai thác chưa được hoàn thiện thủ tục cho thuê đất nên chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất này chưa đạt. Mặt khác một số địa phương tận dụng đất san lấp từ các công trình thủy điện, giao thông dư ra khi hạ mặt bằng để san lấp để sử dụng nên chỉ tiêu chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Ngoài ra, các công trình khai thác đá, cát, sỏi dọc các sông suối cơ bản đã tuân thủ theo quy hoạch khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh ban hành tại Quyết Định số 71/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường. Đến nay các doanh nghiệp đã và đang tiến hành các thủ tục hồ sơ về thăm dò cấp phép khai thác theo đúng quy định.

2.1.2.8. Đất phát triển hạ tầng (DHT): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 2.426,58 ha; kết quả thực hiện được 1.957,64 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 468,95 ha, đạt 80,67%;

Nguyên nhân:

Trong năm kế hoạch với sự quyết tâm nỗ lực của huyện xác định ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng đến nay một số công trình lớn đăng ký trong kỳ đã được thực hiện làm thay đổi bộ mặt nông thôn, đô thị của huyện ngày càng khang trang hiện đại hơn như cầu, đường qua sông Pô Cô; Nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 673 (ĐH 82) dài 39,5km (Xã Đăk Choong, Mường Hoàng Ngọc Linh, huyện Đăk Glei. Các khu tái định cư, các công trình xây dựng nông thôn mới....

Tuy nhiên do nền kinh tế của huyện gặp khó khăn, địa hình bị chia cắt mạnh bởi nhiều sông suối, diện tích tự nhiên tương đối lớn, nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật trong năm kế hoạch quan trọng cần có kinh phí đầu tư lớn như các tuyến đường giao thông xây dựng mới, mở rộng diện tích 187,48ha (Nâng cấp tuyến đường Đăk Man đi Đăk Plô thuộc Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh Kon Tum (Đoạn từ đường Hồ Chí Minh-xã Đăk Man đến cửa khẩu phụ Đăk Plô, xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei) (Đường tỉnh 673A); Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đi đến Đồn Biên phòng 669 xã Đăk Nhoong (ĐH 83) (Km1437+500 đường HCM - Xã Đăk Nhoong); Sửa chữa nâng cấp huyện lộ ĐH-85 từ ngã 3 xã Đăk Môn đến đồn biên phòng 673 Đăk Long...), các công trình thủy lợi diện tích 13,82 ha (Kè, nạo vét, nắn dòng suối Đăk Long; hệ thống cấp nước sinh hoạt, sản xuất các xã thị trấn; Thủy lợi Đăk Sĩ thôn Mô Mam;...), các công

trình năng lượng diện tích 279,93 ha (Thủy điện Đăk Mil 1, 1A, TĐ Đăk Mek 3, Thủy điện Đăk Roong...) chưa được thực hiện hoặc chỉ mới thực hiện một phần dẫn tới chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng như sau:

a) **Đất cơ sở văn hóa (DVH):** Chỉ tiêu kế hoạch được xét duyệt 4,44 ha; thực hiện được 5,23 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 0,79 ha; đạt 0,63%;

Diện tích tăng do công trình khu công viên Hồ Đăk Xanh thống kê năm 2022 thông kê vào đất văn hóa.

b) **Đất cơ sở y tế (DYT):** Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 3,33 ha; thực hiện được 3,33 ha, đạt 100%;

c) **Đất cơ sở giáo dục – đào tạo (DGD):** Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 41,90 ha; thực hiện được 41,10 ha, thấp hơn 0,80 ha; đạt 98,09%;

d) **Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT):** Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 23,53 ha; thực hiện được 21,71 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 1,82 ha; đạt 92,25%;

đ) **Đất giao thông (DGT):** Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 1.248,53 ha; thực hiện được 1.062,79 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 185,74 ha; đạt 85,12%;

e) **Đất thủy lợi (DTL):** Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 117,17 ha; thực hiện được 105,33 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 11,84 ha; đạt 89,90%;

f) **Đất năng lượng (DNL):** Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 834,46 ha; thực hiện được 593,90 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 240,56 ha; đạt 71,17%;

g) **Đất di tích lịch sử văn hóa (DDT):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 33,74 ha; kết quả thực hiện được 26,06 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 7,68 ha; đạt 77,25%;

h) **Đất cơ sở tôn giáo (TON):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm KH là 2,05 ha; kết quả thực hiện được 1,71 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,35 ha, đạt 83,02%;

i) **Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 103,58 ha; kết quả thực hiện được 84,01 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 19,57 ha, đạt 81,11%;

j) **Đất cơ sở nghiên cứu khoa học (DKH):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm KH là 0,58 ha; kết quả thực hiện được 0,58 ha, đạt 100%;

k) **Đất chợ (DCH):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 2,37 ha; kết quả thực hiện được 1,87 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,50 ha, đạt 78,94%;

2.1.2.8. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 6,68 ha; kết quả thực hiện được 6,62 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,06 ha, đạt 99,03%;

2.1.2.9. Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 6,34 ha; đến nay chưa thực hiện.

2.1.2.10. Đất ở tại nông thôn (ONT): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 475,33 ha; kết quả thực hiện được 382,50 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 92,83 ha, đạt 80,47%;

Nguyên nhân: Trong năm kế hoạch sử dụng đất đăng ký nhiều công trình dự án như: Chuyển mục đích đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn tại các xã trên địa bàn huyện, quy hoạch các khu tái định cư tại xã Đăk Choong, Mường Hoong, Ngọc Linh, Đăk Nhoong, ... nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc mới thực hiện được một phần diện tích đăng ký dẫn đến đất ở tại nông thôn không đạt chỉ tiêu.

2.1.2.11. Đất ở tại đô thị (ODT): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 120,78 ha; kết quả thực hiện được 104,99 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 15,79 ha đạt 86,93%;

Nguyên nhân: Đất ở đô thị thực hiện thấp hơn so với kế hoạch đã được phê duyệt là do kết quả thực hiện bán đấu giá một số diện tích đất ở khu vực đường Lê Hồng Phong nói dài, khu tái định cư chưa hết phải chuyển tiếp sang năm 2024, một số công trình như: (Đấu giá QSD đất khu đất ngân hàng nông nghiệp cũ, Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei, ...) đang trong quá trình đầu tư do đó chỉ tiêu thực hiện trong năm kế hoạch thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 17,66 ha; kết quả thực hiện được 14,74 ha, thấp hơn với chỉ tiêu được duyệt là 2,92 ha đạt 83,49%;

2.1.2.13. Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp (DTS): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 9,20 ha; kết quả thực hiện được 9,44 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,24 ha; đạt 102,59%;

2.1.2.14. Đất sông suối (SON): Chỉ tiêu kế hoạch được phân bổ xét duyệt 1.492,98 ha; thực hiện được 1.550,70 ha, cao hơn 57,72 ha; đạt 103,87%;

Nguyên nhân:

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cao hơn so với kế hoạch đã được phê duyệt là do một số công trình dự án thủy điện như: (Thủy điện Đăk Roong, Thủy điện Đăk Mil 1A, Thủy điện Đăk Krin...) có thu hồi đất sông suối nhưng đến nay chưa thực hiện do đó chỉ tiêu thực hiện trong năm kế hoạch thấp hơn chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2.15. Đất mặt nước chuyên dùng (MNC): Chỉ tiêu kế hoạch được xét duyệt 3,08 ha; thực hiện được 3,08 ha, đạt 99,95%.

2.1.2.16. Đất phi nông nghiệp khác (PNK): Chỉ tiêu kế hoạch được xét duyệt 6,59 ha; thực hiện được 10,87 ha; đạt 165,05%;

2.1.3. Đất chưa sử dụng (CSD): Chỉ tiêu được duyệt trong năm kế hoạch là 2.262,61 ha; kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với diện tích 1,88 ha diện tích đất chưa sử dụng còn lại 2.347,90 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 85,29 ha, đạt 103,77%.

Nguyên nhân đất chưa sử dụng vẫn còn cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số diện tích đất chưa sử dụng ở địa hình cao, độ dốc lớn hạn chế trong việc đưa vào sử dụng cho các mục đích khác, một phần đất chưa sử dụng dọc các khu vực sông suối nhỏ lẻ manh mún việc đưa vào sử dụng cần phải được đầu tư khai hoang mở rộng diện tích nên chỉ tiêu đất chưa sử dụng không đạt kế hoạch.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2023

- Công tác dự báo chưa sát với tình hình thực tế địa phương nên khi thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, thường phụ thuộc vào quy hoạch, kế hoạch thực hiện của các ngành liên quan nên chưa thật sự phù hợp với điều kiện của địa phương

- Các địa phương (xã) chưa chủ động trong công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*đất khu dân cư*). Chưa dự tính được quy trình thủ tục và thời gian từ khi triển khai đến khi hoàn thành.

- Trên địa bàn cùng lúc triển khai nhiều dự án, đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường giải phóng mặt bằng ít, trong khi công việc này rất phức tạp, mất nhiều thời gian để thực hiện nên ảnh hưởng lớn đến tiến độ dự án.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá, hạ tầng kỹ thuật, giao thông thủy lợi ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân việc người dân e ngại giao đất sản xuất nông nghiệp cho các dự án cũng là rào cản làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất nhiều nơi còn tự phát, chạy theo thị trường, không theo kế hoạch (chủ yếu là đất ở) nên nhiều vị trí bị phá vỡ kế hoạch sử dụng đất.

- Do thiếu vốn đầu tư nên phải kéo dài thời gian thi công các khu tái định cư, định canh, các công trình thủy điện, các tuyến đường giao thông chính,... đã làm chậm tốc độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất ảnh hưởng tới đô thị hoá và phát triển công nghiệp, thương mại – dịch vụ du lịch.

- Các khu dân cư nông thôn phần lớn là xây dựng nhà ở theo hướng tự phát, phân bố không hợp lý, đường giao thông khúc khuỷu, hẹp, đi lại khó khăn, lô đất ở méo mó, có lô quá dài hoặc diện tích quá lớn mà không có đường đi dẫn đến sử dụng đất lãng phí. Một số khu dân cư nhỏ lẻ nằm phân tán, gây khó khăn cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Việc đầu tư chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đòi hỏi vốn đầu tư bồi thường, giải tỏa lớn trong khi nguồn thu ngân sách địa phương còn hạn chế cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng tới KHSD đất.

- Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực lâm nghiệp, du lịch, quốc phòng - an ninh cũng gặp nhiều vướng mắc, do còn có sự chông chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

- Công tác trồng rừng theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt chưa được triển khai trong năm kế hoạch các khu vực trồng rừng chủ yếu là khu vực có địa hình dốc, tập trung chủ yếu xã Đăk Nhoong chi phí đầu tư lớn, ngân sách huyện khó khăn chưa bố trí nguồn vốn để thực hiện.

- Một số doanh nghiệp đăng ký khảo sát đầu tư tuy nhiên do đặc thù vị trí địa lý, đất đai của huyện xa trung tâm Tỉnh, giáp biên giới đi lại khó khăn nên việc xúc tiến đầu tư còn chậm.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế xã hội đặc biệt là hệ thống giao thông, điện, nước... ảnh hưởng tiến độ giao đất các dự án.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm 2023

- Đất phi nông nghiệp hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đều thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do các nguyên nhân sau:

+ Mọi nguồn lực của huyện đều tập trung cho công tác xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật đều hạn chế do thiếu vốn.

+ Là huyện vùng cao vùng xa nên địa hình chia cắt tiến độ thực hiện các công trình chậm do xa vùng cung cấp vật tư trang thiết bị, nguồn nhân lực....

+ Do một số chính sách về đất đai thay đổi như luật đất đai, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư... gặp không ít khó khăn thời gian kéo dài làm ảnh hưởng tiến độ các dự án.

+ Các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, thủy lợi còn yếu kém nên ảnh hưởng không ít đến các chỉ tiêu đã đưa ra.

+ Huyện chưa chủ động được bố trí kế hoạch vốn, chưa xác định được khả năng, năng lực tài chính của chủ đầu tư đối với các công trình do còn liên quan tới cơ quan tín dụng, các ngân hàng.

2.4. Đánh giá các nguyên nhân dẫn đến kết quả kế hoạch 2023 đạt thấp.

a. Nguyên nhân

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã qua trên địa bàn huyện đã đạt được những kết quả nhất định trong giai đoạn đầu. Quá trình sử dụng đất đã dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện. Tuy nhiên, qua phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch cho thấy một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện được không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch (*đã nêu cụ thể ở phần kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023*).

Đăk Glei là vùng sâu, vùng xa, kinh tế gặp nhiều khó khăn, địa hình bị chia cắt mạnh bởi nhiều sông suối, diện tích tự nhiên tương đối lớn, địa bàn rộng, việc thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn về một số dự án nông nghiệp như: Dự án chăn nuôi heo công nghệ mới 46 ha, Các dự án sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dứa liệu) 300 ha tại các xã Mường Hoong, Ngọc Linh, Xốp... chưa thực hiện được... Trong khi đó một số diện tích đất nông nghiệp dự kiến chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện ác dự án đất quốc phòng, đất giao thông, thủy lợi, đất khu dân cư, khu đô thị chưa thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đạt thấp, nên chỉ tiêu đất nông nghiệp chậm chuyển đổi và không đạt kế hoạch đề ra.

- Đất phi nông nghiệp hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đều là chỉ tiêu chưa thực hiện được do các nguyên nhân sau:

Các dự án hạ tầng kỹ thuật như Đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã xốp huyện Đăk Glei (ĐH 82) 58,97 ha, Nâng cấp tuyến đường Đăk Man đi Đăk Plô thuộc Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh Kon Tum (Đoạn từ đường Hồ Chí Minh- xã Đăk Man đến cửa khẩu phụ Đăk Plô, xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei) (Đường tỉnh 673A) 33,59 ha, Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei khoảng 19 ha..... Do vướng thủ tục chuyển đổi mục đích rừng, nguồn vốn đầu tư lớn phải bố trí nhiều năm dẫn tới kết quả thực hiện đạt thấp nên chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thực hiện đạt thấp.

- Chất lượng công tác lập kế hoạch năm 2023 đã được nâng cao tuy nhiên thời điểm điều tra khảo sát công tác lập kế hoạch thường rơi vào khoảng tháng 8 – 10 hàng năm do đó chưa có số liệu tổng kết về điều kiện kinh tế xã hội của năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023 do đó ảnh hưởng đến số liệu đánh giá điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội. Về các căn cứ liên quan đến nghị quyết HĐND các cấp thông qua kế hoạch bố trí vốn thực hiện công trình dự án năm tiếp theo thường được thông qua kỳ họp cuối năm do đó ảnh hưởng không nhỏ tới việc xác định nguồn vốn thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Nguồn vốn đầu tư nhiều dự án lớn ngân sách địa phương hạn hẹp chỉ bố trí được một phần do đó công trình dự án phải thực hiện trong nhiều năm.

b. Vai trò của cơ quan nhà nước về quản lý đất trong tổ chức thực hiện Kế hoạch 2023, vai trò của đơn vị tư vấn trong quá trình xây dựng Kế hoạch năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đăk Glei tạo ra khung pháp lý cho việc quản lý Nhà nước về đất đai, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, đầu tư phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đăk Glei phân bổ quỹ đất đai cho các mục đích sử dụng phát triển nông nghiệp, công nghiệp, đô thị, kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội.

Do đó cơ quan nhà nước có vai trò vô cùng quan trọng trong tổ chức thực hiện Kế hoạch 2023 như:

+ Tổ chức công bố kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để người sử dụng đất, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân biết triển khai thực hiện đúng kế hoạch được duyệt.

+ Triển khai kế hoạch thực hiện kế hoạch sử dụng đất thông qua các hoạt động như triển khai công tác khảo sát đo đạc, thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, thực hiện các thu tục tài chính về đất đai đối với các công trình dự án đã được phê duyệt.

+ Thực hiện công tác chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác, đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ để phát triển sản xuất.

+ Thực hiện công tác chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn, ở đô thị phù hợp với quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn, khu dân cư đô thị tạo điều kiện ổn định đời sống, an cư lạc nghiệp cho nhân dân.

+ Thực hiện công tác thanh tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật đất đai thông qua việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt, kịp thời chấn chỉnh ngăn chặn, xử lý các sai phạm của việc sử dụng đất không đúng kế hoạch được duyệt.

Là đơn vị có chức năng nhiệm vụ, năng lực trong việc tổ chức xây dựng Kế hoạch năm 2023 trình cơ quan nhà nước xem xét thông qua, xét duyệt đơn vị tư vấn có vai trò tư vấn giúp nhà nước thực hiện việc xây dựng kế hoạch năm 2023 theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021, Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Ngoài ra lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Đăk Glei phải tuân thủ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 huyện Đăk Glei được UBND tỉnh xét duyệt tại quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei tỉnh Kon Tum làm cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Với phương châm xây dựng phát triển huyện Đăk Glei ngày càng giàu đẹp, văn minh trên tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Huyện lần thứ IX (nhiệm kỳ 2020 - 2025) là Tăng cường xây dựng đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của đảng bộ, và hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền; đẩy mạnh đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, phong cách, lề lối làm việc của đảng, của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể, chính trị xã hội, củng cố, phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế, của huyện, mở rộng các loại hình dịch vụ, du lịch, tập trung thực hiện các lĩnh vực trọng tâm, đột phá về phát triển nông nghiệp, nông thôn nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo, điện gió, điện mặt trời, đầu tư mở rộng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Với vị thế là trung tâm phát triển cây dược liệu của tỉnh và những kết quả toàn diện mà huyện đã đạt được trong những năm qua sẽ là động lực quan trọng, là tiền đề cơ bản để huyện tiếp tục phát triển bền vững trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng và củng cố hệ thống chính trị xứng đáng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa cửa ngõ phía Bắc của tỉnh. Phương hướng, mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn tới là:

- Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tập trung vào các ngành công nghiệp có lợi thế phát triển. Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về tài nguyên, lao động như: các ngành chế biến nông - lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất đồ mộc...; khôi phục, phát triển các ngành nghề truyền thống sản xuất các mặt hàng, sản phẩm phục vụ du lịch. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp có công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, công nghệ sạch như: điện tử, công nghệ thông tin... đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế của huyện.

Đầu tư hoàn thiện hạ tầng, sử dụng có hiệu quả cụm công nghiệp. Kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất trong các khu dân cư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường vào hoạt động tại cụm công nghiệp, đảm bảo môi trường sinh thái.

- Tiếp tục chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp phù hợp với quá trình đô thị hóa, sản xuất hàng hóa có giá trị cao gắn với xây dựng nông thôn mới.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với quá trình đô thị hóa, nhằm tăng giá trị sản lượng, mang lại hiệu quả kinh tế cao và sức cạnh tranh trên thị trường. Tận dụng tối đa, sử dụng có hiệu quả diện tích hiện có, thực hiện chuyển đổi diện tích đất kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng có hiệu quả cao. Ứng dụng khoa học kỹ thuật, phát triển các cơ sở sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp vi sinh, nông nghiệp

sạch, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác liên kết giữa hộ nông dân với các tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và nhà khoa học. Phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình, củng cố kinh tế tập thể, hợp tác xã, đặc biệt quan tâm phát triển hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, xây dựng thương hiệu hàng nông sản. Chú trọng tổ chức sản xuất theo quy trình, đảm bảo vệ sinh an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, tăng tỷ trọng chăn nuôi trong nội bộ ngành nông nghiệp.

- Phát triển lâm nghiệp gắn công tác bảo vệ rừng kết hợp với việc trồng, phát triển cây dược liệu dưới tán rừng về quy mô, chất lượng gắn với công nghiệp chế biến.

- Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại nâng cao tỷ trọng ngành du lịch trong cơ cấu kinh tế của huyện.

Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại. Ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm có khả năng cạnh tranh, trình độ khoa học công nghệ và giá trị gia tăng cao. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ, xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích. Phát triển thương mại điện tử, xây dựng chợ văn minh, chợ an toàn thực phẩm.

- Ưu tiên bố trí nguồn lực, phát huy nội lực của cộng đồng dân cư và xã hội để nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới đã đạt được. Phấn đấu đến năm 2025 có thêm 4 xã đạt nông thôn mới.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quy hoạch và quản lý đô thị; tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, theo hướng hiện đại.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị. Phát triển mạng lưới điện, từng bước hoàn thiện hệ thống cấp, thoát nước đô thị. Chú trọng phát triển đô thị gắn liền với bảo vệ môi trường, tăng cường vai trò quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng đô thị đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả theo hướng phát triển bền vững, đồng bộ, hiện đại. Đẩy mạnh tiến độ triển khai các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn. Triển khai thực hiện tốt Luật đầu tư công; tăng cường quản lý xây dựng cơ bản, đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư. Chú trọng công tác giải phóng mặt bằng đảm bảo cho các công trình dự án thi công đúng tiến độ.

Kết hợp hài hòa, gắn phát triển kinh tế với đảm bảo tình hình chính trị, quốc phòng, an ninh và giải quyết tốt các vấn đề xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái. Phát triển lực lượng sản xuất gắn liền với xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có chính sách thu hút lực lượng trí thức trẻ, khuyến khích mọi người cùng làm giàu chính đáng cho mình và xã hội, kết hợp giải quyết các vấn đề trước mắt và thực hiện các mục tiêu cơ bản lâu dài. Xác định đúng trọng tâm các khâu, các ngành kinh tế có tính chất đột phá; xác định đúng các lĩnh vực ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn và có những giải pháp đồng bộ, hiệu quả.

- Đẩy mạnh giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ nhất là đào tạo đội ngũ cán bộ công chức, công nhân và lao động kỹ thuật; đội ngũ các doanh nhân, chuyên gia về công nghệ và quản lý; nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực để đủ sức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế. Phát triển y tế, văn hóa, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; tăng cường công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm nhằm nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Đảm bảo sự phát triển đồng đều giữa các vùng, giữa khu vực trong huyện và giữa các tầng lớp dân cư. Phát triển nhanh nền kinh tế phải trên cơ sở tổ chức hợp lý môi sinh, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên đi kèm với bảo vệ giữ vững môi trường sinh thái, chủ động không để xảy ra các sự cố về môi trường.

Triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách xã hội và giải pháp an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thất nghiệp.

Chú trọng giải quyết việc làm cho người lao động. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh để thu hút lao động. Thực hiện đồng bộ các giải pháp đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thị trường.

Hoàn chỉnh mạng lưới đường bộ, hoàn chỉnh việc nâng cấp và mở thêm một số tuyến đường trục để phát triển giao thông trong thị trấn. Quy hoạch và xây dựng các khu dân cư, chỉnh trang cải tạo kết cấu hạ tầng. Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cấp, thoát nước cho khu đô thị, cụm công nghiệp; thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; xử lý ô nhiễm môi trường ở các khu dân cư tập trung. Khai thác lợi thế về vị trí địa lý để phát triển nhanh các loại hình du lịch sinh thái.

Tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh, đảm bảo ổn định chính trị xã hội; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh kết hợp phát triển kinh tế - xã hội của huyện; chú trọng tăng cường đối với những địa bàn trọng điểm về kinh tế, xung yếu về quốc phòng và an ninh, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển cao và bền vững trong mọi tình huống.

a) Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành đạt: 16,45%.

- Cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu tổng sản phẩm theo ngành: Nông, lâm, thủy sản đạt 39%; công nghiệp - xây dựng đạt 26,5%; thương mại - dịch vụ đạt 34,5%.

- Giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) là 5,176 tỷ đồng;

- Thu ngân sách nhà nước tại địa bàn đạt trên 52 tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 48 triệu đồng.

- Toàn huyện có trên 615 ha dứa liệu, trong đó có trên 585 ha Đàng sâm, trên 15 ha sâm Ngọc Linh và trên 15 ha cây dứa liệu khác;

- Diện tích cây trồng hàng năm chủ yếu đạt 6.980 ha;
- Diện tích cây trồng lâu năm đạt 3.592 ha...

b) Về văn hóa, xã hội:

- Dân số trung bình đạt 53.210 người;
- Tỷ lệ học sinh được phân luồng sau THCS đạt ít nhất 30%; phổ cập THCS độ tuổi 15 - 18 phần đầu đạt tỷ lệ trên 85%; xóa mù chữ độ tuổi 15 đến 60 tuổi, phần đầu đạt tỷ lệ trên 96%;
- Tỷ lệ tham gia BHYT đạt 98% dân số; BHXH đạt 18,69% lực lượng lao động;
- Có thêm 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 11,75%; phần đầu 93 thôn làng đều có nhà rồng hoặc hội trường thôn; 81% số xã có nhà văn hóa; 93% thôn đạt danh hiệu thôn văn hóa; 70% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa.

c) Về môi trường

Đến năm 2025: Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường trên 85%; tỷ lệ độ che phủ rừng đạt trên 72%;; Tỷ lệ hộ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 95%; Tỷ lệ rác và chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt trên 95%; Tỷ lệ nước bẩn được thu gom và xử lý đạt trên 80%;

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch căn cứ trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất các công trình dự án thu hồi đất năm 2024 của huyện Đắk Glei cụ thể như sau:

Biểu 06. Diện tích các loại phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh cho huyện cụ thể như sau.

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích | Cơ cấu |
|----------|--|------------|-------------------|---------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 149.364,50 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 142.174,06 | 95,19 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.698,91 | 1,81 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 1.177,62 | 0,79 |
| | <i>Đất trồng lúa nước còn lại</i> | LUK | 1.290,16 | 0,86 |
| | <i>Đất trồng lúa nương</i> | LUN | 231,13 | 0,15 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 16.720,75 | 11,19 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 16.231,58 | 10,87 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 41.643,25 | 27,88 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 36.787,14 | 24,63 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 27.910,30 | 18,69 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích | Cơ cấu |
|----------|--|------------|-----------------|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 44,79 | 0,03 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 137,34 | 0,09 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 4.921,91 | 3,30 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 205,30 | 0,14 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,59 | 0,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 20,00 | 0,01 |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 7,19 | 0,00 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 37,61 | 0,03 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 67,27 | 0,05 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 83,18 | 0,06 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.396,07 | 1,60 |
| - | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | 1.196,43 | 0,80 |
| - | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | 110,46 | 0,07 |
| - | <i>Đất cơ sở văn hóa</i> | <i>DVH</i> | 5,93 | 0,00 |
| - | <i>Đất cơ sở y tế</i> | <i>DYT</i> | 3,33 | 0,00 |
| - | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i> | <i>DGD</i> | 41,59 | 0,03 |
| - | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i> | <i>DTT</i> | 21,53 | 0,01 |
| - | <i>Đất công trình năng lượng</i> | <i>DNL</i> | 867,87 | 0,58 |
| - | <i>Đất công trình bưu chính VT</i> | <i>DBV</i> | 0,62 | 0,00 |
| - | <i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i> | <i>DKG</i> | | |
| - | <i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i> | <i>DDT</i> | 30,74 | 0,02 |
| - | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i> | <i>DRA</i> | 9,13 | 0,01 |
| - | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i> | <i>TON</i> | 1,71 | 0,00 |
| - | <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i> | <i>NTD</i> | 103,89 | 0,07 |
| - | <i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i> | <i>DKH</i> | 0,58 | 0,00 |
| - | <i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i> | <i>DXH</i> | | |
| - | <i>Đất chợ</i> | <i>DCH</i> | 1,87 | 0,00 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 6,72 | 0,00 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 3,65 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 449,51 | 0,30 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 119,20 | 0,08 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,30 | 0,01 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp | DTS | 8,91 | 0,01 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,58 | 0,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.482,49 | 0,99 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 3,08 | 0,00 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 14,27 | 0,01 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 2.268,53 | 1,52 |

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.

Biểu 07: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2024:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm 2023 được duyệt | Diện tích đã thực hiện năm 2023 | Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2024 |
|----------|--|------------|-------------------------------|---------------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 149.364,50 | 149.364,50 | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 142.051,38 | 142.691,88 | 137,00 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.683,34 | 2.722,56 | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 15.948,46 | 17.109,55 | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 16.834,84 | 16.136,71 | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 41.656,34 | 41.664,61 | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 36.787,14 | 36.803,64 | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 27.957,84 | 28.208,91 | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 44,78 | 45,56 | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 138,64 | 0,34 | 137,00 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 5.050,51 | 4.324,73 | 652,52 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 213,30 | 164,51 | 40,79 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,59 | 1,64 | 0,95 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,00 | 0,00 | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 20,00 | 0,00 | 20,00 |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 12,13 | 0,99 | 6,20 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 38,00 | 36,61 | 1,00 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 97,47 | 67,27 | 30,20 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 101,23 | 12,55 | 70,63 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.426,58 | 1.957,64 | |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.248,53 | 1.062,79 | 134,67 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 117,17 | 105,33 | 6,66 |
| - | Đất cơ sở văn hóa | DVH | 4,44 | 5,23 | |
| - | Đất cơ sở y tế | DYT | 3,33 | 3,33 | 0,00 |
| - | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 41,90 | 41,10 | |
| - | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 23,53 | 21,71 | |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 834,46 | 593,90 | 240,56 |
| - | Đất công trình bưu chính VT | DBV | 0,82 | 0,62 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0,00 | 0,00 | |
| - | Đất có di tích lịch sử văn hóa | DDT | 33,74 | 26,06 | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 9,38 | 9,13 | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 2,05 | 1,71 | |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 103,58 | 84,01 | 19,57 |
| - | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học | DKH | 0,58 | 0,58 | |
| - | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội | DXH | 0,00 | 0,00 | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích năm 2023 được duyệt | Diện tích đã thực hiện năm 2023 | Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2024 |
|----------|--|------------|-------------------------------|---------------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| - | <i>Đất chợ</i> | <i>DCH</i> | 2,37 | 1,87 | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 6,68 | 6,62 | 0,06 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 6,34 | 0,00 | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 475,33 | 382,50 | 67,01 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 120,78 | 104,99 | 14,21 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 17,66 | 14,74 | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp | DTS | 9,20 | 9,44 | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,58 | 0,58 | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.492,98 | 1.550,70 | |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 3,08 | 3,08 | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 6,59 | 10,87 | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 2.262,61 | 2.347,90 | |

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2024.

3.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2024 lĩnh vực nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp giảm khoảng 517,82 ha so với năm 2023 do chuyển sang phi nông nghiệp; đồng thời tăng 43,39 ha nhằm để đáp ứng cho nhu cầu của các tổ chức hộ gia đình cá nhân trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2024.

+ Nhu cầu đất nông nghiệp của tổ chức, hộ gia đình cá nhân với diện tích 506,70 ha bao gồm các dự án Vùng đầu tư vùng trồng dược liệu (*các loài cây có hiệu quả và giá trị kinh tế cao; Dự án chăn nuôi heo công nghệ mới; Khu tái định canh thủy điện Đắk Pru 3*);

3.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân năm 2024 lĩnh vực phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp tăng khoảng 597,19 ha so với năm 2023 do chuyển từ đất nông nghiệp 561,21 ha và đất chưa sử dụng 37,16 ha để đáp ứng cho nhu cầu của các tổ chức hộ gia đình cá nhân trong lĩnh vực phi nông nghiệp năm 2024 như sau:

+ Nhu cầu đất quốc phòng của Ban Chỉ huy quân sự huyện với diện tích 40,08 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như: Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự các xã, thao trường huấn luyện các xã, chốt chiến đấu dân quân,...*).

+ Nhu cầu đất an ninh của công an huyện huyện với diện tích 1,16 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất như: Nhà làm việc công an các xã để thực hiện đề án đưa công an chính quy về cấp xã,...*).

+ Nhu cầu đất cụm công nghiệp với diện tích 20 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Cụm công nghiệp Đăk Sút 20 ha).

+ Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của tổ chức, hộ gia đình cá nhân với diện tích 11,20 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Cửa hàng xăng dầu xã Đăk Kroong, Chuyển Mục đích đất nông nghiệp sang đất Thương mại dịch vụ Xã Đăk Man, các trạm cân tại các xã Đăk Pek, xã Đăk Kroong, xã Đăk Long...).

+ Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh của tổ chức, hộ gia đình cá nhân với diện tích 1,0 ha (Sân công nghiệp phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh khoáng sản mỏ La Lua).

+ Nhu cầu đất của các doanh nghiệp để khai thác vật liệu xây dựng với diện tích 77,01 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Dự án khai thác khoáng sản cát khu vực suối Đăk Mỹ (mỏ cát, Bãi tập kết cát sỏi CT TNHH MTV Quang Ngọc Kon Tum thôn Kon Năng) thuộc Khu khai thác cát xây dựng thông thường thôn Đăk Mi; các dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng...).

+ Nhu cầu đất của tổ chức phòng giáo dục với diện tích 4,52 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Mở rộng trường TH, THCS xã Đăk Man, Trường Phổ thông dân tộc nội trú Đăk Gle, ...).

+ Nhu cầu đất của UBND xã cho mục đích thể dục thể thao với diện tích 0,43 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: khu thể thao xã Đăk Man).

+ Nhu cầu đất của UBND huyện, các xã thị trấn để xây dựng bãi rác với diện tích 6,99 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Khu xử lý rác thải huyện Đăk Gle).

+ Nhu cầu đất của UBND xã, UBND huyện cho mục đích giao thông với diện tích 234,95 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Cầu 16/5 thị trấn Đăk Gle; Đường vào trung tâm huyện (Giai đoạn 1); Làm mới cầu dân sinh qua sông Pô Kô (Đăk Poi); Đường giao thông từ thị trấn Đăk Gle đi đến Đồn Biên phòng 669 xã Đăk Nhoong (ĐH 83) (Km1437+500 đường HCM - Xã Đăk Nhoong); Nâng cấp tuyến đường ĐăkMan đi Đăk Plô thuộc Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh Kon Tum (Đoạn từ đường Hồ Chí Minh - xã Đăk Man đến cửa khẩu phụ Đăk Plô, xã Đăk Plô, huyện Đăk Gle) (Đường tỉnh 673A); Đường Đăk Niên thôn Măng Khênh; đất hạ tầng giao thông các dự án khu dân cư nông thôn, khu dân cư đô thị.....).

+ Nhu cầu đất của UBND cấp xã, UBND huyện cho mục đích thủy lợi với diện tích 6,66 ha (thực hiện các dự án sử dụng đất như: Nước sạch thôn Đăk Ra, Xây mới công trình NSH thôn Đăk Book; Kè suối Đăk Long nhóm 1 thôn Đăk Tu xã Đăk Long; ...).

+ Nhu cầu đất của năng lượng với diện tích 320,23 ha thực hiện các dự án phát triển lưới điện, các công trình thủy điện Đăk Mil 1A, Đăk Pru 3, Thủy Điện Đăk Mek 3, thủy điện Ngọc Linh... trên địa bàn huyện.

+ Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,10 ha, thực hiện dự án Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Mới.

+ Nhu cầu đất ở nông thôn chuyên mục đích, giao đất của hộ gia đình cá nhân với diện tích 94,19 ha (*thực hiện các dự án: Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei;, huyện Đăk Glei; Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Xốp huyện Đăk Glei (Khu tái định cư thôn Đăk Xi Na, Khu tái định cư thôn Kon Liêm), giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các xã trên địa bàn huyện...*).

+ Nhu cầu đất ở đô thị đấu giá, chuyên mục đích, giao đất của hộ gia đình cá nhân với diện tích 16,0 ha (*thực hiện các dự án sử dụng đất ở thị trấn Đăk Glei: Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei, Đấu giá quyền sử dụng đất dọc 02 bên tuyến đường Lê Hồng Phong nối dài thôn Đăk Xanh-Đăk Ra, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở,...*).

+ Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan với diện tích 3,90 ha (*thực hiện các dự án: Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Ngọc Linh, San ủi mặt bằng Khu trung tâm huyện; ...*).

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.

Chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính năm 2024 như sau:

Biểu 08. Diện tích các loại phân bổ đến từng đơn vị hành chính.

Đơn vị tính (ha)

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | |
|----------|--|------------|-------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-----------------|
| | | | | Xã Đăk Long | Xã Đăk Môn | Xã Đăk Kroong | Xã Đăk Nhoong | TT Đăk Glei | Xã Đăk Pék | Xã Đăk Man | Xã Đăk Plô | Xã Đăk Choong | Xã Xốp | Xã Mường Hoong | Xã Ngọc Linh |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(...) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 149.364,50 | 28.050,39 | 6.439,43 | 8.640,69 | 16.560,30 | 9.324,09 | 8.948,03 | 12.081,69 | 14.698,88 | 12.125,71 | 14.459,72 | 10.507,11 | 7.528,48 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 142.174,06 | 26.863,43 | 6.056,50 | 8.060,40 | 15.124,74 | 8.581,93 | 8.272,97 | 11.662,64 | 14.322,24 | 11.437,96 | 14.220,65 | 10.241,33 | 7.329,27 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.698,91 | 254,23 | 175,03 | 117,66 | 140,83 | 162,16 | 211,33 | 44,10 | 203,92 | 140,02 | 171,51 | 558,23 | 519,89 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 1.177,62 | 110,49 | 174,40 | 109,24 | 106,30 | 61,37 | 184,00 | 39,70 | 141,22 | 60,29 | 117,98 | 43,30 | 29,33 |
| | <i>Đất trồng lúa nước còn lại</i> | LUK | 1.290,16 | 47,07 | | 0,61 | 10,98 | 2,72 | 27,33 | | 62,70 | 79,73 | 53,53 | 514,93 | 490,56 |
| | <i>Đất trồng lúa nương</i> | LUN | 231,13 | 96,67 | 0,63 | 7,81 | 23,55 | 98,07 | | 4,40 | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 16.720,75 | 2.616,15 | 2.051,62 | 2.713,25 | 658,71 | 3.864,76 | 1.960,68 | 608,95 | 553,10 | 273,73 | 423,64 | 379,28 | 616,88 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 16.231,58 | 1.476,45 | 1.622,54 | 2.155,78 | 464,82 | 1.623,05 | 2.901,88 | 558,40 | 288,47 | 2.166,93 | 490,72 | 1.081,84 | 1.400,70 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 41.643,25 | 14.942,03 | | | 13.564,17 | | 179,39 | | 12.957,66 | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 36.787,14 | | | | | | | 9.434,81 | | 6.201,88 | 11.308,97 | 6.051,15 | 3.790,33 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 27.910,30 | 7.568,95 | 2.189,67 | 3.006,06 | 295,17 | 2.913,06 | 3.009,50 | 969,17 | 312,47 | 2.649,65 | 1.824,90 | 2.170,43 | 1.001,27 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 44,79 | 5,62 | 6,64 | 7,65 | 1,04 | 7,90 | 4,19 | 1,21 | 6,62 | 2,75 | 0,91 | 0,06 | 0,20 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 137,34 | | 11,00 | 60,00 | | 11,00 | 6,00 | 46,00 | | 3,00 | | 0,34 | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 4.921,91 | 711,65 | 301,68 | 491,03 | 333,37 | 683,99 | 512,74 | 286,48 | 334,35 | 654,21 | 174,85 | 253,85 | 183,74 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 205,30 | 38,07 | 1,40 | 0,15 | 16,96 | 94,94 | 3,72 | 1,23 | 33,48 | 0,10 | 2,26 | 9,99 | 3,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,59 | 0,06 | 0,05 | 0,12 | 0,10 | 1,53 | | 0,23 | 0,05 | 0,10 | 0,20 | 0,10 | 0,05 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 20,00 | | | 20,00 | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 7,19 | 0,15 | | 0,64 | 0,07 | | 0,18 | 6,11 | 0,05 | | | | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 37,61 | 4,48 | | 7,73 | | 3,96 | 2,94 | | | 18,50 | | | |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 67,27 | | | 11,46 | | | 5,02 | | 50,79 | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 83,18 | 10,30 | 16,44 | | | 7,86 | 29,87 | 4,22 | 9,20 | 5,29 | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.396,07 | 321,91 | 128,60 | 208,21 | 199,90 | 310,93 | 222,40 | 162,31 | 128,16 | 432,35 | 63,31 | 87,50 | 130,52 |
| - | <i>Đất giao thông</i> | DGT | 1.196,43 | 262,63 | 81,04 | 101,54 | 156,13 | 77,42 | 136,07 | 82,53 | 111,12 | 67,26 | 38,33 | 35,49 | 46,88 |
| - | <i>Đất thủy lợi</i> | DTL | 110,46 | 28,15 | 0,26 | 3,02 | 3,06 | 0,08 | 4,21 | 0,72 | 4,50 | 10,56 | 7,14 | 4,56 | 44,21 |
| - | <i>Đất cơ sở văn hóa</i> | DVH | 5,93 | 0,48 | | 0,68 | 0,02 | 1,80 | 0,50 | 0,11 | 0,50 | 0,66 | 0,68 | | 0,50 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | |
|----------|--|------------|-----------------|-----------------------------|--------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|--------------|---------------|--------------|----------------|--------------|
| | | | | Xã Đắk Long | Xã Đắk Môn | Xã Đắk Kroong | Xã Đắk Nhoong | TT Đắk Glei | Xã Đắk Pék | Xã Đắk Man | Xã Đắk Plô | Xã Đắk Choong | Xã Xốp | Xã Mường Hoong | Xã Ngọc Linh |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(...) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| - | Đất cơ sở y tế | DYT | 3,33 | 0,16 | 0,30 | 0,17 | 0,18 | 1,15 | 0,08 | 0,46 | 0,16 | 0,08 | 0,25 | 0,23 | 0,12 |
| - | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | DGD | 41,59 | 3,57 | 3,54 | 3,01 | 2,97 | 8,89 | 5,46 | 1,95 | 2,04 | 3,59 | 2,25 | 2,37 | 1,96 |
| - | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 21,53 | 3,69 | 4,28 | 2,65 | | 1,74 | 2,90 | 0,53 | 1,08 | 1,93 | 1,94 | 0,70 | 0,10 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 867,87 | 16,65 | 32,59 | 87,15 | 34,06 | 182,86 | 68,55 | 71,85 | | 310,14 | 9,63 | 28,27 | 26,13 |
| - | Đất công trình bưu chính VT | DBV | 0,62 | 0,08 | 0,03 | 0,05 | 0,02 | 0,20 | | 0,02 | 0,09 | 0,02 | 0,03 | 0,06 | 0,03 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử văn hóa | DDT | 30,74 | | | 0,07 | | | | 0,01 | | 30,66 | | | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 9,13 | | | | | 6,75 | | 1,82 | | 0,56 | | | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 1,71 | | 0,51 | | | | | 1,20 | | | | | |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 103,89 | 6,51 | 5,71 | 9,87 | 3,47 | 29,47 | 2,47 | 2,31 | 8,10 | 6,77 | 3,06 | 15,61 | 10,54 |
| - | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học | DKH | 0,58 | | | | | | | | 0,58 | | | | |
| - | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | 1,87 | | 0,34 | | | 0,57 | 0,96 | | | | | | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 6,72 | | 0,80 | 1,76 | 0,72 | 0,70 | 0,06 | 0,80 | 0,46 | 0,31 | | 0,57 | 0,55 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 3,65 | | 0,95 | | | | | 2,70 | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 449,51 | 57,80 | 61,41 | 42,68 | 30,28 | | 92,16 | 17,13 | 15,57 | 34,55 | 25,48 | 43,76 | 28,69 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 119,20 | | | | | 119,20 | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,30 | 1,95 | 0,40 | 0,45 | 0,26 | 6,55 | 1,13 | 0,27 | 0,43 | 0,63 | 0,85 | 0,53 | 0,85 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp | DTS | 8,91 | 0,65 | 1,75 | 0,16 | 0,21 | | 1,95 | 3,08 | 0,43 | 0,45 | | 0,17 | 0,06 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,58 | 0,23 | | | | | | 0,35 | | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.482,49 | 276,05 | 89,65 | 197,68 | 84,88 | 127,98 | 150,50 | 90,75 | 95,55 | 161,93 | 82,75 | 110,75 | 14,02 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 3,08 | | 0,24 | | | 2,66 | | | 0,18 | | | | |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 14,27 | | | | | 7,68 | 0,11 | | | | | 0,48 | 6,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 2.268,53 | 475,31 | 81,25 | 89,26 | 1.102,19 | 58,17 | 162,33 | 132,57 | 42,29 | 33,54 | 64,22 | 11,93 | 15,47 |

3.3.1. Đất nông nghiệp (NNP):

- Diện tích trong kế hoạch năm 2024 là 142.174,06 ha, diện tích thực giảm so với năm 2023 là 517,82 ha.

Biến động tăng giảm như sau:

- Tăng 43,39 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng 42,21 ha, đất phi nông nghiệp 1,18 ha.

- Giảm 561,21 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (trong đó: đất quốc phòng 39,47 ha; đất an ninh 0,62 ha; đất cụm công nghiệp 19,12 ha; đất thương mại dịch vụ 6,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,0 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 69,33 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 334,61 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,64 ha; đất ở nông thôn 71,76 ha; đất ở đô thị 12,86 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha; đất phi nông nghiệp khác 2,0 ha).

Diện tích đất nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính xã.

Đơn vị tính (ha)

| TT | Đơn vị | Diện tích kế hoạch 2024 (ha) | Diện tích hiện trạng 2023 (ha) | Tăng (+); Giảm (-) |
|----|-------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| | Toàn huyện | 142.174,06 | 142.691,88 | -517,82 |
| 1 | Xã Đăk Long | 26.863,43 | 26.899,17 | -35,74 |
| 2 | Xã Đăk Môn | 6.056,50 | 6.086,80 | -30,30 |
| 3 | Xã Đăk Kroong | 8.060,40 | 8.101,09 | -40,69 |
| 4 | Xã Đăk Nhoong | 15.124,74 | 15.152,30 | -27,56 |
| 5 | TT Đăk Glei | 8.581,93 | 8.641,15 | -59,22 |
| 6 | Xã Đăk Pék | 8.272,97 | 8.389,56 | -116,59 |
| 7 | Xã Đăk Man | 11.662,64 | 11.685,28 | -22,64 |
| 8 | Xã Đăk Plô | 14.322,24 | 14.353,54 | -31,30 |
| 9 | Xã Đăk Choong | 11.437,96 | 11.557,50 | -119,54 |
| 10 | Xã Xốp | 14.220,65 | 14.233,67 | -13,02 |
| 11 | Xã Mùòng Hoong | 10.241,33 | 10.238,87 | 2,46 |
| 12 | Xã Ngọc Linh | 7.329,27 | 7.352,95 | -23,68 |

Trong đó:

3.3.1.1. Đất trồng lúa (LUA):

- Diện tích trong kế hoạch năm 2024 là 2.698,91 ha; Giảm 23,65 ha so với năm 2023.

Trong đó: Biến động tăng giảm như sau:

- Giảm 23,65 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,65 ha; đất phát triển hạ tầng 19,25 ha, đất ở nông thôn 2,80 ha, đất ở đô thị 0,45 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha.

Trong đó:

Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):

- Diện tích trong kế hoạch năm 2024: 1.177,62 ha; Thực giảm 19,09 ha so với năm 2023.

Trong đó: Biến động tăng giảm như sau:

- Giảm 19,09 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,65 ha; đất phát triển hạ tầng 16,39 ha, đất ở nông thôn 1,60 ha, đất ở đô thị 0,45 ha.

Đất trồng lúa nước còn lại (LUK):

- Diện tích trong kế hoạch năm 2024: 1.290,16 ha; Thực giảm 4,56 ha so với năm 2023.

Trong đó: Biến động tăng giảm như sau:

- Giảm 4,56 ha do chuyển sang chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,86 ha, đất ở nông thôn 1,20 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha.

3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 16.720,75 ha; Thực giảm 388,80 ha so với năm 2023.

Trong đó:

- Diện tích giảm 393,50 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 200,58 ha, chuyển sang đất nông nghiệp 192,92 ha.

- Tăng 4,70 ha do chuyển từ đất rừng phòng hộ.

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN):

- Diện tích Kế hoạch năm 2024: 16.231,58 ha, tăng 94,87 ha so với năm 2023.

Diện tích giảm 232,93 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 194,54 ha; đất nông nghiệp 38,39 ha.

Tăng 327,80 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 97,80 ha; đất rừng sản xuất 190,00 ha; đất chưa sử dụng 40,0 ha.

3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH):

- Diện tích Kế hoạch năm 2024: 41.643,25 ha, giảm 21,36 ha so với năm 2023.

Diện tích giảm 21,36 ha do chuyển sang đất năng lượng 2,34 ha, đất giao thông 14,32 ha (*Nâng cấp tuyến đường Đăk Man đi Đăk Plô thuộc Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh Kon Tum (Đoạn từ đường Hồ Chí Minh- xã Đăk Man đến cửa khẩu phụ Đăk Plô, xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei) (Đường tỉnh 673A)*), đất trồng cây hàng năm khác 4,70 ha.

3.3.1.5. Đất rừng đặc dụng (RDD):

- Diện tích Kế hoạch năm 2023: 36.787,14 ha, giảm 16,50 ha so với năm 2023.

Diện tích giảm 16,50 ha do chuyển sang đất năng lượng.

3.3.1.6. Đất rừng sản xuất (RSX):

- Diện tích Kế hoạch năm 2024: 27.910,30 ha, thực giảm 298,61 ha so với năm 2023.

Trong đó: Diện tích giảm 298,61 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 108,61 ha; đất trồng cây lâu năm 190,0 ha.

3.3.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):

- Diện tích Kế hoạch năm 2024: 44,79 ha, giảm 0,77 ha so với năm 2023.

Trong đó: Diện tích giảm 0,77 ha do chuyển sang đất giao thông 0,31 ha; đất năng lượng 0,02 ha; đất ở đô thị 0,34 ha, đất nông nghiệp khác 0,10 ha.

3.3.1.8. Đất nông nghiệp khác (NKH):

- Diện tích Kế hoạch năm 2024: 137,34 ha tăng 137,0 ha so với năm 2023 (lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 95,12 ha; đất trồng cây lâu năm 38,39 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha, đất đất sông suối 1,18 ha, đất chưa sử dụng 2,21 ha).

3.3.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

- Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 4.921,91 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 1.531,06 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch so với năm 2023 là 597,19 ha.

Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch tăng 598,37 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 561,21 ha; đất chưa sử dụng 37,16 ha.

Giảm 1,18 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác.

Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính (ha)

| TT | Đơn vị | Diện tích kế hoạch 2024 (ha) | Diện tích hiện trạng 2023 (ha) | Tăng (+); Giảm (-) |
|----|-------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| | Toàn huyện | 4.921,91 | 4.324,73 | 597,19 |
| 1 | Xã Đắk Long | 711,65 | 673,11 | 38,54 |
| 2 | Xã Đắk Môn | 301,68 | 271,18 | 30,50 |
| 3 | Xã Đắk Kroong | 491,03 | 450,34 | 40,69 |
| 4 | Xã Đắk Nhoong | 333,37 | 305,18 | 28,19 |
| 5 | TT Đắk Glei | 683,99 | 622,92 | 61,07 |
| 6 | Xã Đắk Pék | 512,74 | 395,10 | 117,64 |
| 7 | Xã Đắk Man | 286,48 | 261,41 | 25,07 |
| 8 | Xã Đắk Plô | 334,35 | 302,98 | 31,37 |
| 9 | Xã Đắk Choong | 654,21 | 519,79 | 134,42 |
| 10 | Xã Xốp | 174,85 | 135,95 | 38,90 |
| 11 | Xã Mường Hoong | 253,85 | 236,31 | 17,54 |
| 12 | Xã Ngọc Linh | 183,74 | 150,48 | 33,26 |

Trong đó:

3.3.2.1. Đất quốc phòng (CQP):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 205,30 ha; Thực tăng 40,79 ha so với năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 312,76 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích tăng 40,80 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp 39,47 ha, đất chưa sử dụng 1,0 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha, đất giao thông 0,23 ha; Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

3.3.2.2. Đất an ninh (CAN):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 2,59 ha; cao hơn so với diện tích năm 2023 là 0,95 ha.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 0,07 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích tăng 0,95 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp 0,62 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp 0,23 ha.

3.3.2.3. Đất cụm công nghiệp (SKN):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 20,0 ha; tăng 20,0 ha so với diện tích năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 50,0 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích tăng 20,0 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp 19,12 ha; đất thủy lợi 0,88 ha.

Đất cụm công nghiệp được phân bố ở xã Đăk Kroong.

3.3.2.4. Đất thương mại dịch vụ (TMD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 7,19 ha; tăng 6,20 ha so với diện tích năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 38,49 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích tăng 6,20 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp.

3.3.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 37,61 ha; tăng 1,00 ha so với diện tích năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 9,64 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích tăng 1,0 ha do được chuyển từ đất nông nghiệp.

3.3.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 67,27 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 52,30 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 83,18 ha; tăng 70,63 ha so với hiện trạng so với năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 121,09 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích tăng 70,63 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 69,33 ha, đất chưa sử dụng 1,30 ha.

3.3.2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (DHT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 2.396,07 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 722,36 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng so với năm 2023 là 438,43 ha.

Trong đó:

+ Tăng 441,04 ha, được chuyển từ: Đất nông nghiệp 334,61 ha, đất chưa sử dụng 33,14 ha, đất phi nông nghiệp 73,29 ha.

+ Giảm 2,61 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,23 ha; đất cụm công nghiệp 0,88 ha; đất ở đô thị 1,50 ha.

a. Đất giao thông (DGT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 1.196,43 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 402,45 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2024 so với năm 2023 là 133,64 ha.

Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch: 134,67 ha do chuyển từ các loại đất sau: Chuyển từ đất nông nghiệp 128,73 ha, đất phi nông nghiệp 4,28 ha và đất chưa sử dụng 1,66 ha.

Giảm 1,03 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,23 ha; đất năng lượng 0,28 ha; đất ở đô thị 0,52 ha.

b. Đất thủy lợi (DTL):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 110,46 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 26,18 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2024 so với năm 2023 là 5,13 ha.

Trong đó: Tăng 6,66 ha được chuyển từ đất nông nghiệp 6,27 ha, đất ở nông thôn 0,01 ha; đất sông suối 0,30 ha; đất chưa sử dụng 0,08 ha.

Giảm 1,53 ha do chuyển sang đất năng lượng 0,33 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất cụm công nghiệp 0,88 ha; đất ở đô thị 0,31 ha.

c. Đất cơ sở văn hóa (DVH):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 5,93 ha; Thực tăng so với năm 2023 là 0,70 ha.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 1,42 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Trong đó:

+ Tăng 0,70 ha, được chuyển từ: Đất trồng cây hàng năm khác 0,5 ha, đất rừng sản xuất 0,20 ha.

d. Đất cơ sở y tế (DYT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 3,33 ha; ngang bằng so với diện tích năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 bằng chỉ tiêu được duyệt.

e. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo (DGD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 41,59 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 1,74 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 2024 so với năm 2023 là 0,49 ha.

Tăng 0,55 ha do được chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha.

Giảm 0,06 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

f. Đất cơ sở thể dục - thể thao (DTT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 21,53 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 11,10 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch 2024 so với năm 2023 là 0,18 ha
+ Tăng 0,43 ha, được chuyển từ: Đất trồng cây hàng năm khác 0,35 ha; đất trồng cây lâu năm 0,08 ha.

+ Giảm 0,61 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

g. Đất công trình năng lượng (DNL):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 867,87 ha.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 233,83 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Diện tích tăng hơn 273,97 ha so với năm 2023.

Trong đó: Tăng 274,02 ha được chuyển từ đất trồng lúa 18,11 ha; đất trồng cây hàng năm khác 30,90 ha; đất trồng cây lâu năm 64,02 ha; đất rừng phòng hộ 2,34 ha, đất rừng đặc dụng 16,50 ha; rừng sản xuất 45,97 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha, đất giao thông 0,28 ha; đất thủy lợi 0,33 ha; đất nghĩa địa 0,12 ha, đất ở nông thôn 2,90 ha; đất sông suối 65,86 ha; đất chưa sử dụng 26,79 ha.

Giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông.

h. Đất bưu chính viễn thông (DBV):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 0,62 ha; ngang bằng so với diện tích năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 0,26 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

i. Đất có di tích, lịch sử - văn hóa (DDT):

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 30,74 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 3,12 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Diện tích tăng hơn 4,68 ha so với năm 2023.

Trong đó: Tăng 4,68 ha được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha, đất chưa sử dụng 4,61 ha.

j. Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 9,13 ha; ngang bằng so với diện tích năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 10,63 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

k. Đất cơ sở tôn giáo (TON):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 1,71 ha; ngang bằng so với diện tích năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 1,51 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

l. Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 103,89 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 26,34 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Thực tăng so với diện tích năm 2023 là 19,88 ha.

Diện tích giảm 0,12 ha do chuyển sang đất năng lượng.

Diện tích tăng 20,0 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 15,0 ha, đất trồng cây lâu năm 5,0 ha.

m. Đất cơ sở nghiên cứu khoa học (DKH):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 0,58 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2023.

n. Đất chợ (DCH):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1,87 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 3,74 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.9. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 6,72 ha,

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 0,30 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng 0,10 ha so với diện tích năm 2023.

Trong đó: Tăng 0,10 ha do chuyển từ đất nông nghiệp.

3.3.2.10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 3,65 ha,

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 12,09 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng 3,65 ha so với diện tích năm 2023.

Trong đó: Tăng 3,65 ha do chuyển từ đất nông nghiệp 3,64 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha.

3.3.2.11. Đất ở tại nông thôn (ONT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 449,51 ha

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 173,01 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch so với năm 2023 là 67,01 ha;

Trong đó:

+ Giảm 5,31 ha do chuyển sang đất giao thông 2,40 ha, đất thủy lợi 0,01 ha; đất năng lượng 2,90 ha.

+ Tăng 72,32 ha được chuyển từ đất nông nghiệp 71,76 ha; đất chưa sử dụng 0,32 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,24 ha.

3.3.2.12. Đất ở đô thị (ODT):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 119,20 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 28,23 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch so với năm 2023 là 14,21 ha;

+ Tăng 14,86 ha được chuyển từ: đất nông nghiệp 12,86 ha, đất phi nông nghiệp 2,0 ha.

+ Giảm 0,65 ha chuyển sang đất giao thông.

3.3.2.13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 14,30 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 5,02 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Thực giảm 0,44 ha so với diện tích năm 2023.

Trong đó giảm 0,94 ha do chuyển qua đất ở đô thị 0,50 ha, đất giao thông 0,24 ha, đất an ninh 0,1 ha, đất quốc phòng 0,10 ha.

Tăng 0,50 ha do chuyển từ đất nông nghiệp.

3.3.2.14. Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp (DTS):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 8,91 ha.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 1,65 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Giảm 0,53 ha so với diện tích năm 2023.

Diện tích giảm 0,53 ha do chuyển sang đất an ninh 0,23 ha; đất giao thông 0,30 ha.

3.3.2.15. Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 0,58 ha; giữ nguyên hiện trạng so với năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 0,12 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.16. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 1.482,49 ha;

Diện tích thực giảm 68,21 ha so với năm 2023 chuyển sang đất phi nông nghiệp 67,03 ha, đất nông nghiệp khác 1,18 ha.

3.3.2.17. Đất mặt nước chuyên dùng (MNC):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 3,08 ha; ngang bằng so với hiện trạng năm 2023.

3.3.2.18. Đất phi nông nghiệp khác (PNK):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 14,27 ha, thực tăng 3,40 ha so với hiện trạng năm 2023.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 thấp hơn 10,84 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng 3,40 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,0 ha; đất chưa sử dụng 1,40 ha.

3.3.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 2.268,53 ha;

- Diện tích thực giảm 79,37 ha so với năm 2023; do chuyển sang đất nông nghiệp 42,21 ha, đất phi nông nghiệp 37,16 ha (xem chi tiết biểu chu chuyển).

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 (Biểu 07/CH)

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 là 758,15 ha, trong đó:

- *Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 561,21 ha:*

Bao gồm:

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 23,65 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp 200,58 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 194,54 ha.
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 108,61 ha.
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 16,66 ha.
- + Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp 16,50 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,67 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 194,70 ha.
Bao gồm:
 - + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng 4,70 ha.
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng 190,00 ha.
- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất 2,24 ha.

Biểu 10. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong năm 2024.

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích |
|----------|---|----------------|---------------|
| | Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất | | 758,15 |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 561,21 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 23,65 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC/PNN | 19,09 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 200,58 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 194,54 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 16,66 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 16,50 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 108,61 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 0,67 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 194,70 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng | RPH/NKR(a) | 4,70 |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng | RDD/NKR(a) | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 190,00 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích |
|----------|--|------------|-------------|
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN/NKR(a) | |
| 3 | Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở | | 2,24 |
| 3.1 | Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 2,24 |

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 07/CH.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi:

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo điều 61, điều 62/LĐ- 2013 là 581,71 ha.

- Theo loại đất:

+ Thu hồi đất nông nghiệp 469,18 ha.

+ Thu hồi đất phi nông nghiệp 77,67 ha.

+ Thu hồi đất chưa sử dụng 34,86 ha.

- Theo mục đích sử dụng:

Được thể hiện qua bảng sau:

Biểu 11. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích |
|----------|--|------------|---------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | Tổng diện tích | | 581,71 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 469,18 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 23,00 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 18,44 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 143,12 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 163,62 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 16,66 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 16,50 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 105,61 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 0,67 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 77,67 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 0,01 |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3,40 |
| - | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | 1,03 |
| - | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | 1,53 |
| - | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i> | <i>DGD</i> | 0,06 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích |
|----------|--|------------|--------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| - | Đất cơ sở thể dục - thể thao | DTT | 0,61 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 0,05 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 0,12 |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 5,31 |
| 2.4 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,65 |
| 2.5 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,74 |
| 2.6 | Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,53 |
| 2.7 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 67,03 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 34,86 |

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 08/CH

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 79,37 ha trong đó:

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 42,21 ha.
- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp 37,16 ha.

Biểu 12. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024.

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích |
|----------|--|------------|--------------|
| | Tổng diện tích | | 79,37 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 42,21 |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 40,0 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | |
| 1.3 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 2,21 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 37,16 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1,00 |
| 2.2 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | |
| 2.3 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 1,30 |
| 2.4 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT | 33,14 |
| 2.5 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,32 |
| 2.6 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1,40 |

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 09/CH

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|--------------|--|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh | 41,96 | 0,21 | 41,75 | | |
| 1.1 | Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh | 41,96 | 0,21 | 41,75 | | |
| 1.1.1 | Công trình, dự án mục đích quốc phòng | 40,80 | | 40,80 | | |
| a | Danh mục các dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024 | | | | | |
| 1 | <i>QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 10 (xã Đăk Kroong)</i> | <i>0,10</i> | | <i>0,10</i> | <i>Xã Đăk Kroong</i> | <i>CQP</i> |
| 2 | <i>QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 7 (xã Ngọc Linh)</i> | <i>0,10</i> | | <i>0,10</i> | <i>Xã Ngọc Linh</i> | <i>CQP</i> |
| 3 | <i>QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 9 (xã Xốp)</i> | <i>0,25</i> | | <i>0,25</i> | <i>Xã Xốp</i> | <i>CQP</i> |
| 4 | <i>QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 12 (xã Đăk Nhoong)</i> | <i>0,10</i> | | <i>0,10</i> | <i>Xã Đăk Nhoong</i> | <i>CQP</i> |
| 5 | <i>QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 23 (Chốt chiến đấu dân quân xã Đăk Plô)</i> | <i>3,00</i> | | <i>3,00</i> | <i>Xã Đăk Plô</i> | <i>CQP</i> |
| 6 | <i>QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 25 (Chốt chiến đấu dân quân xã Đăk Long)</i> | <i>3,00</i> | | <i>3,00</i> | <i>Xã Đăk Long</i> | <i>CQP</i> |
| 7 | <i>QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 24 (Chốt chiến đấu dân quân xã Đăk Nhoong)</i> | <i>3,00</i> | | <i>3,00</i> | <i>Xã Đăk Nhoong</i> | <i>CQP</i> |
| 8 | <i>QH XDCTQP huyện Đăk Glei (ĐQP 15) (Đôn Biên phòng Đăk Long (673))</i> | <i>10,00</i> | | <i>10,00</i> | <i>Xã Đăk Long</i> | <i>CQP</i> |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|--------------|---|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 9 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 14 (TTHL xã Đăk Man) | 1,23 | | 1,23 | Xã Đăk Man | CQP |
| 10 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 16 (TTHL xã Đăk Môn) | 1,40 | | 1,40 | Xã Đăk Môn | CQP |
| 11 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 19 (TTHL xã Ngọc Linh) | 2,90 | | 2,90 | Xã Ngọc Linh | CQP |
| 12 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 6 (xã Đăk Pek) | 0,12 | | 0,12 | Xã Đăk Pek | CQP |
| 13 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Đăk Choong) | 0,10 | | 0,10 | Xã Đăk Choong | CQP |
| 14 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Khu Mô phỏng huấn luyện) | 12,00 | | 12,00 | Thị trấn Đăk Glei | CQP |
| 15 | Mở rộng trụ sở BCHQS huyện Đăk Glei | 3,50 | | 3,50 | Thị trấn Đăk Glei | CQP |
| 1.1.2 | Công trình, dự án mục đích, an ninh | 1,16 | 0,21 | 0,95 | | |
| a | Danh mục các dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024 | | | | | |
| 1 | Trụ sở làm việc Công an xã Đăk Pek | 0,10 | | 0,10 | Thị trấn Đăk Glei | CAN |
| 2 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Ngọc Linh | 0,05 | | 0,05 | Xã Ngọc Linh | CAN |
| 3 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Đăk Môn | 0,05 | | 0,05 | Xã Đăk Môn | CAN |
| 4 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Xốp | 0,20 | | 0,20 | Xã Xốp | CAN |
| 5 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Đăk Kroong | 0,12 | | 0,12 | Xã Đăk Kroong | CAN |
| 6 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Đăk Man | 0,23 | | 0,23 | Xã Đăk Man | CAN |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|--------------|--|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 7 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Mường Hoong | 0,10 | | 0,10 | Xã Mường Hoong | CAN |
| 8 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Đăk Plô | 0,05 | 0,05 | | Xã Đăk Plô | CAN |
| 9 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Đăk Long | 0,06 | 0,06 | | Xã Đăk Long | CAN |
| 10 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Đăk Nhoong | 0,10 | 0,10 | | Xã Đăk Nhoong | CAN |
| 11 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Đăk Choong | 0,10 | | 0,10 | Xã Đăk Choong | CAN |
| 1.2 | Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng | | | | | |
| 2 | Các công trình, dự án còn lại | 1.336,87 | 215,48 | 1.121,40 | | |
| 2.1 | Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất | 734,46 | 184,10 | 550,37 | | |
| 2.1.1 | Danh mục các dự án đầu tư công thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất | 60,11 | | 60,11 | | |
| a | Danh mục các dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024 | | | | | |
| 1 | Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei | 2,13 | | 2,13 | Thị trấn Đăk Glei | DGT |
| 2 | Đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã xốp huyện Đăk Glei (ĐH 82) | 19,6 | | 19,60 | Xã Xốp | DGT |
| | | 38,38 | | 38,38 | Xã Đăk Pek | DGT |
| b | Danh mục các dự án | | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|--------------|--|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | đăng ký năm 2024 | | | | | |
| 2.1.2 | Danh mục các dự án đầu tư công không thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất | 354,12 | 138,01 | 216,12 | | |
| a | Danh mục các dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024 | | | | | |
| 1 | <i>Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Đăk Sút xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei (HM: Hạ tầng kỹ thuật)</i> | 20,00 | | 20,00 | <i>Xã Đăk Kroong</i> | <i>SKN</i> |
| 2 | <i>Nâng cấp tuyến đường Đăk Man đi Đăk Plô thuộc Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh Kon Tum (Đoạn từ đường Hồ Chí Minh- xã Đăk Man đến cửa khẩu phụ Đăk Plô, xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei) (Đường tỉnh 673A)</i> | 33,59 | 7,99 | 25,60 | <i>Xã Đăk Plô; Đăk Man</i> | <i>DGT</i> |
| 3 | <i>Sửa chữa nền, mặt đường công trình thoát nước an toàn giao thông, đoạn từ Km0 đến Km 39+500, tỉnh lộ 673.</i> | 16,00 | 16,00 | | <i>Xã Mưòng Hoong</i> | <i>DGT</i> |
| | | 14,40 | 14,40 | | <i>Xã Ngọc Linh</i> | <i>DGT</i> |
| | | 11,61 | 11,61 | | <i>Xã Đăk Man</i> | <i>DGT</i> |
| | | 11,35 | 11,35 | | <i>Xã Đăk Choong</i> | <i>DGT</i> |
| 4 | <i>Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đi đến Đôn Biên phòng 669 xã Đăk Nhoong (ĐH 83)</i> | 3,85 | 2,95 | 0,90 | <i>Thị trấn Đăk Glei</i> | <i>DGT</i> |
| | | 19,90 | 18,25 | 1,65 | <i>Xã Đăk Pek</i> | <i>DGT</i> |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|---|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | <i>(Km1437+500 đường HCM - Xã Đăk Nhoong)</i> | 1,00 | 0,50 | 0,50 | Xã Đăk Nhoong | DGT |
| 5 | <i>Sửa chữa nâng cấp huyện lộ ĐH-85 từ ngã 3 xã Đăk Môn đến đôn biên phòng 673 Đăk Long</i> | 7,20 | 5,00 | 2,20 | Xã Đăk Môn | DGT |
| | | 16,80 | 14,00 | 2,80 | Xã Đăk Long | DGT |
| 6 | <i>Đường đi sản xuất thôn Dên Prông</i> | 1,20 | 0,60 | 0,60 | Xã Đăk Pek | DGT |
| 7 | <i>Đường GTNT Ngọc Hoàng Măng bút đi Đăk Nai</i> | 0,90 | | 0,90 | Xã Ngọc Linh | DGT |
| 8 | <i>Đường GTNT Ngọc Hoàng Măng bút đi Kon Tuông</i> | 0,90 | | 0,90 | Xã Ngọc Linh | DGT |
| 9 | <i>đường GTNT vào thôn Tu Dóp giai đoạn 2</i> | 0,13 | | 0,13 | Xã Ngọc Linh | DGT |
| 10 | <i>Đường đi KSX từ Đăk Niêng đến Văng Pót thôn Đăk Bê</i> | 0,38 | | 0,38 | Xã Mường Hoong | DGT |
| 11 | <i>Đường đi KSX Đăk Ba thôn Tu Răng</i> | 0,45 | | 0,45 | Xã Mường Hoong | DGT |
| 12 | <i>Đường đi KSX từ nhà A Bổ tới Nong Mun thôn Làng Mới</i> | 0,25 | | 0,25 | Xã Mường Hoong | DGT |
| 13 | <i>Đường đi KSX Đăk Tiêu GD 2 thôn Làng Mới</i> | 0,14 | | 0,14 | Xã Mường Hoong | DGT |
| 14 | <i>Công trình Đường đi khu sản xuất Đăk A Hóc nối dài</i> | 0,31 | | 0,31 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 15 | <i>Đường đi khu sản xuất Đăk Nhac thôn Bung Tôn</i> | 0,24 | | 0,24 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 16 | <i>Xây mới cầu treo từ trạm QTTV đi qua Đăk Bút (Xây mới cầu treo Đăk Plô qua đăk Bút)</i> | 0,03 | | 0,03 | Xã Đăk Plô | DGT |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|---|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 17 | Đường vào trung tâm huyện (Giai đoạn 1) | 8,00 | 6,00 | 2,00 | Thị trấn Đăk Glei | DGT |
| 18 | Làm mới cầu dân sinh qua sông Pô Kô (Đăk Poi) | 0,02 | | 0,02 | Thị trấn Đăk Glei | DGT |
| 19 | Đường giao thông đi khu sản xuất nhánh 2 thôn Đăk Xam, xã Đăk Môn | 1,55 | | 1,55 | Xã Đăk Môn | DGT |
| 20 | Đường GTNT thôn Núi Vai nối tiếp từ bê tông hiện nay đến khu sản xuất Đăk Lát xã Đăk Kroong | 0,31 | | 0,31 | Xã Đăk Kroong | DGT |
| 21 | Đường GTNT từ đường bê tông đi KSX (qua nghĩa địa) thôn Đăk Sút (Đường đi Khu sản xuất thôn Đăk Sút, xã Đăk Kroong) | 0,10 | | 0,10 | Xã Đăk Kroong | DGT |
| 22 | Đường Sản xuất thôn Đăk Reo 2, Thôn Đông Nây | 0,20 | | 0,20 | Xã Đăk Man | DGT |
| 23 | Đường Sản xuất Đăk Bu nối dài (GD2) Thôn Đông Lóc | 0,16 | | 0,16 | Xã Đăk Man | DGT |
| 24 | Đường Sản xuất Đông Lóc nhỏ Từ nhà bà Y Xả | 0,18 | | 0,18 | Xã Đăk Man | DGT |
| 25 | Đường Đăk Trang (rộng 4m) | 0,10 | | 0,10 | Xã Đăk Man | DGT |
| 26 | Đường đi khu SX Đăk Lăng, thôn Đông Lóc (Đường sản xuất thôn Đông Lóc) | 0,15 | | 0,15 | Xã Đăk Man | DGT |
| 27 | Đường đi KSX Đăk Tung thôn Xốp Dùi | 0,15 | | 0,15 | Xã Xốp | DGT |
| 28 | Đường vào nghĩa địa thôn Đăk Mi | 0,60 | | 0,60 | Xã Đăk Choong | DGT |
| 29 | Cầu treo Kon Riêng 2 | 0,02 | | 0,02 | Xã Đăk Choong | DGT |
| 30 | Đường đi sản xuất Đăk | 0,19 | | 0,19 | Xã Đăk | DGT |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|--|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | <i>Póc thôn La Lua</i> | | | | <i>Choong</i> | |
| 31 | <i>Đường Nội thôn Đăk Bla (Kon Rông cũ)</i> | 0,35 | | 0,35 | <i>Xã Đăk Choong</i> | <i>DGT</i> |
| 32 | <i>Đường đi sản xuất Đăk Si Ni thôn La Lua</i> | 0,20 | | 0,20 | <i>Xã Đăk Choong</i> | <i>DGT</i> |
| 33 | <i>Đường giao thông đi khu sản xuất nhánh 3 thôn Ri Mẹt (L=900m)</i> | 0,54 | | 0,54 | <i>Xã Đăk Môn</i> | <i>DGT</i> |
| 34 | <i>Đường đi sản xuất Đăk Blok nhóm 1 thôn Đăk Ak xã Đăk Long</i> | 0,30 | | 0,30 | <i>Xã Đăk Long</i> | <i>DGT</i> |
| 35 | <i>Đường SX Đăk MDét thôn Đăk Xây xã Đăk Long</i> | 0,12 | | 0,12 | <i>Xã Đăk Long</i> | <i>DGT</i> |
| 36 | <i>Đường đi khu sản xuất Đăk Tôn 2 thôn Đăk Nớ</i> | 0,45 | | 0,45 | <i>Xã Đăk Nhoong</i> | <i>DGT</i> |
| 37 | <i>Đường đi khu SX Đăk Két</i> | 0,20 | | 0,20 | <i>Xã Đăk Nhoong</i> | <i>DGT</i> |
| 38 | <i>NSH thôn Đông Nay</i> | 0,15 | | 0,15 | <i>Xã Đăk Man</i> | <i>DTL</i> |
| 39 | <i>Kênh Mương thủy lợi Đăk A Rá</i> | 0,62 | | 0,62 | <i>Xã Đăk Plô</i> | <i>DTL</i> |
| 40 | <i>Xây mới công trình NSH thôn Pêng Lang</i> | 0,09 | | 0,09 | <i>Xã Đăk Plô</i> | <i>DTL</i> |
| 41 | <i>Xây mới công trình NSH thôn Đăk Book</i> | 0,35 | | 0,35 | <i>Xã Đăk Plô</i> | <i>DTL</i> |
| 42 | <i>Nước sinh hoạt nhóm 2 thôn Đăk Ung</i> | 0,50 | | 0,50 | <i>Xã Đăk Nhoong</i> | <i>DTL</i> |
| 43 | <i>Nước sạch thôn Đăk Ra</i> | 0,20 | | 0,20 | <i>Thị trấn Đăk Glei</i> | <i>DTL</i> |
| 44 | <i>Kè suối Đăk Long nhóm 1 thôn Đăk Tu xã Đăk Long</i> | 0,60 | | 0,60 | <i>Xã Đăk Long</i> | <i>DTL</i> |
| 45 | <i>Kè suối Đăk Long thượng lưu cầu Đăk Long thôn Pêng Blong và thôn Dục Lang xã Đăk Long</i> | 0,15 | | 0,15 | <i>Xã Đăk Long</i> | <i>DTL</i> |
| 46 | <i>NSH Đăk Tam thôn Vai</i> | 0,15 | | 0,15 | <i>Xã Đăk</i> | <i>DTL</i> |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|---|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | Trang xã Đăk Long | | | | Long | |
| 47 | KCH kênh mương Thủy lợi Đăk Sĩ thôn Mô Mam | 2,50 | | 2,50 | Xã Đăk Choong | DTL |
| 48 | Thủy lợi Đăk Môm II thôn Đăk Bế | 0,16 | | 0,16 | Xã Mường Hoong | DTL |
| 49 | Thủy lợi Đăk Nhoai thôn Đăk Rế | 0,12 | | 0,12 | Xã Mường Hoong | DTL |
| 50 | Nối tiếp kênh mương Đăk Pao 250m thôn Đăk Wâk | 0,70 | | 0,70 | Xã Đăk Kroong | DTL |
| 51 | Thủy lợi Đăk Móc thôn Xốp Dùi | 0,02 | | 0,02 | Xã Xốp | DTL |
| 52 | Kênh mương Đăk Ki La thôn Xốp Dùi | 0,04 | | 0,04 | Xã Xốp | DTL |
| 53 | Nhà văn hoá xã Đăk Pék | 0,20 | | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei | DVH |
| 54 | Nhà văn hóa xã Ngọc Linh | 0,50 | | 0,50 | Xã Ngọc Linh | DVH |
| 55 | Trường Phổ thông dân tộc nội trú Đăk Glei (cấp GCNQSDĐ) | 2,92 | 2,92 | | Thị trấn Đăk Glei | DGD |
| 56 | Khu thể thao xã | 0,43 | | 0,43 | Xã Đăk Man | DTT |
| 57 | Nhà bia tưởng niệm | 0,07 | | 0,07 | Xã Đăk Kroong | DDT |
| 58 | Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Glei | 6,99 | 6,99 | | Thị trấn Đăk Glei | DRA |
| 59 | Nghĩa trang nhân dân huyện Đăk Glei | 20,00 | | 20,00 | Thị trấn Đăk Glei | NTD |
| 60 | Đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trung tâm xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei | 9,45 | | 9,45 | Xã Đăk Môn | ONT; DGT ;DK V |
| 61 | Đấu giá quyền sử dụng đất ở | 0,30 | | 0,30 | Xã Đăk Môn | ONT |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|---|--------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 62 | <i>Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei (khu vực sau trung tâm chính trị)</i> | 27,00 | | 27,00 | Xã Đăk Pek | ONT; DGT ;DK V |
| 63 | <i>Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei</i> | 5,00 | | 5,00 | Xã Mường Hoong | ONT |
| | | 5,00 | | 5,00 | Xã Ngọc Linh | ONT |
| | | 5,00 | | 5,00 | Thị trấn Đăk Glei | ODT |
| | | 3,00 | | 3,00 | Xã Đăk Nhoong | DGT |
| | | 3,00 | | 3,00 | Xã Đăk Long | ONT |
| | | 3,20 | | 3,20 | Xã Đăk Nhoong | ONT |
| | | 4,00 | | 4,00 | Xã Đăk Man | ONT |
| 64 | <i>Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Xốp huyện Đăk Glei (Khu tái định cư thôn Đăk Xi Na, Khu tái định cư thôn Kon Liêm)</i> | 10,00 | | 10,00 | Xã Xốp | ONT |
| 65 | <i>Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei</i> | 4,30 | | 4,30 | Xã Ngọc Linh | ONT; DGT |
| 66 | <i>Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei</i> | 4,57 | | 4,57 | Xã Mường Hoong | ONT; DGT |
| 67 | <i>Khu tái định cư thôn Ngọc Nang</i> | 5,00 | | 5,00 | Xã Mường Hoong | ONT |
| 68 | <i>Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết</i> | 9,30 | 0,04 | 9,26 | Thị trấn Đăk Glei, | ODT ;DH |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|----------|--|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|---|---------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | <i>cầu hạ tầng huyện Đăk Glei</i> | | | | <i>xã Đăk Pek</i> | <i>T;ON T</i> |
| 69 | <i>Đấu giá QSD đất khu đất ngân hàng nông nghiệp cũ</i> | <i>0,20</i> | | <i>0,20</i> | <i>Thị trấn Đăk Glei</i> | <i>ODT</i> |
| 70 | <i>Đấu giá quyền sử dụng đất dọc 02 bên tuyến đường Lê Hồng Phong nối dài thôn Đăk Xanh-Đăk Ra, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei.</i> | <i>1,10</i> | <i>1,10</i> | | <i>Thị trấn Đăk Glei</i> | <i>ODT</i> |
| 71 | <i>Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Ngọc Linh</i> | <i>0,50</i> | | <i>0,50</i> | <i>Xã Ngọc Linh</i> | <i>TSC</i> |
| 72 | <i>San ủi mặt bằng Khu trung tâm huyện</i> | <i>3,40</i> | | <i>3,40</i> | <i>Thị trấn Đăk Glei</i> | <i>TSC; PNK</i> |
| | <i>- Nhà làm việc của cơ quan huyện uỷ Đăk Glei 0,025 ha; - Nhà làm việc chính huyện uỷ 0,13 ha; - Nhà Đa năng cơ quan huyện uỷ 0,072 ha. - Hệ thống giao thông 0,8 ha</i> | <i>1,60</i> | <i>0,80</i> | <i>0,80</i> | <i>Thị trấn Đăk Glei</i> | <i>DGT</i> |
| b | Đanh mục các dự án đăng ký năm 2024 | | | | | |
| 1 | <i>Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do xã Đăk Long, xã Đăk Nhoong, xã Đăk Blô</i> | <i>7,27</i> | | <i>7,27</i> | <i>Xã Đăk Long; Đăk Nhoong; Đăk Blô</i> | <i>ONT</i> |
| 2 | <i>Đường đi sản xuất Đăk Bla</i> | <i>0,52</i> | | <i>0,52</i> | <i>Xã Đăk Choong</i> | <i>DGT</i> |
| 3 | <i>Đường đi sản xuất Đăk Ting nối dài thôn Đăk Tu xã Đăk Long</i> | <i>0,45</i> | | <i>0,45</i> | <i>Xã Đăk Long</i> | <i>DGT</i> |
| 4 | <i>Đường đi sản Xuất Đăk Pook thôn Pêng Blong</i> | <i>0,45</i> | | <i>0,45</i> | <i>Xã Đăk Long</i> | <i>DGT</i> |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|---|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 5 | Đường GTNT đi vào khu sản xuất Đăk Peng thôn Đăk Book dài 2000m, rộng 2m | 0,42 | | 0,42 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 6 | Đường đi khu sản xuất Đăk Đủ dài 800m, rộng 3m | 0,22 | | 0,22 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 7 | Đường đi sản xuất Đăk Mé tới Đăk Nang dài 500m, rộng 3m | 0,16 | | 0,16 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 8 | Làm mới đường đi vào nghĩa trang nhân dân thôn Pêng Lang dài 700m, rộng 3m | 0,20 | | 0,20 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 9 | Công trình NSH Đăk Lở thôn Bung Tôn | 0,15 | | 0,15 | Xã Đăk Plô | DTL |
| 10 | Thủy lợi Đăk Doang thôn Làng Dung | 0,12 | | 0,12 | Xã Mường Hoong | DTL |
| 11 | Đường đi KSX Đăk Ping thôn Xốp Nghét | 0,26 | | 0,26 | Xã Xốp | DGT |
| 12 | Đường đi KSX Đăk Xoong thôn Xốp Dù | 0,05 | | 0,05 | Xã Xốp | DGT |
| 13 | Kênh mương Đăk Soong thôn Xốp Dù | 0,04 | | 0,04 | Xã Xốp | DTL |
| 14 | Đường GTNT đi khu sản xuất (qua Nghĩa địa) thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong (GD2) (Đường GTNT nhánh 1 nối tiếp từ đường bê tông nhà ông Thái kéo dài đến khu sản xuất thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong) | 0,80 | | 0,80 | Xã Đăk Kroong | DGT |
| 15 | Đường GTNT từ đường HCM đi KSX Đăk Năng thôn Đăk Bo (Đường GTNT đi KSX từ đường | 0,11 | | 0,11 | Xã Đăk Kroong | DGT |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|---|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | <i>HCM đến đường bê tông cầu treo nhóm 3 Đắk Bo)</i> | | | | | |
| 16 | <i>Đường GTNT Đắk Gô từ nghĩa địa đi KSX của thôn (Đường GTNT đi khu sản xuất từ nghĩa địa đi đôi Đắk Jâl Thôn Đắk Gô)</i> | 0,16 | | 0,16 | Xã Đắk Kroong | DGT |
| 17 | <i>Đường đi KSX Đắk Đũa sang Đắk Gôi</i> | 0,80 | | 0,80 | Xã Đắk Kroong | DGT |
| 18 | <i>Xây dựng mới cống Đắk Sing 1, Đắk Priu, thôn Đắk Túc</i> | 0,10 | 0,05 | 0,05 | Xã Đắk Kroong | DGT |
| 19 | <i>Đường GTNT đi KSX từ vườn cà phê A Bê đến ruộng Đắk Lát trên(Đường GTNT thôn Nú Vai nhánh bên phải nối tiếp từ vườn cà phê Ông A Bê đi đến khu sản xuất rộng tập thể thôn)</i> | 0,30 | | 0,30 | Xã Đắk Kroong | DGT |
| 20 | <i>Đường Sản xuất Đắk Nhãng thôn Măng Khênh</i> | 0,23 | | 0,23 | Xã Đắk Man | DGT |
| 21 | <i>Đường đi khu sản xuất thông tin thôn Măng Khênh</i> | 0,50 | | 0,50 | Xã Đắk Man | DGT |
| 22 | <i>Đường Đắk Niên thôn Măng Khênh (GD2), thôn Măng Khênh</i> | 10,00 | 8,80 | 1,20 | Xã Đắk Man | DGT |
| 23 | <i>Trường Tiểu học - THCS xã Đắk Man</i> | 0,70 | 0,25 | 0,45 | Xã Đắk Man | DGD |
| 24 | <i>Trường PTDTBT THCS xã Đắk Long</i> | 0,90 | 0,80 | 0,10 | Xã Đắk Long | DGD |
| 25 | <i>Xây dựng khu di tích lịch sử Ngục Đắk Glei</i> | 12,22 | 7,61 | 4,61 | Xã Đắk Choong | DDT |
| 26 | <i>Xây dựng nhà rông thôn Làng Mới, xã Mưòng</i> | 0,10 | | 0,10 | Xã Mưòng Hoong | DSH |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|--------------|--|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | <i>Hoong</i> | | | | | |
| 2.1.3 | <i>Danh mục các dự án đầu tư ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i> | 320,23 | 46,09 | 274,14 | | |
| a | Danh mục các dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024 | | | | | |
| 1 | <i>Thủy điện Đăk Roong</i> | 23,60 | | 23,60 | <i>Xã Đăk Kroong; TT Đăk Glei</i> | <i>DNL</i> |
| 2 | <i>Thủy điện Đăk Mil 1A</i> | 23,75 | | 23,75 | <i>Xã Đăk Choong</i> | <i>DNL</i> |
| 3 | <i>Thủy Điện Đăk Pru 3</i> | 19,85 | | 19,85 | <i>Xã Đăk Nhoong</i> | <i>DNL</i> |
| 4 | <i>Thủy điện Đăk Mil 1B</i> | 39,46 | | 39,46 | <i>Xã Đăk Choong</i> | <i>DNL</i> |
| 5 | <i>Thủy điện Đăk Krin</i> | 9,63 | | 9,63 | <i>Xã Xốp</i> | <i>DNL</i> |
| 6 | <i>Nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei của Công ty Cổ phần Tân Tấn Nhật</i> | 15,48 | 15,48 | | <i>Xã Đăk Môn</i> | <i>DNL</i> |
| | | 9,07 | 9,07 | | <i>Xã Đăk Kroong</i> | <i>DNL</i> |
| 7 | <i>Thủy điện Đăk Mil 1</i> | 119,13 | 21,40 | 97,73 | <i>Xã Đăk Choong</i> | <i>DNL; ONT</i> |
| b | Danh mục các dự án đăng ký năm 2024 | | | | | |
| 8 | <i>Thủy điện thủy Ngọc Linh</i> | 26,13 | | 26,13 | <i>Xã Ngọc Linh</i> | <i>DNL</i> |
| 9 | <i>Thủy điện Đăk Pek</i> | 29,36 | 0,14 | 29,22 | <i>Xã Đăk Pek</i> | <i>DNL</i> |
| | | 4,77 | | 4,77 | <i>Xã Đăk Man</i> | <i>DNL</i> |
| 2.2 | Công trình, dự án | 237,41 | 11,38 | 226,03 | | |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|--------------|---|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | chuyển mục đích sử dụng đất | | | | | |
| 2.2.1 | Đất nông nghiệp | 141,70 | | 141,70 | | |
| a | Danh mục các dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024 | | | | | |
| 1 | <i>Khu tái định canh thủy điện Đăk Pru 3</i> | 4,70 | | 4,70 | <i>Xã Đăk Nhoong</i> | <i>HNK</i> |
| 2 | <i>Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei</i> | 11,00 | | 11,00 | <i>Xã Đăk Môn</i> | <i>NKH</i> |
| 3 | <i>Khu Trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm tập trung của xã Đăk Kroong (60ha)</i> | 60,00 | | 60,00 | <i>Xã Đăk Kroong</i> | <i>NKH</i> |
| 4 | <i>Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei</i> | 11,00 | | 11,00 | <i>Thị trấn Đăk Glei</i> | <i>NKH</i> |
| 5 | <i>Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei</i> | 6,00 | | 6,00 | <i>Xã Đăk Pek</i> | <i>NKH</i> |
| 6 | <i>Khu chăn nuôi tập trung</i> | 3,00 | | 3,00 | <i>Xã Đăk Choong</i> | <i>NKH</i> |
| 7 | <i>Dự án chăn nuôi heo công nghệ mới</i> | 46,00 | | 46,00 | <i>Xã Đăk Man</i> | <i>NKH</i> |
| b | Danh mục các dự án đăng ký năm 2024 | | | | | |
| 2.2.2 | Đất phi nông nghiệp | 95,71 | 11,38 | 84,33 | | |
| a | Danh mục các dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024 | | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|--|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Cửa hàng xăng dầu (Hoàng Huy Nam) | 0,40 | | 0,40 | Xã Đăk Kroong | TMD |
| 2 | Chuyển Mục đích đất nông nghiệp sang đất Thương mại dịch vụ | 0,40 | | 0,40 | Xã Đăk Man | TMD |
| 3 | Trạm Cân Thôn Đăk Wák | 0,15 | | 0,15 | Xã Đăk Kroong | TMD |
| 4 | Trạm Cân Thôn Đăk Tu | 0,15 | | 0,15 | Xã Đăk Long | TMD |
| 5 | Trạm Cân Thôn Đăk Đoát | 0,10 | | 0,10 | Xã Đăk Pek | TMD |
| 6 | Sân công nghiệp phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh khoáng sản mỏ La Lua | 1,00 | | 1,00 | Xã Đăk Choong | SKC |
| 7 | Khu khai thác đá xây dựng thôn Đăk Nớ | 25,00 | | 25,00 | Xã Đăk Pek | SKX |
| 8 | Khu khai thác đất san lấp làng Đăk Ven (Đăk Rang) xã Đăk Pék | 3,90 | | 3,90 | Xã Đăk Pek | SKX |
| 9 | Khu khai thác đá xây dựng thôn Đăk Tu | 10,30 | | 10,30 | Xã Đăk Long | SKX |
| 10 | Mỏ đất làm VLXDTT (Đất san lấp) thôn Ri Nằm | 15,61 | | 15,61 | Xã Đăk Môn | SKX |
| 11 | Dự án khai thác mỏ cát làm VLXD thông thường (Cty TNHH 87) | 1,60 | 1,60 | | Xã Đăk Môn | SKX |
| 12 | Khu khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thôn La Lua | 5,10 | 4,00 | 1,10 | Xã Đăk Choong | SKX |
| 13 | Dự án khai thác khoáng sản cát khu vực suối Đăk Mỹ (mỏ cát, Bãi tập kết cát sỏi CT TNHH MTV Quang Ngọc Kon Tum thôn Kon Năng) thuộc | 2,19 | 0,78 | 1,41 | Xã Đăk Choong | SKX |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|----------|--|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | <i>Khu khai thác cát xây dựng thông thường thôn Đăk Mi</i> | | | | | |
| 14 | <i>Mỏ đá xây dựng thôn Đăk Poi thị trấn Đăk Glei (Công ty TNHH MTV Thạch Anh Sa) (Diện tích khai thác 1,39 ha; sân công nghiệp 0,72 ha).</i> | 2,11 | | 2,11 | Thị trấn Đăk Glei | SKX |
| 15 | <i>Khu khai thác cát xây dựng thông thường thôn Lau Mung</i> | 9,20 | | 9,20 | Xã Đăk Plô | SKX |
| 16 | <i>Khu khai thác đá xây dựng thôn Long Nang</i> | 2,00 | | 2,00 | Thị trấn Đăk Glei | SKX |
| b | Danh mục các dự án đăng ký năm 2024 | | | | | |
| 1 | <i>Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở</i> | 1,20 | | 1,20 | Xã Mường Hoong | ONT |
| 2 | <i>Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở</i> | 0,30 | | 0,30 | Xã Đăk Plô | ONT |
| 3 | <i>Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở</i> | 0,50 | | 0,50 | Xã Đăk Môn | ONT |
| 4 | <i>Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở</i> | 0,30 | | 0,30 | Xã Đăk Nhoong | ONT |
| 5 | <i>Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở</i> | 0,90 | | 0,90 | Xã Đăk Kroong | ONT |
| 6 | <i>Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở</i> | 0,50 | | 0,50 | Xã Ngọc Linh | ONT |
| 7 | <i>Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông</i> | 1,00 | | 1,00 | Xã Đăk Long | ONT |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|--------------|---|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | <i>nghiệp sang đất ở</i> | | | | | |
| 8 | <i>Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở</i> | 0,20 | | 0,20 | <i>Xã Đăk Man</i> | <i>ONT</i> |
| 9 | <i>Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở</i> | 0,40 | | 0,40 | <i>Xã Xốp</i> | <i>ONT</i> |
| 10 | <i>Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở</i> | 0,50 | | 0,50 | <i>Xã Đăk Choong</i> | <i>ONT</i> |
| 11 | <i>Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở</i> | 0,30 | | 0,30 | <i>Xã Đăk Pek</i> | <i>ONT</i> |
| 12 | <i>Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở</i> | 0,40 | | 0,40 | <i>Thị trấn Đăk Glei</i> | <i>ODT</i> |
| 13 | <i>Khu Du lịch sinh thái Thác Chè, thôn Măng Khên, xã Đăk Man, huyện Đăk Glei</i> | 10,00 | 5,00 | 5,00 | <i>Xã Đăk Man</i> | <i>TMD</i> |
| 2.3 | Các khu vực sử dụng đất khác | 365,00 | 20,00 | 345,00 | | |
| 2.3.1 | Đất khoáng sản | | | | | |
| 2.3.2 | Đất trồng cây lâu năm | 365,00 | 20,00 | 345,00 | | |
| a | Danh mục các dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024 | | | | | |
| 1 | <i>Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Đăk Book</i> | 20,00 | | 20,00 | <i>Xã Đăk Plô</i> | <i>CLN</i> |
| 2 | <i>Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Bung Koong</i> | 20,00 | | 20,00 | <i>Xã Đăk Plô</i> | <i>CLN</i> |
| 3 | <i>Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Bung Tôn</i> | 20,00 | | 20,00 | <i>Xã Đăk Plô</i> | <i>CLN</i> |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-------------------|---|--------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 4 | Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Pêng Lang | 5,00 | | 5,00 | Xã Đăk Plô | CLN |
| 5 | Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu) | 100,00 | 20,00 | 80,00 | Xã Ngọc Linh | CLN |
| 6 | Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu) | 95,00 | | 95,00 | Xã Mưông Hoong | CLN |
| 7 | Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu) | 105,00 | | 105,00 | Xã Xốp | CLN |
| Tổng cộng: | | 1.378,83 | 215,69 | 1.163,15 | | |

(Xem chi tiết tại biểu 10 CH).

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024:

3.8.1. Căn cứ pháp lý:

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;
- Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Căn cứ Thông tư số 36/TT-BTNMT, ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Căn cứ Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND, ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ Quyết định số 529/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Căn cứ Quyết định số 30/2018/QĐ- UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 sửa đổi bổ sung điều 9 của Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Căn cứ Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND, ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Kon Tum quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Căn cứ bảng giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh;

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyên đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất 2024.

3.8.2. Tổng các khoản thu chi trong kế hoạch năm 2024:

a. Tổng nguồn thu: Dự kiến tổng nguồn thu từ đất đai năm 2024 là: 45,91 tỷ đồng.

- Nguồn thu từ hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất trong kế hoạch 2024 huyện Đăk Glei năm 2024 là: 45,91 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản thu trong kế hoạch sử dụng năm 2024 huyện Đăk Glei dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum. Do cùng một loại đất nhưng ở nhiều vị trí khác nhau nên đơn giá sẽ khác nhau, vì vậy đơn giá được sử dụng trong báo cáo thuyết minh các khoản thu chi về kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đăk Glei sẽ được tính theo đơn giá trung bình giữa giá đất tại vị trí có đơn giá cao nhất và vị trí có đơn giá thấp nhất trong bảng giá đất theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum. Chi tiết giá đất về các khoản thu như sau:

Đơn giá khi giao đất ở tại đô thị trung bình là 8,63 tỷ đồng/ha (*Giá đất ở tại đô thị có đơn giá cao nhất là đoạn từ Từ bờ Bắc cầu Đăk Pék (thị trấn) đến ngã tư Trần Phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 1,65triệu đồng/m²; giá đất ở tại đô thị có đơn giá thấp nhất tại các vị trí còn lại không nằm trong bảng giá đất tại Từ đường Trần Phú đến giáp đường Trần Hưng*

Đạo tại các VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 75 nghìn đồng/m²). Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 863 đồng/m² tương ứng với 8,63 tỷ đồng/ha.

(Giá đất ở đô thị = Giá trung bình 8,63 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024 x 20 % (Khoảng 40% diện tích khu quy hoạch do trừ đất hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, điện nước dự kiến bán khoảng 20% số lô đất do ảnh hưởng của khủng hoảng thị trường bất động sản những năm gần đây)

Giá đất ở tại nông thôn khu vực xã Đăk Môn được tính tương tự như giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn có giá trung bình là 4,3 tỷ đồng/ha. (Đối với giá đất ở tại nông thôn bán đấu giá trên địa bàn huyện tại xã Đăk Môn trong bảng giá đất không chia ra các VT1-VT2-VT3. Đơn giá đất ở tại nông thôn cao nhất trên địa bàn xã Đăk Môn có giá 0,54 triệu đồng/m² tại vị trí Từ phía Nam trạm Kiểm lâm đến hết khu dân cư làng Đăk Giác; Vị trí có đơn giá thấp nhất là các vị trí Từ hết khu dân cư làng Đăk Giác đến giáp huyện Ngọc Hồi có giá 320 nghìn đồng/m²). Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình trên địa bàn xã là 430 nghìn đồng/m² tương ứng với 4,3 tỷ đồng/ha.

(Giá đất ở nông thôn = Giá trung bình 4,3 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024 x 20 % (Khoảng 40% diện tích khu quy hoạch do trừ đất hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, điện nước dự kiến bán khoảng 20% số lô đất do ảnh hưởng của khủng hoảng thị trường bất động sản những năm gần đây)

(Đối với giá đất ở tại nông thôn bán đấu giá trên địa bàn huyện tại xã Đăk Pék trong bảng giá đất không chia ra các VT1-VT2-VT3. Đơn giá đất ở tại nông thôn cao nhất trên địa bàn xã Đăk Pék có giá 1,6 triệu đồng/m² tại vị trí Từ địa giới thị trấn Đăk Glei và xã Đăk Pék (cầu treo nhà ông Quang) đến Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel); Vị trí có đơn giá thấp nhất là các vị trí Các khu vực còn lại xã Đăk Pék có giá 80 nghìn đồng/m²). Vậy giá đất ở tại nông thôn trung bình trên địa bàn xã là 840 nghìn đồng/m² tương ứng với 8,42 tỷ đồng/ha.

(Giá đất ở nông thôn = Giá trung bình 8,42 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024 x 20 % (Khoảng 40% diện tích khu quy hoạch do trừ đất hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, điện nước dự kiến bán khoảng 20% số lô đất do ảnh hưởng của khủng hoảng thị trường bất động sản những năm gần đây)

Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn đều bằng 80% giá đất ở tại đô thị và nông thôn tại cùng vị trí.

(Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị = Giá trung bình 8,63 tỷ đồng/ha x 80% x diện tích đất thương mại dịch vụ trong kế hoạch 2024)

(Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn = Giá trung bình đất ở nông thôn xã x 80% x diện tích đất thương mại dịch vụ trong kế hoạch 2024)

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn đều bằng 80% giá đất ở tại đô thị và nông thôn tại cùng vị trí.

(Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị = Giá trung bình 8,63 tỷ đồng/ha x 80% x diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong kế hoạch 2024)

(Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn = Giá trung bình đất ở nông thôn xã x 80% x diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong kế hoạch 2024)

Bảng 13: Dự kiến các khoản thu đầu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất trong kế hoạch 2024 huyện Đắk Glei

| Các khoản thu | Vị trí | Diện tích (ha) | Đơn giá (tỷ đồng/ha) | Thành tiền (tỷ đồng) |
|---|----------|----------------|----------------------|----------------------|
| 1.Giao đất ở (OTC). | Đô Thị | 2,89 | | 24,94 |
| | Các xã | 2,46 | | 18,14 |
| 2.Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | Đô Thị | 0,40 | | 0,76 |
| | Các xã | 6,10 | | 1,92 |
| 2.Thuê đất thương mại dịch vụ (TMD). | Thị trấn | | (0,8x2,4) | |
| | Các xã | 6,20 | (0,8x1,28) | 0,13 |
| 3.Thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ (SKC). | Thị trấn | | (0,8x2,4) | |
| | Các xã | 1 | (0,8x1,28) | 0,02 |
| Tổng thu | | | | 45,91 |

- Nguồn thu từ hoạt động chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch 2024 huyện Đăk Glei năm 2024 là: 2,68 tỷ đồng.

Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong kế hoạch 2024 huyện Đăk Glei năm 2024 là: 1,92 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản thu trong kế hoạch sử dụng năm 2024 huyện Đăk Glei dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum.

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Đăk Long trung bình là 0,6 tỷ đồng/ha

(Giá đất ở xã Đăk Long = Giá trung bình 0,6 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Đăk Môn trung bình là 0,6 tỷ đồng/ha

(Giá đất ở xã Đăk Môn = Giá trung bình 0,6 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Đăk Kroong trung bình là 0,6 tỷ đồng/ha

(Giá đất ở xã Đăk Kroong = Giá trung bình 0,6 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Đăk Nhoong trung bình là 0,8 tỷ đồng/ha

(Giá đất ở xã Đăk Nhoong = Giá trung bình 0,8 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Đăk Pék trung bình là 0,6 tỷ đồng/ha

(Giá đất ở xã Đăk Pék = Giá trung bình 0,6 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Đăk Man trung bình là 0,5 tỷ đồng/ha

(Giá đất ở xã Đăk Man = Giá trung bình 0,5 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Đăk Plô trung bình là 0,55 tỷ đồng/ha.

(Giá đất ở xã Đăk Plô = Giá trung bình 0,55 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Đăk Choong trung bình là 0,55 tỷ đồng/ha.

(Giá đất ở xã Đăk Choong = Giá trung bình 0,55 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Xốp trung bình là 0,6 tỷ đồng/ha.

(Giá đất ở xã Xốp = Giá trung bình 0,6 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Mường Hoong trung bình là 0,6 tỷ đồng/ha

(Giá đất ở xã Mường Hoong = Giá trung bình 0,6 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xã Ngọc Linh trung bình là 0,65 tỷ đồng/ha

(Giá đất ở xã Ngọc Linh = Giá trung bình 0,65 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

Bảng 14: Dự kiến các khoản thu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn trong kế hoạch 2024 huyện Đăk Glei

| TT | Vị trí | Diện tích (ha) | Đơn giá (tỷ đồng/ha) | Thành tiền (tỷ đồng) |
|-------------|----------------|----------------|----------------------|----------------------|
| 1 | Xã Đăk Long | 1,00 | 0,50 | 0,50 |
| 2 | Xã Đăk Môn | 0,50 | 0,65 | 0,33 |
| 3 | Xã Đăk Kroong | 0,90 | 0,65 | 0,59 |
| 4 | Xã Đăk Nhoong | 0,30 | 0,50 | 0,15 |
| 5 | Xã Đăk Pék | 0,30 | 0,80 | 0,24 |
| 6 | Xã Đăk Man | 0,20 | 0,60 | 0,12 |
| 7 | Xã Đăk Plô | 0,30 | 0,50 | 0,15 |
| 8 | Xã Đăk Choong | 0,50 | 0,50 | 0,25 |
| 9 | Xã Xốp | 0,40 | 0,50 | 0,20 |
| 10 | Xã Mường Hoong | 1,20 | 0,35 | 0,42 |
| 11 | Xã Ngọc Linh | 0,50 | 0,35 | 0,18 |
| Tổng | | 6,10 | | 1,92 |

Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị trong kế hoạch 2024 huyện Đăk Glei năm 2024 là: 0,76 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản thu trong kế hoạch sử dụng năm 2024 huyện Đăk Glei dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019

của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum.

+ Đơn giá khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị trung bình là 1,95 tỷ đồng/ha (Giá đất ở tại các khu vực còn lại VT1-VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 300 ngàn đồng/m²-180 ngàn đồng/m²- 90 ngàn đồng/m²; Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 195 ngàn đồng/m² tương ứng với 1,95 tỷ đồng/ha.

(Giá đất ở đô thị = Giá trung bình 1,95 tỷ đồng/ha x diện tích đất ở trong kế hoạch 2024)

Bảng 15: Dự kiến các khoản thu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị trong kế hoạch 2024 huyện Đăk Glei

| Các khoản thu | Vị trí | Diện tích (ha) | Đơn giá (tỷ đồng/ha) | Thành tiền (tỷ đồng) |
|--|-------------|----------------|----------------------|----------------------|
| <i>Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị</i> | TT Đăk Glei | 0,40 | 1,9000 | 0,7600 |
| Tổng | | 0,40 | | 0,76 |

b. Tổng các khoản chi: dự kiến tổng nguồn chi cho công tác đất đai năm 2024 là: 16,32 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản chi trong kế hoạch sử dụng năm 2024 huyện Đăk Glei dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum. Chi phí bồi thường sẽ bằng diện tích thu hồi nhân với hệ số điều chỉnh, chi phí bồi thường của từng loại đất và hệ số điều chỉnh theo bảng giá đất hiện hành cụ thể như sau:

Chi phí bồi thường cho đất trồng lúa nước 2 vụ tại thị trấn là 20 nghìn đồng/m², tại các xã là 14 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLI của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng lúa nước 2 vụ tại thị trấn là 1,7 ; tại các xã là 1,75.

Chi phí bồi thường cho đất trồng lúa nước 1 vụ tại thị trấn là 19 nghìn đồng/m², tại các xã là 13 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLI của Quyết định số 185/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng lúa nước 2 vụ tại thị trấn là 1,6; tại các xã là 1,63.

Ngoài ra theo chính sách bồi thường các khoản về hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, đào tạo việc làm và lương thực khoảng 3 lần so với giá đền bù.

Chi phí bồi thường cho đất trồng cây hàng năm khác tại thị trấn là 7 nghìn đồng/m², tại các xã là 6 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLII của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng cây hàng năm khác tại thị trấn là 2,0; tại các xã là 2,03.

Chi phí bồi thường cho đất trồng cây lâu năm tại thị trấn là 7 nghìn đồng/m², tại các xã là 6 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLIII của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng cây lâu năm tại thị trấn là 2,0; tại các xã là 2,03.

Chi phí bồi thường cho đất rừng sản xuất tại các xã, thị trấn là 4 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLIV của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất rừng sản xuất tại các xã, thị trấn là 1,3.

Chi phí bồi thường cho đất nuôi trồng thủy sản tại thị trấn là 8 nghìn đồng/m², tại các xã là 5 nghìn đồng/m². Hệ số điều chỉnh tại PLV của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất nuôi trồng thủy sản tại thị trấn là 1,85; tại các xã là 1,95.

Chi phí bồi thường cho ở đô thị tại thị trấn là bằng 80% tương ứng giá bồi thường đất ở đô thị.

Bảng 16: Dự kiến các khoản chi trong kế hoạch 2024 huyện Đắk Glei

| Các khoản chi | Vị trí | Diện tích (ha) | Đơn giá(tỷ đồng/ha x hệ số điều chỉnh) | Thành tiền(tỷ đồng) |
|--|----------|----------------|--|---------------------|
| 1. Bồi thường đất trồng lúa (LUA). | Thị trấn | 0,45 | 0,26x1,7x3 | 0,60 |
| | Các xã | 1,60 | 0,25x63x3 | 1,96 |
| 2. Bồi thường đất trồng lúa (LUK). | Thị trấn | | 0,18x1,75x3 | |
| | Các xã | 1,20 | 0,16x1,6x3 | 0,92 |
| 3. Bồi thường đất trồng cây hàng năm khác (HNK). | Thị trấn | 6,17 | 0,08x2 | 0,99 |
| | Các xã | 40,37 | 0,07x2,03 | 5,74 |
| 4. Bồi thường đất trồng cây lâu năm (CLN). | Thị trấn | 5,9 | 0,08x2 | 0,94 |
| | Các xã | 35,79 | 0,07x2,03 | 5,09 |

| | | | | |
|--|----------|------|------------|--------------|
| 5. Bồi thường đất rừng sản xuất (RSX). | Thị trấn | | 0,055x1,4 | |
| | Các xã | | 0,05x1,4 | |
| 6. Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản | Thị trấn | 0,34 | 0,15 x1,85 | 0,09 |
| | Các xã | | 0,13x1,95 | |
| 6. Bồi thường đất ở | Thị trấn | | 1,52 | |
| | Các xã | | | |
| Tổng | | | | 16,32 |

c. Cân đối các khoản thu chi:

Tổng thu 45,91 tỷ đồng

Tổng chi 16,32 tỷ đồng

Tổng thu - Tổng chi = 45,91 – 16,32 = 29,59 tỷ đồng.

Trên cơ sở lấy đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất, dựa theo bảng giá đất hiện hành của địa phương và các phương pháp tính toán được luật quy định, mà trong năm 2024 huyện Đắk Glei có các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất. Các khoản chi cho việc bồi thường đất, bồi thường về cây trồng trên đất, di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề. Cân đối thu chi là 29,59 tỷ đồng. Số liệu trên chỉ là số liệu dự kiến mang tính chất tham khảo do vị trí các thửa đất, các dự án ở từng địa điểm khác nhau nên cùng một loại đất nhưng ở các vị trí khác nhau sẽ có đơn giá khác nhau và cần có công tác kiểm đếm, đánh giá thực trạng về cây trồng trên đất. Vì vậy đơn giá trong báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Glei để tính toán dự kiến thu-chi là đơn giá trung bình theo bảng giá đất quy định tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Bảo vệ và cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa nước; mở rộng diện tích

đất trồng lúa nước ở những vùng có điều kiện về tưới, tiêu; thực hiện tốt việc hỗ trợ vốn cho địa phương, người trồng lúa theo Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 35/2015 về quản lý bảo vệ đất trồng lúa.

4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường.

- Tổ chức tốt hệ thống thu gom, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại, thực hiện xã hội hóa hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải đảm bảo về môi trường công nghiệp.

- Cụm công nghiệp; các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường kiểm tra môi trường các cơ sở sản xuất nuôi trồng thủy sản.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án cụ thể về xây dựng cụm công nghiệp, các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH 14 ngày 17/11/2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

4.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp đầu tư.

- Đầu tư tập trung, không dàn trải khi thực hiện các dự án, công trình, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu vực thị trấn Đăk Glei, các tuyến đường giao thông quan trọng để làm đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển chung của từng tiểu vùng và toàn huyện.

- Đầu tư xây dựng các công trình thuộc chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững, các công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cụm công nghiệp để thu hút vốn đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại-dịch vụ tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện để khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp và đầu tư thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đầu tư bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng để điều hoà khí hậu, tăng dòng chảy trong mùa khô nhằm nâng cao công suất các công trình thủy lợi, thủy điện; hạn chế ảnh hưởng xấu của biến đổi khí hậu đến sản xuất và đời sống.

4.2.2. Giải pháp vốn.

- Huy động các nguồn lực, vốn đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án. Vốn đầu tư là nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Tăng vốn ngân sách cho ngành Tài nguyên và Môi trường để hoàn thành công tác đo đạc, chỉnh lý lập bản đồ địa chính chính quy các xã chưa được đo đạc để công tác quản lý, sử dụng đất được tốt hơn, chặt chẽ hơn.

- Tranh các nguồn vốn đầu tư của các chương trình dự án, các nguồn vốn như:

+ Vốn ngân sách nhà nước, vốn chương trình mục tiêu, vốn chương trình giảm nghèo, vốn ODA: các công trình giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, thể thao; bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư, trồng rừng phòng hộ,....

+ Vốn tự có, vốn của các doanh nghiệp và tư nhân đầu tư vào: cụm công nghiệp; các nhà máy thủy điện, phát triển du lịch sinh thái - dịch vụ, các nhà máy chế biến nông - lâm sản, trồng mới cao su, trồng rừng nguyên liệu giấy; phát triển rau, hoa, quả xứ lạnh, nuôi cá nước lạnh... vốn đầu tư xã hội hóa chợ...

- Để thực hiện các chương trình, dự án đúng kế hoạch đề ra, vấn đề huy động vốn đầu tư để giải phóng mặt bằng, bồi thường thiệt hại về tài sản và hoa màu cho người dân khi nhà nước thu hồi đất được coi là giải pháp quan trọng nhất. Vấn đề bồi thường cần phải được thực hiện công bằng, hợp lý, nhanh chóng, đúng đối tượng theo quy định của pháp luật.

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư để phát triển thương mại - dịch vụ và xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn tự có của nhân dân. Đối với các dự án mở rộng đường, hẻm, giao thông nội đồng theo chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới... vận động nhân dân tham gia đầu tư theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch; cung cấp thông tin có liên quan cho chủ đầu tư để thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và phát triển ở các lĩnh vực trong đó có công tác quản lý tài nguyên và môi trường.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Thực hiện việc công bố công khai KHSD đất năm 2024 toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm túc KHSD đất năm 2024 đã được phê duyệt nhằm đảm

bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo quy hoạch và pháp luật. Quản lý chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở KHSD đã được phê duyệt.

- Có chính sách đền bù thỏa đáng; giải quyết kịp thời các kiến nghị đối với các hộ dân cư bị giải toả để thực hiện các công trình dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất; chuẩn bị trước quỹ đất, quỹ nhà tái định cư.

- Ứng dụng ngay các giải pháp về công nghệ thông tin địa lý trong quản lý đô thị và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện dựa trên cơ sở tích hợp và quản lý các thông tin xây dựng, quy hoạch...đồng bộ từ xã, thị trấn đến huyện để đảm bảo cung cấp thông tin tham mưu cho lãnh đạo trong quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.3.2. Giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Xác định ranh giới trên bản đồ, ngoài thực địa và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt cho các xã.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo KHSD đất năm 2024 đã được phê duyệt.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, KHSD đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm QH, KHSD đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

- Quản lý chặt chẽ cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Thực hiện tốt việc đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với lao động có đất bị thu hồi.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường cần mở các lớp tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, pháp luật đất đai cho cán bộ địa chính cấp xã để làm tốt công tác quản lý, sử dụng đất của địa phương.

- Hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy các xã chưa được đo đạc để công tác quản lý, sử dụng đất được tốt hơn, chặt chẽ hơn.

- Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

- Các sở ban ngành của Tỉnh

+ Các sở tham mưu cho UBND tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình dự án triển khai trên địa bàn huyện.

+ Phối hợp với Ban QL đầu tư xây dựng huyện hoàn thiện hồ sơ đền bù giải phóng mặt bằng, thu hồi đất theo quy định.

+ Phối hợp phòng Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ xin giao đất các công trình dự án đảm bảo đúng tiến độ thời gian quy định.

+ Các Sở ban ngành thường xuyên tổ chức kiểm tra đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án, các tổ chức triển khai dự án thông qua hình thức đấu thầu, đấu giá.

- UBND huyện Đắk Glei

+ Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện kế hoạch.

+ Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng kế hoạch sử dụng đất.

+ UBND huyện tổ chức triển khai các công trình đã được xét duyệt trong đó ưu tiên vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng thi công các công trình phúc lợi xã hội như điện, trường học, y tế.... Tổ chức kiểm tra xử lý nghiêm các tổ chức hộ gia đình sử dụng đất sai quy hoạch, kế hoạch.

+ UBND huyện tăng cường chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp xã, thị trấn kịp thời xử lý các trường hợp sử dụng sai mục đích, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, phát huy nguồn vốn trong nhân dân.

+ UBND huyện kiên quyết thu hồi chủ trương đối với đơn vị đăng ký sử dụng đất là hộ gia đình cá nhân và đề xuất thu hồi chủ trương đối với tổ chức đăng ký sử dụng đất chậm tiến độ thực hiện các công trình dự án.

+ Tăng cường công tác quản lý đất đai theo quy định, đặc biệt đối với việc thực hiện các dự án có bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng, giao đất phải đảm bảo có giao đất của cấp có thẩm quyền trước khi thực hiện dự án.

- Đơn vị trực thuộc UBND huyện Đắk Glei

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức hướng dẫn các thủ tục hành chính trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án. Tăng cường công tác hướng dẫn cho cán bộ

địa chính cấp xã trong công tác cập nhật, chỉnh lý biến động sử dụng đất nhằm nắm bắt kịp thời diễn biến trong việc sử dụng đất để đề xuất hướng xử lý biến động phù hợp với thực tế.

+ UBND các xã, thị trấn với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo công bằng, đúng quy định pháp luật, tạo điều kiện tốt nhất cho các hộ gia đình bị thu hồi đất ổn định cuộc sống lao động sản xuất.

- Đôn đốc các chủ đầu tư dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thiện hồ sơ thủ tục xin giao đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

4.5. Các giải pháp khác:

4.5.1. Giải pháp khoa học công nghệ

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

4.5.2. Giải pháp thu hút đầu tư

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu

hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Cung cấp thông tin các công trình dự án thu hút đầu tư lên trang thông tin điện tử UBND huyện, Sở kế hoạch đầu tư, UBND tỉnh để nhà đầu tư biết, tìm hiểu cơ hội đầu tư.

- Phối hợp với trung tâm xúc tiến đầu tư, Sở kế hoạch đầu tư đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đăk Glei và các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện và cấp huyện xác định thêm cho phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội toàn huyện và các ngành năm 2024. Báo cáo đã đánh giá biến động sử dụng đất; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và xác định những tồn tại để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra.

Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo quy định lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; xác định quỹ đất đáp ứng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện và nhu cầu sử dụng đất phát triển các ngành kinh tế - xã hội của huyện, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2024 theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội toàn huyện đã được phê duyệt và quy hoạch của các ngành, chương trình của huyện đến năm 2024.

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội năm 2024 của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

- Đăk Glei là một trong 62 huyện nghèo của cả nước, để sớm khai thác tiềm năng đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội, sớm hoàn thành công tác giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số, UBND huyện đề nghị UBND tỉnh, các Bộ, Ngành của Trung ương sớm triển khai và đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình cấp thiết trên địa bàn huyện như xây dựng các tuyến đường nối đường Hồ Chí Minh với đường tuần tra biên giới, kết cấu hạ tầng khu trung tâm huyện, các công trình hạ tầng kỹ thuật xây dựng nông thôn mới... và huyện rất cần được Trung ương và các ngành đầu tư vốn hỗ trợ hàng năm để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội nhằm tạo điều kiện cho địa phương có điều kiện khai thác các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế- xã hội, sớm rút ngắn sự chênh lệch về mức sống và thu nhập so với mức bình quân toàn tỉnh.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đăk Glei để huyện có đầy đủ căn cứ pháp lý thực hiện việc giao đất, cho thuê đất chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

**BIỂU SỐ LIỆU
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN ĐẮK GLEI**

Hệ thống biểu trong, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Glei

(Mẫu biểu theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

| TT | KÝ HIỆU BIỂU | TÊN BIỂU |
|----|--------------|--|
| 1 | Phụ lục 1. | Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Glei đã thực hiện |
| 2 | Phụ lục 2. | Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt 3 năm chưa thực hiện đề nghị chuyển sang năm 2024 của huyện Đắk Glei |
| 3 | Phụ lục 3. | Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt 3 năm chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ của huyện Đắk Glei |
| 4 | 01/CH | Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Glei |
| 5 | 02/CH | Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Glei |
| 6 | 06/CH | Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đắk Glei |
| 7 | 07/CH | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk Glei |
| 8 | 08/CH | Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Đắk Glei |
| 9 | 09/CH | Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của huyện Đắk Glei |
| 10 | 10/CH | Danh mục các công trình kế hoạch 2024 huyện Đắk Glei |
| 11 | 13/CH | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đắk Glei |

Phụ lục 1.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN ĐẮK GLEI.**

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|------------|--|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Đường GTNT Đông Thượng (5 nhánh); | 0,60 | | 0,60 | Xã Đăk Pek | DGT |
| 2 | Đường GTNT Măng rao 4 Nhánh | 0,60 | | 0,60 | Xã Đăk Pek | DGT |
| 3 | Đường đi KSX Vân Long thôn Ngọc Nang (Giai đoạn 1) | 1,50 | | 1,50 | Xã Mường Hoong | DGT |
| 4 | Đường GTNT từ nhà A Đĩa đến nhà A Tiếp thôn Đăk Bể xã Mường Hoong (Đường đi từ cầu Đăk Hang đến nhà A Tim) | 0,04 | | 0,04 | Xã Mường Hoong | DGT |
| 5 | Đường đi khu sản xuất Đăk Đơ (Nối dài) dài 2200m, rộng 2m | 0,45 | | 0,45 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 6 | Đường đi khu sản xuất A Bưởi dài 800m, rộng 3m | 0,18 | | 0,18 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 7 | Đường đi khu sản xuất Đăk Zôm nối dài thôn Pêng Lang | 0,09 | | 0,09 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 8 | Công trình Đường từ cầu treo Đăk Plô 1 nối dài | 0,12 | | 0,12 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 9 | Đường đi khu sản xuất thôn Pên Lang, xã Đăk Plô (Đoạn từ nhà A Sỹ đến ruộng A Nâu) | 0,20 | | 0,20 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 10 | Đường GTNT đi khu sản xuất nhánh 4 nối tiếp thôn Đăk Wák, xã Đăk Kroong | 0,36 | | 0,36 | Xã Đăk Kroong | DGT |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|---|--------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 11 | Đường GTNT nhánh 1 nối dài từ đường bê tông đi KSX thôn Đăk Sút | 0,40 | 0,2 | 0,20 | Xã Đăk Kroong | DGT |
| 12 | Đường GTNT đi KSX Đăk Pók thôn Đăk Go nối dài (Đường GTNT nối tiếp từ đường bê tông hiện nay đi đến khu sản xuất Đăk Pók, thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong) | 0,40 | | 0,40 | Xã Đăk Kroong | DGT |
| 13 | Quy hoạch đường Sản xuất Đăk Hủ thôn Đông Nây | 0,25 | | 0,25 | Xã Đăk Man | DGT |
| 14 | Đường đi KSX Đăk Lút, thôn Đăk Ga | 0,48 | | 0,48 | Xã Đăk Nhoong | DGT |
| 15 | Đường đi khu sản xuất Đăk Cho 2 thôn Đăk Nhoong | 0,48 | | 0,48 | Xã Đăk Nhoong | DGT |
| 16 | Đường đi KSX Đăk Đoát, thôn Đăk Ga | 0,42 | | 0,42 | Xã Đăk Nhoong | DGT |
| 17 | Sửa chữa, nâng cấp đường dân sinh đoạn từ ngã ba cầu BTCT Đăk Roi đi thôn Đăk Ga (Đường từ UBND xã đi thôn Đăk Ga) | 0,75 | | 0,75 | Xã Đăk Nhoong | DGT |
| 18 | Đường đi khu sản xuất Đăk Công Tác thôn róc Nâm | 0,30 | | 0,30 | Xã Đăk Nhoong | DGT |
| 19 | Đường đi khu sản xuất Công Hang Thôn Đăk Xi Na | 0,30 | | 0,30 | Xã Xốp | DGT |
| 20 | Đường đi khu sản xuất Công Xi Mẽ thôn Kon Liêm | 0,20 | | 0,20 | Xã Xốp | DGT |
| 21 | Cầu tràn Suối Đăk Nol thôn Đăk Xi Na (Cầu tràn xã Xốp) | 0,05 | | 0,05 | Xã Xốp | DGT |
| 22 | Đường đi Khu Sản xuất Đăk Rang Thôn Xốp Dùi | 0,03 | | 0,03 | Xã Xốp | DGT |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|---|--------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 23 | Đường đi Khu Sản xuất Đăk Cam đến Đăk Lô Thôn Kon Liêm | 0,07 | | 0,07 | Xã Xốp | DGT |
| 24 | Đường Nội Đồng Đăk Heng Thôn Xốp Nghét | 0,10 | | 0,10 | Xã Xốp | DGT |
| 25 | Đường nội thôn đi sân bóng đá thôn Đăk Ak | 0,09 | | 0,09 | Xã Đăk Long | DGT |
| 26 | Đường nội thôn nhóm 2 thôn Đăk Xây | 0,06 | | 0,06 | Xã Đăk Long | DGT |
| 27 | Đường nội thôn từ nhóm 1 đến nhóm 3 thôn Đăk Tu xã Đăk Long | 0,30 | | 0,30 | Xã Đăk Long | DGT |
| 28 | Đường đi sản xuất Đăk Trum thôn Vai Trang | 0,42 | | 0,42 | Xã Đăk Long | DGT |
| 29 | Đường đi sản xuất Đăk Bang nối dài thôn Đăk Xây | 0,09 | | 0,09 | Xã Đăk Long | DGT |
| 30 | Tu sửa thủy lợi Đăk Nha thôn Dục Lang | 0,09 | | 0,09 | Xã Đăk Long | DTL |
| 31 | Nước sinh hoạt nhóm 2-3 thôn Đăk Nhoong | 0,50 | | 0,50 | Xã Đăk Nhoong | DTL |
| 32 | Tiểu dự án 2 – Đường giao thông từ làng Mô Bo đi làng Tu Chiêu A xã Mưòng Hoong và Đường giao thông từ làng Lê Vân đi làng Tân Rát 2 xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum | 1,95 | 0,25 | 1,70 | Xã Ngọc Linh | DGT |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|---|--------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 33 | <i>Tiểu dự án 2 – Đường giao thông từ làng Mô Bo đi làng Tu Chiêu A xã Mừng Hoong và Đường giao thông từ làng Lê Vân đi làng Tân Rát 2 xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum</i> | 5,39 | 0,22 | 5,17 | Xã Mừng Hoong | DGT |
| 34 | <i>Thủy lợi Ngọc Pông</i> | 0,15 | 0,13 | 0,02 | Xã Ngọc Linh | DTL |
| 35 | <i>Thủy lợi Crao Man</i> | 0,16 | 0,13 | 0,03 | Xã Ngọc Linh | DTL |
| 36 | <i>Nước sinh hoạt tập trung thôn Kung Rang xã Ngọc Linh</i> | 0,05 | 0,05 | | Xã Ngọc Linh | DTL |
| 37 | <i>Thủy lợi Đăk Kôn thôn Kung Rang</i> | 0,20 | | 0,20 | Xã Ngọc Linh | DTL |
| 38 | <i>Thủy lợi Chiếc Tuông thôn Kung Rang</i> | 0,20 | | 0,20 | Xã Ngọc Linh | DTL |
| 39 | <i>Xây rãnh thoát nước nội thôn Đăk Ung (Kênh, rãnh thoát nước tại nhóm 2 thôn Đăk Ung)</i> | 0,12 | | 0,12 | Xã Đăk Nhoong | DTL |
| 40 | <i>Xây mới thủy lợi Đăk Đe (Kênh mương thủy lợi Đăk Roi 2 thôn Đăk Ung)</i> | 0,13 | | 0,13 | Xã Đăk Nhoong | DTL |
| 41 | <i>Kênh cố hóa kênh mương thủy lợi Đăk Dót Đăk Boók (Mở rộng kênh mương thủy lợi Đăk Jót)</i> | 0,20 | | 0,20 | Xã Đăk Plô | DTL |
| 42 | <i>Thủy lợi Nước Rùi thôn Xốp Dùi</i> | 0,04 | | 0,04 | Xã Xốp | DTL |
| 43 | <i>Sân vận động xã Đăk Choong</i> | 1,00 | | 1,00 | Xã Đăk Choong | DTT |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|---|--------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 44 | Tiểu dự án 01-Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum, thi công xây dựng lưới điện (thôn Mô Bo, thôn Đăk Bôi, xã Mường Hoong) | 3,31 | | 3,31 | Xã Mường Hoong | DNL |
| 45 | Nâng cấp, cải tạo đài truyền thanh truyền hình huyện Đăk Gleï | 0,15 | 0,15 | | Thị trấn Đăk Gleï | DBV |
| 46 | Đất tôn giáo xây dựng cơ sở Hội thánh Đăk Gleï (Thửa 221 tờ BĐ 80) | 0,15 | | 0,15 | Xã Đăk Pek | TON |
| 47 | Chợ Đăk Pek (Giai đoạn 2) | 0,50 | | 0,50 | Xã Đăk Pek | DCH |
| 48 | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất giống dược liệu (giống gốc, giống thương phẩm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum | 6,00 | | 6,00 | Xã Ngọc Linh | PNK |
| 49 | Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | 0,30 | | 0,30 | Xã Đăk Pek | ONT |
| 50 | Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị | 0,67 | | 0,67 | Thị trấn Đăk Gleï | ODT |
| 51 | Dự án khai thác khoáng sản cát, sỏi khu vực sông Pô Kô đoạn qua thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong (mỏ cát, Bãi tập kết cát sỏi Công ty Đặng Phát thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong) (Khu khai thác cát xây dựng thông thường thôn Đăk Gô) | 2,82 | 2,82 | | Xã Đăk Kroong | SKX |
| 52 | Đường GTNT Dên Prông | 1,20 | 0,60 | 0,60 | Xã Đăk Pek | DGT |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|---|--------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 53 | Đường đi khu sản xuất Đăk Nhol nối dài tới Tông Mơ Rao dài 300m, rộng 3m | 0,12 | | 0,12 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 54 | Dự án GTNT nội thôn loại A thôn Broong Mẹt (trung tâm cụm xã). Hạng mục: Nền, mặt đường, công trình thoát nước và san nền bố trí khu dân cư | 0,60 | | 0,60 | Xã Đăk Môn | DGT |
| 55 | Đường GTNT đi khu sản xuất thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong (Đường GTNT nhánh 1 nối tiếp từ đường bê tông nhà ông Thái kéo dài đến khu sản xuất thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong) | 0,10 | | 0,10 | Xã Đăk Kroong | DGT |
| 56 | Đường đi khu sản xuất Đăk Bru xã Đăk Nhoong | 0,32 | | 0,32 | Xã Đăk Nhoong | DGT |
| 57 | Đường đi KSX Đăk Roi nối tiếp, thôn Đăk Ung | 0,30 | | 0,30 | Xã Đăk Nhoong | DGT |
| 58 | Đường đi sản xuất Ka Lek thôn Đăk Glây | 0,80 | | 0,80 | Xã Đăk Choong | DGT |
| 59 | Đường đi sản xuất Đo Y Ram (Đường đi sản xuất Đo Y Ram thôn Đăk Bla) | 0,55 | | 0,55 | Xã Đăk Choong | DGT |
| 60 | Đường đi khu sản xuất Thôn Đăk Mi (Đường đi sản xuất khu Măng Mát thôn Đăk Mi) | 0,40 | | 0,40 | Xã Đăk Choong | DGT |
| 61 | Đường đi sản xuất Đăk Bla | 0,52 | | 0,52 | Xã Đăk Choong | DGT |
| 62 | Đường đi SX mô mam - Kon Brôi GD2 (Đường đi sản xuất Kon Brôi (GD2)) | 0,25 | | 0,25 | Xã Đăk Choong | DGT |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|--|--------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 63 | Đường đi nghĩa địa các thôn Đăk Lây - Mô Mam - Kon Brôi | 0,06 | | 0,06 | Xã Đăk Choong | DGT |
| 64 | Đường nội thôn Mô Mam | 0,40 | | 0,40 | Xã Đăk Choong | DGT |
| 65 | Kiên cố hệ thống kênh mương thủy lợi Đăk Cối - Đăk Ca Năng Thôn Kon Brôi-La Lua (Kiên cố hóa thủy lợi Đăk Ca Năng thôn Kon Brôi) | 0,10 | | 0,10 | Xã Đăk Choong | DTL |
| 66 | Thủy lợi Nong Mun thôn Làng Mới | 0,16 | | 0,16 | Xã Mường Hoong | DTL |
| 67 | Công trình cấp nước sinh hoạt cho các thôn khu trung tâm xã, Trường tiểu học, trường THCS | 0,10 | | 0,10 | Xã Đăk Kroong | DTL |
| 68 | Xây mới nhà văn hóa xã Đăk Plô | 0,50 | | 0,50 | Xã Đăk Plô | DVH |
| 69 | Trường THCS xã Đăk Kroong | 0,05 | | 0,05 | Xã Đăk Kroong | DGD |
| 70 | Sân thể thao thôn Đăk Bla (Khu thể thao thôn Kon Rông) | 0,20 | | 0,20 | Xã Đăk Choong | DTT |
| 71 | Xây mới nhà văn hóa thôn Đăk Bóok | 0,09 | | 0,09 | Xã Đăk Plô | DSH |
| 72 | Xây mới nhà văn hóa Thôn Bung Koong | 0,05 | | 0,05 | Xã Đăk Plô | DSH |
| 73 | Xây mới nhà văn hóa, hội trường thôn Bung Tôn | 0,05 | | 0,05 | Xã Đăk Plô | DSH |
| 74 | Dự án cấp điện cho đồn biên phòng Rơ Long (Đồn Biên phòng 671) | 16,65 | | 16,65 | Xã Đăk Long | DNL |
| 75 | Thủy điện Đăk Mil 1 | 21,40 | | 21,40 | Xã Đăk Choong | DNL; ONT |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Diện tích tăng thêm | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|-----|---|--------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 76 | <i>Quy hoạch nhà văn hóa thôn Pêng Lang</i> | <i>0,10</i> | | <i>0,10</i> | <i>Xã Đăk Plô</i> | <i>DSH</i> |
| | Tổng cộng: | 78,48 | 4,55 | 73,93 | | |

Phụ lục 2.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN 3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ
HUYỆN ĐẮK GLEI.**

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Địa điểm (đến cấp xã) | Mã KH |
|------------|--|-------------------------------|----------------------------------|------------------|
| 1 | Đường Kè bảo vệ hai bờ sông Đông, Tây sông Pô Kô đoạn qua xã Đăk Pék và thị trấn Đăk Glei). | 10,00 | Xã Đăk Pek | DGT |
| 2 | Đường Kè bảo vệ hai bờ sông Đông, Tây sông Pô Kô đoạn qua xã Đăk Pék và thị trấn Đăk Glei). | 10,00 | Thị trấn Đăk Glei | DGT |
| 3 | Sân vận động xã Ngọc Linh | 1,00 | Xã Ngọc Linh | DTT |
| 4 | Hoàn thiện lưới điện phân phối | 0,07 | Xã Đăk Pek | DNL |
| 5 | Đất viển Thông (KTM0160-11) | 0,04 | Xã Đăk Plô | DBV |
| 6 | Đất viển Thông (KTM0327-13) | 0,04 | Thị trấn Đăk Glei | DBV |
| 7 | Chợ Đăk Nhoong | 0,50 | Xã Đăk Nhoong | DCH |
| 8 | Công trình Đường từ cầu treo A Juông nối dài | 0,04 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 9 | Đường GTNT đi KSX Đăk Jot xóm Lau Mung (thôn Đăk Book) L= 890m | 0,90 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 10 | Đường đi vào nghĩa trang nhân dân các thôn (Đăk Book) (Xây mới Cổng, tường rào)(Công trình Đường từ cầu treo Đăk Plô 1 nối dài) | 0,04 | Xã Đăk Plô | DGT |
| 11 | Đường giao thông đi khu sản xuất nhánh 5 thôn Đăk Giác xã Đăk Môn | 0,15 | Xã Đăk Môn | DGT |
| 12 | Đường GTNT đi nội đồng Đăk Cỏi thôn nú Vai từ đường bê tông đi đường liên xã Đăk Long, Đăk Nhoong đến ruộng Bà Y Cha | 1,26 | Xã Đăk Kroong | DGT |
| 13 | Thủy lợi Đăk Blon Đăk Long | 0,06 | Xã Đăk Long | DTL |
| 14 | Hệ thống nước sạch thôn Măng Khênh | 0,66 | Xã Đăk Man | DTL |
| 15 | Cửa hàng xăng dầu | 0,25 | Xã Đăk Choong | TMD |
| | Tổng cộng: | 25,01 | | |

Phụ lục 3.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN 3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN SANG NĂM 2024 HUYỆN ĐẮK GLEI.

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Địa điểm | Mã KH | Văn bản chủ trương |
|------------|---|---------------------------|-----------------|--------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 10 (xã Đăk Kroong) | 0,10 | Xã Đăk Kroong | CQP | NQ số 02/NQ-HĐND ngày 26/01/2021 của HDND huyện Đăk Glei |
| 2 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 7 (xã Ngọc Linh) | 0,10 | Xã Ngọc Linh | CQP | NQ số 02/NQ-HĐND ngày 26/01/2021 của HDND huyện Đăk Glei |
| 3 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 9 (xã Xốp) | 0,25 | Xã Xốp | CQP | NQ số 02/NQ-HĐND ngày 26/01/2021 của HDND huyện Đăk Glei |
| 4 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 12 (xã Đăk Nhoong) | 0,10 | Xã Đăk Nhoong | CQP | NQ số 02/NQ-HĐND ngày 26/01/2021 của HDND huyện Đăk Glei |
| 5 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 23 (Chốt chiến đấu dân quân xã Đăk Plô) | 3,00 | Xã Đăk Plô | CQP | Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh về việc ban hành đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 |
| 6 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 25 (Chốt chiến đấu dân quân xã Đăk Long) | 3,00 | Xã Đăk Long | CQP | |
| 7 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 24 (Chốt chiến đấu dân quân xã Đăk Nhoong) | 3,00 | Xã Đăk Nhoong | CQP | |
| 8 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 14 (TTHL xã Đăk Man) | 1,23 | Xã Đăk Man | CQP | |
| 9 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 16 (TTHL xã Đăk Môn) | 1,40 | Xã Đăk Môn | CQP | |
| 10 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 19 (TTHL xã Ngọc Linh) | 2,90 | Xã Ngọc Linh | CQP | |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Địa điểm | Mã KH | Văn bản chủ trương |
|-----|---|--------------------|-------------------|-------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 11 | QH Đất quốc phòng huyện Đắk Glei 6 (xã Đắk Pek) | 0,12 | Xã Đắk Pek | CQP | NQ số 02/NQ-HĐND ngày 26/01/2021 của HDND huyện Đắk Glei |
| 12 | QH XDCTQP huyện Đắk Glei (ĐQP 15) (Đồn Biên phòng Đắk Long (673)) | 10,00 | Xã Đắk Long | CQP | Quyết định số 2084/BCH-TM ngày 23/09/2019 |
| 13 | Mở rộng trụ sở BCHQS huyện Đắk Glei | 3,50 | Thị trấn Đắk Glei | CQP | Văn bản mật |
| 14 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Đắk Plô | 0,10 | Xã Đắk Plô | CAN | Công văn 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 |
| 15 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Đắk Long | 0,12 | Xã Đắk Long | CAN | Công văn 1066/BCA-H,02 ngày 26/3/2020, Công văn 3436/CAT-PH10 ngày 03/11/2022 |
| 16 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Đắk Nhoong | 0,10 | Xã Đắk Nhoong | CAN | Công văn 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020, Công văn 3436/CAT-PH10 ngày 03/11/2022 |
| 17 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Đắk Pek | 0,10 | Thị trấn Đắk Glei | CAN | Công văn 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020, Công văn 3436/CAT-PH10 ngày 03/11/2022 |
| 18 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Ngọc Linh | 0,05 | Xã Ngọc Linh | CAN | Công văn 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 |
| 19 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Đắk Môn | 0,05 | Xã Đắk Môn | CAN | Công văn 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 Công văn 3436/CAT-PH10 ngày 03/11/2022 |
| 20 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Xốp | 0,20 | Xã Xốp | CAN | Công văn 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020, Công văn 3436/CAT-PH10 ngày 03/11/2022 |
| 21 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Đắk Kroong | 0,12 | Xã Đắk Kroong | CAN | Công văn 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020, Công văn 3436/CAT-PH10 ngày 03/11/2022 |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Địa điểm | Mã KH | Văn bản chủ trương |
|-----|---|--------------------|---------------------|-------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 22 | Trụ sở làm việc Công an cấp xã Đăk Man | 0,23 | Xã Đăk Man | CAN | Công văn 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020, Công văn 3436/CAT-PH10 ngày 03/11/2022 |
| 23 | Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei | 2,13 | Thị trấn Đăk Glei | DGT | Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 08/6/2023 của HĐND huyện Đăk Glei về việc phân bổ vốn đầu tư trung hạn 2021-2025 huyện Đăk Glei; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Kon Tum |
| 24 | Nâng cấp tuyến đường Đăk Man đi Đăk Plô thuộc Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh Kon Tum (Đoạn từ đường Hồ Chí Minh- xã Đăk Man đến cửa khẩu phụ Đăk Plô, xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei) (Đường tỉnh 673A) | 37,51 | Xã Đăk Plô; Đăk Man | DGT | Thông báo số 2994/BĐBP KHĐT ngày 30/7/2021 của Bộ đội Biên phòng/Bộ Quốc phòng; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum |
| 25 | Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei | 5,00 | Xã Mường Hoong | ONT | Văn bản số 3560/UBND-NNTN ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc đề nghị Trung ương hỗ trợ kinh phí để triển khai thực hiện các dự án bố trí dân cư cấp bách trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum, Văn bản số 4292/UBND-NNTN ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Kon Tum |
| | | 5,00 | Xã Ngọc Linh | ONT | |
| | | 5,00 | Thị trấn Đăk Glei | ODT | |
| | | 3,00 | Xã Đăk Nhoong | DGT | |
| | | 3,00 | Xã Đăk Long | ONT | |
| | | 7,20 | Xã Đăk Man | ONT | |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Địa điểm | Mã KH | Văn bản chủ trương |
|-----|---|--------------------|-------------------------------|---------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 26 | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Mùong Hoong, huyện Đăk Glei | 4,57 | Xã Mùong Hoong | ONT;D GT | Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh ; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum |
| 27 | Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei | 9,30 | Thị trấn Đăk Glei, xã Đăk Pek | ODT; DHT;O NT | NQ số 06/NQ-HĐND ngày 08/06/2023 của HDND huyện Đăk Glei về việc phân bổ vốn đầu tư công ngân sách địa phương năm 2023 |
| 28 | Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Ngọc Linh | 0,50 | Xã Ngọc Linh | TSC | NQ số 22/NQ-HĐND ngày 15/11/2022 của HDND huyện Đăk Glei; Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 (Ghi vốn 14,990 tỷ đồng); Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum |
| 29 | San ủi mặt bằng Khu trung tâm huyện - Nhà làm việc của cơ quan huyện uỷ Đăk Glei 0,025 ha; - Nhà làm việc chính huyện uỷ 0,13 ha; - Nhà Đa năng cơ quan huyện uỷ 0,072 ha. | 3,40 | Thị trấn Đăk Glei | TSC | NQ số 06/NQ-HĐND ngày 08/06/2023 của HDND huyện Đăk Glei về việc phân bổ vốn đầu tư công ngân sách địa phương năm 2023; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Địa điểm | Mã KH | Văn bản chủ trương |
|-----|---|--------------------|-------------------|-------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 30 | Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Glei | 6,99 | Thị trấn Đăk Glei | DRA | Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 13/11/2018; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 08/6/2023 của HĐND huyện Đăk Glei về việc phân bổ vốn đầu tư trung hạn 2021-2025 huyện Đăk Glei |
| 31 | Thủy điện Đăk Mil 1 - Đường Tránh Ngập ; | 119,13 | Xã Đăk Choong | DNL; ONT | Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum |
| 32 | Thủy điện Đăk Mil 1A | 23,75 | Xã Đăk Choong | DNL | Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum |
| 33 | Thủy Điện Đăk Pru 3 | 19,85 | Xã Đăk Nhoong | DNL | Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum |
| 34 | Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Đăk Sút xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei (HM: Hạ tầng kỹ thuật) | 20,00 | Xã Đăk Kroong | SKN | Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 5/9/2021; Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 22/11/2022 của HDND huyện |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Địa điểm | Mã KH | Văn bản chủ trương |
|-----|---|--------------------|-------------------|-------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 35 | Đường GTNT Dên Prông | 1,20 | Xã Đăk Pek | DGT | Công văn số 2235/UBND-KTTH ngày 27 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện |
| 36 | Đường đi sản xuất thôn Dên Prông Từ Bể Nước sạch mới của huyện (Đường đi khu sản xuất thôn 14A) | 1,20 | Xã Đăk Pek | DGT | Công văn số 2235/UBND-KTTH ngày 27 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện |
| 37 | Đường đi KSX từ nhà A Bỏ tới Nong Mun thôn Làng Mới | 0,25 | Xã Mường Hoong | DGT | NQ số 02/NQ-HĐND ngày 26/01/2021 của HĐND huyện Đăk Glei |
| 38 | Đường đi sản xuất Đăk Mé tới Đăk Nang dài 500m, rộng 3m | 0,16 | Xã Đăk Plô | DGT | Công văn số 2235/UBND-KTTH ngày 27 tháng 8 năm 2019 |
| 39 | Làm mới đường đi vào nghĩa trang nhân dân thôn Pêng Lang dài 700m, rộng 3m | 0,20 | Xã Đăk Plô | DGT | Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND huyện Đăk Glei |
| 40 | Đường đi khu sản xuất Đăk Nhol nối dài tới Tông Mơ Rao dài 300m, rộng 3m | 0,12 | Xã Đăk Plô | DGT | Công văn số 2235/UBND-KTTH ngày 27 tháng 8 năm 2019 |
| 41 | Đường vào trung tâm huyện (Giai đoạn 1) | 8,00 | Thị trấn Đăk Glei | DGT | Thông báo số 10-TB/HU ngày 10/8/2020 |
| 42 | Đường giao thông đi khu sản xuất nhánh 2 thôn Đăk Xam, xã Đăk Môn | 1,55 | Xã Đăk Môn | DGT | Công văn số 2235/UBND-KTTH ngày 27 tháng 8 năm 2019 |
| 43 | Dự án GTNT nội thôn loại A thôn Broong Mệt (trung tâm cụm xã). Hạng mục: Nền, mặt đường, công trình thoát nước và san nền bố trí khu dân cư | 0,60 | Xã Đăk Môn | DGT | Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND huyện Đăk Gle |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Địa điểm | Mã KH | Văn bản chủ trương |
|-----|---|--------------------|---------------|-------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 44 | Đường GTNT đi khu sản xuất thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong (Đường GTNT nhánh 1 nối tiếp từ đường bê tông nhà ông Thái kéo dài đến khu sản xuất thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong) | 0,10 | Xã Đăk Kroong | DGT | Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 |
| 45 | Đường Sản xuất thôn Đăk Reo 2, Thôn Đông Nây | 0,20 | Xã Đăk Man | DGT | Công văn số 2235/UBND-KTTH ngày 27 tháng 8 năm 2019 |
| 46 | Đường Sản xuất Đăk Nhăng thôn Măng Khênh | 0,23 | Xã Đăk Man | DGT | Công văn số 2235/UBND-KTTH ngày 27 tháng 8 năm 2019 |
| 47 | đường Sản xuất Đông Lốc nhỏ Tư nhà bà Y Xả | 0,18 | Xã Đăk Man | DGT | Công văn số 2235/UBND-KTTH ngày 27 tháng 8 năm 2019 |
| 48 | Đường đi khu sản xuất Đăk thông tin thôn Măng Khênh | 0,50 | Xã Đăk Man | DGT | Công văn số 2235/UBND-KTTH ngày 27 tháng 8 năm 2019 |
| 49 | Đường Đăk Niên thôn Măng Khênh (GD2) | 10,00 | Xã Đăk Man | DGT | NQ số 02/NQ-HĐND ngày 26/01/2021 của HDND huyện Đăk Gleï |
| 50 | Đường đi khu sản xuất Đăk Bru xã Đăk Nhoong | 0,32 | Xã Đăk Nhoong | DGT | NQ số 02/NQ-HĐND ngày 26/01/2021 của HDND huyện Đăk Gleï |
| 51 | Đường đi KSX Đăk Roi nối tiếp, thôn Đăk Ung | 0,30 | Xã Đăk Nhoong | DGT | Công văn số 2235/UBND-KTTH ngày 27 tháng 8 năm 2019 |
| 52 | Đường giao thông đi khu sản xuất nhánh 3 thôn Ri Mệt (L=900m) | 0,54 | Xã Đăk Môn | DGT | NQ số 02/NQ-HĐND ngày 26/01/2021 của HDND huyện Đăk Gleï |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Địa điểm | Mã KH | Văn bản chủ trương |
|-----|---|--------------------|-------------------|-------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 53 | Đường đi sản xuất Đăk Ting nối dài thôn Đăk Tu xã Đăk Long | 0,45 | Xã Đăk Long | DGT | Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND huyện Đăk Glei về việc phân bổ kế hoạch vốn năm 2023 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBĐT thiếu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 |
| 54 | Nhà văn hóa xã Ngọc Linh | 0,50 | Xã Ngọc Linh | DVH | NQ số 02/NQ-HĐND ngày 26/01/2021 của HDND huyện Đăk Glei |
| 55 | Trường Phổ thông dân tộc nội trú Đăk Glei (cấp GCNQSDĐ) | 2,92 | Thị trấn Đăk Glei | DGD | Công văn số 99/ĐXCĐ-DTNT ngày 21 tháng 9 năm 2020 |
| 56 | Khu thể thao xã | 0,43 | Xã Đăk Man | DTT | Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 |
| 57 | Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | 0,50 | Xã Ngọc Linh | ONT | Báo cáo số: 178/BC-UBND ngày 29/11/2022 của UBND xã Ngọc Linh |
| 58 | Khu khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thôn La Lua | 5,10 | Xã Đăk Choong | SKX | Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 4/4/2022 của UBND tỉnh Kon Tum ; Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum |
| 59 | Dự án khai thác khoáng sản cát khu vực suối Đăk Mỹ (mỏ cát, Bãi tập kết cát sỏi CT TNHH MTV Quang Ngọc Kon Tum thôn Kon Năng) thuộc Khu khai thác cát xây dựng thông thường thôn Đăk Mi | 2,19 | Xã Đăk Choong | SKX | Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 |

| STT | Tên công trình, dự án | Diện tích kế hoạch | Địa điểm | Mã KH | Văn bản chủ trương |
|------------|---|---------------------------|-------------------|--------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 60 | Mỏ đá xây dựng thôn Đăk Poi thị trấn Đăk Glei (Công ty TNHH MTV Thạch Anh Sa) (Diện tích khai thác 1,39 ha; sân công nghiệp 0,72 ha). | 2,11 | Thị trấn Đăk Glei | SKX | Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 |
| 61 | Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu) | 100,00 | Xã Ngọc Linh | CLN | Nghị Quyết 09/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh |
| 62 | Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu) | 95,00 | Xã Mường Hoong | CLN | Nghị Quyết 09/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh |
| 63 | Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu) | 105,00 | Xã Xốp | CLN | Nghị Quyết 09/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh |
| | Tổng cộng: | 644,95 | | | |

Phụ lục 4.

SO SÁNH CHỈ TIÊU QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021 – 2030 VÀ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN ĐẮK GLEI.

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Chỉ tiêu quy hoạch đến 2030 | Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | Tăng (+), giảm (-) ha |
|----------|--|------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 149.364,50 | 149.364,50 | 0,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 142.306,11 | 142.174,06 | -132,06 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.647,28 | 2.698,91 | 51,63 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>1.181,25</i> | <i>1.177,62</i> | <i>-3,63</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 14.175,20 | 16.720,75 | 2.545,55 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 15.880,64 | 16.231,58 | 350,94 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 42.670,00 | 41.643,25 | -1.026,75 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 37.473,00 | 36.787,14 | -685,86 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 29.249,82 | 27.910,30 | -1.339,52 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 45,54 | 44,79 | -0,75 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 164,64 | 137,34 | -27,30 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 6.452,97 | 4.921,91 | -1.531,06 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 518,06 | 205,30 | -312,76 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,66 | 2,59 | -0,07 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 70,00 | 20,00 | -50,00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 45,68 | 7,19 | -38,49 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 47,25 | 37,61 | -9,64 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 119,57 | 67,27 | -52,30 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 204,27 | 83,18 | -121,09 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT | 3.118,43 | 2.396,07 | -722,36 |
| | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>1.598,89</i> | <i>1.196,43</i> | <i>-402,45</i> |
| | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>136,64</i> | <i>110,46</i> | <i>-26,18</i> |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i> | <i>DVH</i> | <i>7,35</i> | <i>5,93</i> | <i>-1,42</i> |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i> | <i>DYT</i> | <i>3,33</i> | <i>3,33</i> | <i>0,00</i> |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i> | <i>DGD</i> | <i>43,33</i> | <i>41,59</i> | <i>-1,74</i> |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i> | <i>DTT</i> | <i>32,63</i> | <i>21,53</i> | <i>-11,10</i> |
| | <i>Đất công trình năng lượng</i> | <i>DNL</i> | <i>1.101,70</i> | <i>867,87</i> | <i>-233,83</i> |
| | <i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i> | <i>DBV</i> | <i>0,88</i> | <i>0,62</i> | <i>-0,26</i> |
| | <i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i> | <i>DKG</i> | <i>0,00</i> | <i>0,00</i> | <i>0,00</i> |
| | <i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i> | <i>DDT</i> | <i>33,86</i> | <i>30,74</i> | <i>-3,12</i> |
| | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i> | <i>DRA</i> | <i>19,76</i> | <i>9,13</i> | <i>-10,63</i> |
| | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i> | <i>TON</i> | <i>3,21</i> | <i>1,71</i> | <i>-1,51</i> |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Chỉ tiêu quy | Kế hoạch sử | Tăng (+), |
|------------|---|------------|---------------------|--------------------|------------------|
| | <i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i> | <i>NTD</i> | <i>130,23</i> | 103,89 | -26,34 |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i> | <i>DKH</i> | <i>0,58</i> | 0,58 | 0,00 |
| | <i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i> | <i>DXH</i> | <i>0,00</i> | 0,00 | 0,00 |
| | <i>Đất chợ</i> | <i>DCH</i> | <i>5,61</i> | 1,87 | -3,74 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 7,02 | 6,72 | -0,30 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 15,73 | 3,65 | -12,09 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 622,52 | 449,51 | -173,01 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 147,43 | 119,20 | -28,23 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,32 | 14,30 | -5,02 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 10,56 | 8,91 | -1,65 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,70 | 0,58 | -0,12 |
| 2.19 | Đất sông, suối | SON | 1.475,58 | 1.482,49 | 6,90 |
| 2.21 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 3,08 | 3,08 | 0,00 |
| 2.22 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 25,11 | 14,27 | -10,84 |
| 2.23 | Đất chưa sử dụng | CSD | 605,41 | 2.268,53 | 1.663,12 |